

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH



TẬP BÀI GIẢNG

VĂN HÓA DÂN GIAN VIỆT NAM

(Dành cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa)

Giảng viên soạn : Hoàng Thị Kim Oanh
Bộ môn : Quản lý văn hóa
Khoa : Văn hóa Thông tin

THANH HÓA, NĂM 2021

MỤC LỤC

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VĂN HÓA DÂN GIAN	4
1.1. Một số khái niệm và các quan điểm khác nhau trong nghiên cứu văn hóa dân gian .4	
1.1.1. Các khái niệm văn hóa, văn hoá dân gian	4
1.1.2. Các quan điểm khác nhau trong nghiên cứu văn hoá dân gian	10
1.1.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu văn hóa dân gian.....	14
1.2. Nguồn gốc sáng tạo, quá trình tồn tại và phát triển của văn hóa dân gian.....	16
1.2.1. Nguồn gốc sáng tạo của văn hóa dân gian.....	16
1.2.2. Phương thức sáng tạo của văn hóa dân gian.....	19
1.3. Những đặc trưng cơ bản của văn hoá dân gian	20
1.3.1. Tính nguyên hợp - tổng hợp	20
1.3.2. Tính cộng đồng (tính tập thể), tính dân tộc và giai cấp trong văn hóa dân gian	26
1.3.3. Tính nghệ thuật, tính diễn xướng	28
1.3.4. Tính truyền miệng, dị bản của văn hóa dân gian.....	29
Chương 2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA DÂN GIAN VIỆT NAM.....	30
2.1. Những tiền đề văn hóa xã hội	30
2.1.1. Đặc điểm địa lý tự nhiên.....	30
2.1.2. Đặc điểm loại hình khu vực.....	30
2.2. Lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam và tiến trình hình thành nền văn hoá dân gian ở Việt Nam.....	32
2.2.1. Lịch sử hình thành dân tộc	32
2.2.2. Tiến trình lịch sử văn hóa - văn hóa dân gian ở Việt Nam.....	33
2.3. Văn hóa dân gian và văn hóa dân tộc	34
2.3.1. Văn hóa dân gian - cội nguồn của văn hóa dân tộc	34
2.3.2. Văn hóa dân gian và bản sắc văn hóa dân tộc	35
2.3.3. Văn hóa dân gian - hệ giá trị và biểu tượng của văn hóa dân tộc.....	37
2.3.4. Bản sắc văn hóa Việt Nam trong giao lưu văn hóa quốc tế.....	38
2.4. Công tác bảo tồn và khai thác phát huy các giá trị văn hóa dân gian Việt Nam trong đời sống hiện nay	41
2.4.1. Một số thành tựu sưu tầm văn hoá dân gian ở Việt Nam do người Hán thực hiện.....	41
2.4.2. Một số thành tựu trong công tác sưu tầm các giá trị văn hoá dân gian Việt Nam.....	42
Chương 3. NHỮNG LOẠI HÌNH NGHIÊN CỨU CỦA VĂN HÓA DÂN GIAN	50
3.1. Ngữ văn dân gian.....	50
3.1.1. Khái niệm và các tính chất của ngữ văn dân gian	50
3.1.2. Các thể loại ngữ văn dân gian	55
3.1.3. Mối quan hệ giữa ngữ văn dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác.....	60
3.2. Nghệ thuật dân gian	63
3.2.1. Khái niệm và các tính chất cơ bản của nghệ thuật dân gian.....	63
3.2.2. Các loại hình nghệ thuật dân gian	66
3.2.3. Mối quan hệ giữa nghệ thuật dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác	76
3.3. Tri thức dân gian	77
3.3.1. Khái niệm và các tính chất cơ bản của tri thức dân gian.....	77
3.3.2. Các loại tri thức dân gian.....	79
3.3.3. Mối quan hệ giữa tri thức dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác	83
3.3.4. Các giá trị của tri thức dân gian trong đời sống hiện đại.....	84
3.4. Tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian	86
3.4.1. Khái niệm và các tính chất cơ bản của tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian	86
3.4.2. Các loại hình tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian ở Việt Nam	89
3.4.3. Mối quan hệ giữa tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác.....	97
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP	99
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	101

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VĂN HÓA DÂN GIAN

1.1. Một số khái niệm và các quan điểm khác nhau trong nghiên cứu văn hóa dân gian

1.1.1. Các khái niệm văn hóa, văn hoá dân gian

1.1.1.1. Các khái niệm văn hóa

Để có thể quan niệm cho rõ thuật ngữ văn hóa dân gian cần xác định giới thuyết cho thuật ngữ *văn hóa*. Nhìn từ góc độ lịch sử thì văn hóa là tiến trình và do đó cần phải xem xét văn hóa như một thực thể của lịch sử và nó cũng chịu sự tác động bởi qui luật vận động của lịch sử. Xét ở một thời điểm cụ thể thì văn hóa là tổng thể những thành tựu mà loài người đã đạt tới và những kinh nghiệm mà loài người đã thu được cho đến thời điểm ấy. Suy cho cùng thì văn hóa chính là tiến trình loài người tạo ra bản thân mình. Văn hóa là sản phẩm của con người, là hệ quả của sự tiến hóa nhân loại. Nhờ có văn hóa mà con người trở nên độc đáo trong thế giới sinh vật và khác biệt so với những con vật khác trong thế giới động vật. Tuy nhiên, để hiểu về khái niệm “văn hóa” đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, do đó có những định nghĩa khác nhau về *Văn hóa*.

Thuật ngữ *văn hóa* là một trong những thuật ngữ có nhiều giới thuyết nhất vì mỗi nhà nghiên cứu (hoặc mỗi trường phái khoa học) lại tùy theo giác độ tiếp cận của mình mà đưa ra một giới thuyết. Một giới thuyết đơn giản nhất quen thuộc nhất về văn hóa đó là *Văn hóa là tất cả những cái gì không phải là tự nhiên*. Một ý kiến khác lại cho rằng: với văn hóa, con người đã tạo ra một tự nhiên thứ hai bên cạnh giới tự nhiên vốn có từ trước. Dù ở góc độ nào thì chúng ta vẫn có thể thấy rằng: văn hóa về một mặt nào đó, chính là sự thích nghi một cách chủ động có ý thức của con người với tự nhiên (các sinh vật (động vật, thực vật) có thể tồn tại và phát triển đều phải thích nghi với môi trường, nhưng đó là sự thích nghi một cách thụ động và vô ý thức). Tức là với môi trường trong đó con người sinh sống. Trong tiến trình thích nghi ấy, con người lại không ngừng cải tạo tự nhiên, cải tạo môi trường tự nhiên. Mặt khác văn hóa lại còn là sự thích nghi giữa người với người, giữa cá thể và cộng đồng, giữa các cộng đồng với nhau.. Trong tiến trình thích nghi ấy, con người lại phải xây dựng và phát triển cộng đồng tạo nên một môi trường xã hội thích hợp và con người sẽ thích nghi với môi trường xã hội đó.

Như vậy, văn hóa là sản phẩm của con người, là hệ quả của sự tiến hóa nhân loại. Nhờ có văn hóa mà con người trở nên độc đáo trong thế giới sinh vật

và khác biệt so với những con vật khác trong thế giới động vật. Tuy nhiên, để hiểu về khái niệm “văn hóa” đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, do đó có những định nghĩa khác nhau về *Văn hóa*. Cụ thể:

Năm 1952, A.L. Kroeber và Kluckhohn xuất bản quyển sách *Culture, a critical review of concept and definitions* (Văn hóa, điểm lại bằng cái nhìn phê phán các khái niệm và định nghĩa), trong đó tác giả đã trích lục khoảng 160 định nghĩa về văn hóa do các nhà khoa học đưa ra ở nhiều nước khác nhau. Điều này cho thấy, khái niệm “Văn hóa” rất phức tạp.

Năm 1871, E.B. Tylor đưa ra định nghĩa “*Văn hóa hay văn minh, theo nghĩa rộng về tộc người học, nói chung gồm có tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán và một số năng lực và thói quen khác được con người chiếm lĩnh với tư cách một thành viên của xã hội*” [15;13]. Theo định nghĩa này thì văn hóa và văn minh là một; nó bao gồm tất cả những lĩnh vực liên quan đến đời sống con người, từ tri thức, tín ngưỡng đến nghệ thuật, đạo đức, pháp luật... Có người ví, định nghĩa này mang tính “bách khoa toàn thư” vì đã liệt kê hết mọi lĩnh vực sáng tạo của con người [5;39]. F. Boas định nghĩa “*Văn hóa là tổng thể các phản ứng tinh thần, thể chất và những hoạt động định hình nên hành vi của cá nhân cấu thành nên một nhóm người vừa có tính tập thể vừa có tính cá nhân trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên của họ, với những nhóm người khác, với những thành viên trong nhóm và của chính các thành viên này với nhau*” [2]. Theo định nghĩa này, mối quan hệ giữa cá nhân, tập thể và môi trường là quan trọng trong việc hình thành văn hóa của con người. Một định nghĩa khác về văn hóa mà A.L. Kroeber và Kluckhohn đưa ra là “*Văn hóa là những mô hình hành động minh thị và ám thị được truyền đạt dựa trên những biểu trưng, là những yếu tố đặc trưng của từng nhóm người... Hệ thống văn hóa vừa là kết quả hành vi vừa trở thành nguyên nhân tạo điều kiện cho hành vi tiếp theo*” [10] ...

Ở Việt Nam, văn hóa cũng được định nghĩa rất khác nhau. Hồ Chí Minh cho rằng “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa*” [7;431]. Với cách hiểu này, văn hóa sẽ bao gồm toàn bộ những gì do con người sáng tạo và phát minh ra. Cũng giống như định nghĩa của Tylor, văn hóa theo cách nói của Hồ Chí Minh sẽ là một “bách khoa toàn thư” về những lĩnh

vực liên quan đến đời sống con người. Phạm Văn Đồng cho rằng “*Nói tới văn hóa là nói tới một lĩnh vực vô cùng phong phú và rộng lớn, bao gồm tất cả những gì không phải là thiên nhiên mà có liên quan đến con người trong suốt quá trình tồn tại, phát triển, quá trình con người làm nên lịch sử... (văn hóa) bao gồm cả hệ thống giá trị: tư tưởng và tình cảm, đạo đức với phẩm chất, trí tuệ và tài năng, sự nhạy cảm và sự tiếp thu cái mới từ bên ngoài, ý thức bảo vệ tài sản và bản lĩnh của cộng đồng dân tộc, sức đề kháng và sức chiến đấu bảo vệ mình và không ngừng lớn mạnh*” [23;22]. Theo định nghĩa này thì văn hóa là những cái gì đối lập với thiên nhiên và do con người sáng tạo nên từ tư tưởng tình cảm đến ý thức tình cảm và sức đề kháng của mỗi người, mỗi dân tộc. Riêng Nguyễn Đức Từ Chi xem văn hóa từ hai góc độ. Góc độ thứ nhất là góc độ hẹp, mà ông gọi là “góc nhìn báo chí”. Theo góc nhìn này, văn hóa sẽ là kiến thức của con người và xã hội. Nhưng, ông không mãn mà với cách hiểu này vì hiểu như thế thì người nông dân cày ruộng giỏi nhưng không biết chữ vẫn bị xem là “không có văn hóa” do tiêu chuẩn văn hóa ở đây là tiêu chuẩn kiến thức sách vở. Còn góc nhìn thứ hai là “góc nhìn dân tộc học”. Với góc nhìn này, văn hóa được xem là toàn bộ cuộc sống -cả vật chất, xã hội, tinh thần- của từng cộng đồng [4;565] và văn hóa của từng cộng đồng tộc người sẽ khác nhau nếu nó được hình thành ở những tộc người khác nhau trong những môi trường sống khác nhau. Văn hóa sẽ bị chi phối mạnh mẽ bởi sự kiểm soát của xã hội thông qua gia đình và các tổ chức xã hội, trong đó có tôn giáo.

Trong những năm gần đây, một số nhà nghiên cứu ở Việt Nam và kể cả ở nước ngoài khi đề cập đến văn hóa, họ thường vận dụng định nghĩa văn hóa do UNESCO đưa ra vào năm 1994. Theo UNESCO, văn hóa được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng thì “*Văn hóa là một phức hệ tổng hợp các đặc trưng diện mạo về tinh thần, vật chất, tri thức và tình cảm... khắc họa nên bản sắc của một cộng đồng gia đình, xóm làng, vùng, miền, quốc gia, xã hội... Văn hóa không chỉ bao gồm nghệ thuật, văn chương mà còn cả lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những truyền thống, tín ngưỡng...*”¹; còn hiểu theo nghĩa hẹp thì “*Văn hóa là tổng thể những hệ thống biểu trưng (ký hiệu) chi phối cách ứng xử và giao tiếp trong cộng đồng, khiến cộng đồng đó có đặc thù riêng*” [12;314]...

¹ Dẫn theo chương *Văn hóa* trong giáo trình *Nhân học đại cương* của Bộ môn Nhân học, Đại học KHXH&NV TP.HCM, tài liệu đánh máy.

Nhìn chung, các định nghĩa về văn hóa hiện nay rất đa dạng. Mỗi định nghĩa đề cập đến những dạng thức hoặc những lĩnh vực khác nhau trong văn hóa. Như định nghĩa của Tylor và của Hồ Chí Minh thì xem văn hóa là tập hợp những thành tựu mà con người đạt được trong quá trình tồn tại và phát triển, từ tri thức, tôn giáo, đạo đức, ngôn ngữ,... đến âm nhạc, pháp luật... Còn các định nghĩa của F. Boas, Nguyễn Đức Từ Chi, tổ chức UNESCO... thì xem tất cả những lĩnh vực đạt được của con người trong cuộc sống là văn hóa. Chúng tôi dựa trên các định nghĩa đã nêu để xác định một khái niệm văn hóa cho riêng mình nhằm thuận tiện cho việc thu thập và phân tích dữ liệu khi nghiên cứu. Chúng tôi cho rằng, *văn hóa là sản phẩm của con người được tạo ra trong quá trình lao động (từ lao động trí óc đến lao động chân tay), được chi phối bởi môi trường (môi tự nhiên và xã hội) xung quanh và tính cách của từng tộc người. Nhờ có văn hóa mà con người trở nên khác biệt so với các loài động vật khác; và do được chi phối bởi môi trường xung quanh và tính cách tộc người nên văn hóa ở mỗi tộc người sẽ có những đặc trưng riêng.*

Với cách hiểu này cùng với những định nghĩa đã nêu thì văn hóa chính là nấc thang đưa con người vượt lên trên những loài động vật khác; và văn hóa là sản phẩm do con người tạo ra trong quá trình lao động nhằm mục đích sinh tồn.

1.1.1.2. Khái niệm văn hóa dân gian

Năm 1846 lần đầu tiên trên các văn đàn nghiên cứu của thế giới xuất hiện thuật ngữ Folklore in trên tạp chí “The Athereum” (Tạp chí ra hằng tháng) ở nước Anh, trong tạp chí này tác giả William John Thoms một nhà khảo cổ học người Anh đã sử dụng thuật ngữ này trong một bài viết của mình, ông không ngờ bài báo của mình lại đặt nền móng cho một khoa học nghiên cứu, đó là khoa học nghiên cứu về văn hoá dân gian. Thoms định nghĩa văn hóa dân gian chủ yếu bằng cách liệt kê một số dạng thức của nó: “Những cách thức, tục lệ, lễ lạt, sự mê tín, các khúc hát ballad, tục ngữ, v.v... của thời xa xưa”. Từ đó đến nay, bộ môn văn hóa dân gian học đã ra đời và phát triển với ba trường phái lớn: trường phái phon-clo Anh - Mỹ chịu ảnh hưởng nhân học, trường phái phon-clo Tây Âu chịu ảnh hưởng xã hội học (điển hình là Pháp - I-ta-li-a) và trường phái phon-clo Nga chịu ảnh hưởng ngữ văn học. Như vậy, văn hóa dân gian là tên của cả các dạng thức văn hoá truyền thống lẫn chuyên ngành nghiên cứu chúng, mặc dù trong những năm gần đây thuật ngữ *ngành văn hóa dân gian* ngày càng thịnh hành hơn *văn hóa dân gian* trong việc chỉ một ngành.

Văn hóa dân gian (Folklore) cho đến nay thuật ngữ này được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau tương ứng với hai thuật ngữ quốc tế là folk culture và folklore với nghĩa rộng và hẹp. Nhưng dù cho hiểu ở nghĩa nào thì thuật ngữ *Văn hóa dân gian* vẫn được dùng để phân biệt với thuật ngữ *Văn hóa* (Culture). Và khoa học nghiên cứu văn hóa dân gian đòi hỏi phải kết hợp liên ngành, song về tính chất nó lại là một khoa học độc lập có đối tượng nghiên cứu riêng, chức năng và phạm vi nghiên cứu riêng.

Văn hóa dân gian với nghĩa rộng tương ứng với folk culture bao gồm toàn bộ văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của dân chúng liên quan đến mọi lĩnh vực của đời sống dân chúng². Các lĩnh vực đó gồm:

Sản xuất ra của cải vật chất, là sinh hoạt vật chất của dân chúng từ phương tiện đến cách thức trong việc ăn, mặc, ở, đi lại, chữa bệnh. Đó là mọi mặt của phong tục, tập quán gắn với các tổ chức của các cộng đồng người từ nhỏ đến lớn (gia đình, dòng tộc, phe, giáp, thôn, xã... dân tộc). Đó là mọi mặt sinh hoạt tinh thần như đạo đức, thị hiếu, tín ngưỡng, tôn giáo, học tập, vui chơi, giải trí, hội hè, văn nghệ... Đó là tri thức về tự nhiên cũng như về xã hội của dân chúng và các tri thức liên quan tới các ngành nghề, kỹ thuật, kỹ xảo... Đó là tư tưởng, tình cảm của dân chúng, nhận thức về thế giới, về nhân sinh, về mối quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh, với môi trường tự nhiên cũng như môi trường xã hội.

Như vậy, văn hóa dân gian với ý nghĩa rộng đó là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần của các cộng đồng dân cư, liên quan đến mọi mặt của đời sống mỗi cộng đồng dân cư bao gồm các hoạt động sản xuất, sinh hoạt, phong tục tập quán, đạo đức, tri thức dân gian... Với ý nghĩa rộng này, văn hóa dân gian có thể là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học: triết học, ngôn ngữ, lịch sử, dân tộc học, sinh học, thiên văn, khảo cổ... Mỗi ngành khoa học ấy sẽ tiếp cận văn hóa dân gian ở một góc độ riêng.

Khi bàn về các giá trị và vai trò của văn hóa dân gian trong nền văn hóa mỗi dân tộc, quốc gia, người ta thường nói văn hóa dân gian là “cội nguồn của văn hóa dân tộc” là “văn hóa gốc”, “văn hóa mẹ”. Điều đó hàm nghĩa văn hóa dân gian gắn với lịch sử lâu đời của dân tộc, là nguồn sản sinh và tiếp tục nuôi dưỡng văn hóa dân tộc. Nói văn hóa dân gian là “văn hóa gốc”, “văn hóa mẹ” còn là vì văn hóa dân gian nảy sinh, tồn tại dưới dạng nguyên hợp, các bộ phận

² “Dân chúng” được hiểu với ý nghĩa là đông đảo các tầng lớp lao động trong xã hội, trong đó có cả những tầng lớp tương đối phức tạp, lạc hậu., phân biệt với khái niệm “nhân dân” bao hàm một ý nghĩa tiên bộ cách mạng (dẫn theo Đinh Gia Khánh (1989), *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội).

còn gắn bó chặt chẽ với nhau. Có con người là có văn hóa, có dân tộc là có văn hóa dân tộc. Văn hóa đó trước nhất là văn hóa dân gian, văn hóa của quần chúng nhân dân. Qua văn hóa dân gian, nhân dân lao động tự biểu hiện mình, tự phản ánh cuộc sống của mình,...

Văn hoá dân gian (folklore) hiểu theo nghĩa chiết tự thì từ “dân” nghĩa là những người sống trong một cộng đồng xã hội nhất định, “gian” là thời gian và cũng có nghĩa là không gian (khu vực sống của con người) đó là những vùng, miền.

Vậy cụm từ văn hoá dân gian ta có thể hiểu “dân gian” như là một danh từ làm chức năng định ngữ và dân gian cũng có thể là một tính từ chỉ một nền văn hoá của con người.

Trong cả hai nghĩa đó thì văn hoá dân gian đều có nghĩa là những sản phẩm của con người trong quá trình lao động và quá trình sống, tạo ra và đó là những sản phẩm văn hoá của nhân dân lao động sáng tạo ra trong khoảng không gian và thời gian nhất định.

Hiện nay các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian đều sử dụng thuật ngữ folklore với hàm nghĩa: “folk” có nghĩa là dân gian, “lore” có nghĩa là tri thức. Thuật ngữ folklore dịch sang tiếng Việt có nghĩa là văn hoá dân gian. Từ những phân tích trên các nhà nghiên cứu khẳng định, văn hoá dân gian xuất hiện từ khi có xã hội loài người. Trong quá trình nghiên cứu các nền văn hoá dân gian cũng có rất nhiều quan điểm đánh giá khác nhau. Các nhà nhân chủng học, ngôn ngữ học, học giả văn chương và các nhà văn hóa dân gian tất cả đều tiếp tục duy trì mối quan tâm đến văn hóa dân gian, song đều định nghĩa nó theo quan điểm có lợi cho ngành mình, nhấn mạnh những đặc điểm hoặc khía cạnh bất lợi hoặc đối lập với ngành khác.

Từ đó đến nay, bộ môn văn hóa dân gian học đã ra đời và phát triển với ba trường phái lớn: trường phái folklore Anh - Mỹ chịu ảnh hưởng nhân học, trường phái folklore Tây Âu chịu ảnh hưởng xã hội học (điển hình là Pháp, Italia) và trường phái folklore Nga chịu ảnh hưởng ngữ văn học.

Phân biệt văn hóa dân gian với một số khái niệm:

Văn học dân gian: là loại hình ngữ văn dân gian bao gồm các thể loại: thơ ca, truyện kể...

Văn nghệ dân gian: bao gồm các sáng tạo văn học, mỹ thuật, sân khấu, điêu khắc, kiến trúc...

Hai khái niệm trên chưa đầy đủ các loại hình của văn hóa dân gian. Các loại hình: tri thức dân gian, phong tục, lễ hội... đều thuộc văn hóa dân gian.

Bộ môn nghiên cứu văn hóa dân gian có lịch sử hình thành và phát triển muộn hơn so với các ngành khoa học xã hội nhân văn. Trên thế giới khoa học này có từ thế kỷ XVIII. Văn hoá dân gian là một thực thể bao gồm văn hoá dân gian cổ truyền và văn hoá dân gian hiện đại. Để có thể hiểu và nhận diện về văn hóa dân gian thì các nhà nghiên cứu cần trang bị cho mình những kiến thức về văn hoá học, dân tộc học, xã hội học, sử học,...đề trên cơ sở đó có quan điểm đúng đắn khi đánh giá giá trị của nền văn hóa này.

Văn hóa dân gian có mối quan hệ hữu cơ với văn hóa học và các ngành khoa học xã hội nhân văn. Ngành khoa học nghiên cứu văn hóa dân gian hiện nay được ở Việt Nam được đảng nhà nước hết sức quan tâm. Các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian cũng đã đóng góp nhiều thành tựu cho công cuộc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam và khai thác phát huy giá trị của hệ thống giá trị văn hóa dân gian phục vụ phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

1.1.2. Các quan điểm khác nhau trong nghiên cứu văn hoá dân gian

1.1.2.1. Các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian người Mỹ

Các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian người Mỹ cho rằng: gốc của từ văn hoá dân gian bắt nguồn từ tiếng Anh – folklore - bao gồm: *folk*: nghĩa là dân dã, dân chúng; *lore*: là trí tuệ. Tức là đó là những giá trị văn hoá của các cư dân sống xa thành phố là văn hoá của những người sống ở vùng nông thôn, miền núi hoang dã, lạc hậu sáng tạo nên. Theo quan điểm trên các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Mỹ cho rằng những giá trị văn hoá dân gian đều là những giá trị văn hoá lạc hậu, dân dã mà cư dân thành phố không có và họ đã đưa ra khái niệm về văn hoá dân gian theo quan điểm của mình như sau: *Văn hoá dân gian là tất cả những luật tục cổ, bao gồm trí tuệ và sự hiểu biết của con người sống ở các vùng nông thôn, miền núi hoang dã sáng tạo nên trong quá trình hoạt động sống của mình. Đó là những văn hoá của nông dân chứ không phải của thị dân.*

1.1.2.2. Các nhà nghiên cứu theo trường phái xã hội học Phương Tây

Khuynh hướng nghiên cứu của các nhà xã hội học Phương Tây về văn hoá dân gian họ hiểu theo nghĩa rộng hơn, họ cho rằng văn hoá dân gian là tất cả những giá trị văn hoá truyền thống của các tầng lớp dân chúng bao gồm cả nông dân và thị dân nhưng là của những tộc người văn minh của Phương Tây mới sáng tạo ra bao gồm các giá trị văn hoá dân gian thuộc lĩnh vực tinh thần và các giá trị văn hoá dân gian thuộc lĩnh vực vật chất nhưng thiên về lĩnh vực tinh thần

hơn, từ đó họ quan niệm về văn hoá dân gian như sau: *Văn hoá dân gian là khái niệm để chỉ một nền văn hoá vật chất hay tinh thần nhưng chủ yếu là những giá trị văn hoá tư tưởng của nhân dân như phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người thời trước.*

Như vậy, theo các nhà xã hội học phương Tây thì văn hoá dân gian là tất cả những trí tuệ của dân chúng được lưu truyền, lưu giữ qua nhiều thế hệ, nhiều giai đoạn lịch sử.

1.1.2.3. Các nhà nghiên cứu văn học Nga

Đây là trường phái có quan niệm hẹp nhất về văn hoá dân gian: họ cho rằng folklore là nghệ thuật ngôn từ. Vì qua thực tế nghiên cứu văn bản những tác phẩm văn học dân gian nổi tiếng của nhiều quốc gia có chữ viết sớm thì người ta thấy phần lớn các tác phẩm như sử thi, trường ca đều là những tác phẩm văn học mang giá trị nghệ thuật ngôn từ do vậy họ đã đồng nhất văn hoá dân gian và văn học dân gian là một. Thực ra văn học dân gian là một bộ phận trong văn hoá dân gian nhưng quan niệm này cũng đi đến một định nghĩa chung về văn hoá dân gian như sau: văn hoá dân gian bao gồm, văn học dân gian, âm nhạc dân gian, vũ đạo dân gian, sân khấu dân gian, mỹ thuật dân gian....Nhìn chung họ xem văn hoá dân gian như là một nghệ thuật dân gian. Còn nghiên cứu sau này các học giả Liên Xô đã có cái nhìn về văn hoá dân gian rộng hơn.

Trong bách khoa toàn thư Xô-Việt xuất bản năm 1971 đã nhận định rằng folklore là sáng tác dân gian, là hoạt động nghệ thuật của nhân dân lao động. Đó là thơ ca, âm nhạc, múa hát, kiến trúc, hội hoạ được nhân dân lao động sáng tạo ra và sống trong nhân dân. Nhận định trên cơ bản là đúng, đã phản ánh được thành tựu nghiên cứu của các nhà khoa học Nga.

1.1.2.4. Quan niệm của Mack về folklore

Từ giữa thế kỷ XIX chủ nghĩa Mack bắt đầu ảnh hưởng và trở thành ngọn cờ của giai cấp vô sản. Học thuyết của Mack về phép duy vật biện chứng đã ảnh hưởng đến các ngành khoa học đặc biệt những nguyên lý chung liên quan đến toàn bộ lĩnh vực văn hóa tinh thần của cả hội mà Mack và Ăngghen đã chứng minh đều rất bổ ích cho việc xây dựng khoa học nghiên cứu văn hoá dân gian. Những ý kiến của hai ông về nguồn gốc và sự phát triển của văn hoá dân gian, về giá trị nhận thức và giá trị thẩm mỹ của văn hoá dân gian.

Cũng như quan điểm kế thừa, tiếp thu các giá trị văn hoá truyền thống đã trở thành kim chỉ nam cho khoa học nghiên cứu văn hoá dân gian, Mack và Ăngghen cho rằng, *văn hoá dân gian bắt nguồn từ thực tiễn, từ quá trình lao*

động xã hội hữu ích của con người. Nói cách khác từ những *hoạt động nhằm mục đích ích dụng.* Thực tiễn sản xuất và chiến đấu đã làm cho con người ngày càng nhạy cảm hơn với môi trường. Sự nhạy cảm đối với sự vận động của hiện thực, của môi trường ngày càng mạnh mẽ, ngày càng tinh tế trong quá trình con người không ngừng trưởng thành.

Trong quá trình sinh tồn của mình con người luôn phải thực hiện các cuộc đấu tranh với tự nhiên và với chính con người. Từ thực tiễn đó đã làm tiền đề cho cảm xúc thẩm mỹ. Cảm xúc thẩm mỹ ấy có thể thấy trong các sản phẩm vốn trước hết được sản xuất ra với mục đích ích dụng như một lưỡi rìu người ta làm ra để phục vụ cho cuộc sống của họ trước hết để nhằm mục đích làm cho nó sắc bén trong việc chém cây, đốn gỗ. Nhưng đến một lúc nào đó, họ đã trau chuốt mãi cho nhẵn, cho bóng, cho đẹp. Hoặc khi người xưa chạm khắc một hình vẽ trên vách hang đá miêu tả con thú đang bị săn đuổi, một điệu múa mô phỏng động tác chim bay... trước hết đều gắn với sinh hoạt của những người đi săn hoặc trong quá trình lao động của người nguyên thủy, đều có tính ích dụng tức là nhằm mục đích đạt hiệu quả cao trong việc săn bắn và lao động sản xuất. Việc chạm khắc hình thù lên vách đá như thế không phải nhằm mục đích văn nghệ. Nhưng các hình chạm khắc kiểu ấy ở hang động lại có giá trị văn nghệ, ngoài ý thức của người chạm khắc ra chúng. Người « nghệ sĩ nguyên thủy » trong khi dồn hết tâm lực để chạm khắc hình thù lên vách đá sao cho giống với hiện thực đã có một sự cảm thụ về sức sống mãnh liệt, về tính chất sinh động của hiện thực. Cảm hứng này có tính chất thẩm mỹ. Nó nảy sinh từ việc làm có tính ích dụng nhưng đã vượt qua mục đích ích dụng. Tất cả những cảm xúc thẩm mỹ trên đều gắn với thực tiễn của con người mà thực tiễn đó lại là một quá trình sáng tạo, một quá trình luôn vươn tới phía trước. Cảm xúc thẩm mỹ gắn liền với sự sáng tạo, sự ước mong của con người về một hiện thực tốt đẹp hơn.

Khi bàn về văn hoá dân gian nguyên thủy, Mack cho rằng, trí tưởng tượng là một năng khiếu vĩ đại thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nhân loại lúc này bắt đầu sáng tạo nên thứ văn học không văn tự của các truyện thần thoại, truyền thuyết. Nảy sinh từ thực tiễn sản xuất chiến đấu văn hoá dân gian (folklore) tất nhiên phản ánh hiện thực hình thành và phát triển từ thời nguyên thủy cho nên, văn hoá dân gian là tấm gương duy nhất phản ánh hiện thực lịch sử từ rất lâu trước khi xã hội phân chia giai cấp, tức là trước khi có nhà nước, có văn hoá bác học gắn với chữ viết. Sau khi có nhà nước, có nền văn hoá chữ viết, văn hoá bác học thì văn hoá dân gian vẫn tiếp tục là một tấm gương phản ánh hiện thực lịch

sử theo cách nhìn của người dân lao động. Mack và Ăngghen đã phân tích một cách khoa học và tinh tế nhiều tác phẩm văn học dân gian, nhiều hình tượng nghệ thuật dân gian để tìm hiểu hiện thực lịch sử.

Ví dụ: Khi phân tích xã hội Hy Lạp cổ đại Mack đã nghiên cứu bộ sử thi Iliát của Ôđixê để thấy trong thời đại Home thương nghiệp hay còn là thương nghiệp “đổi tóc” tức là chưa dùng tiền tệ trong lưu thông hàng hoá: từ khi người Hy Lạp tóc dài bắt đầu mua rượu vang; nhóm này đổi lấy đồng, nhóm kia đổi lấy sắt lấp lánh, nhóm thứ ba đổi lấy da bò...

Từ các phân tích trên Mack khẳng định tiền đề của nghệ thuật Hy Lạp là thần thoại Hy Lạp. Tức là giới tự nhiên và bản thân những hình thái xã hội đã được nhào nặn một cách có nghệ thuật có ý thức bởi óc tưởng tượng của nhân dân.

Nhận thức về các tác phẩm văn hoá dân gian thời quá khứ, về cơ bản, phản ánh lý tưởng tốt đẹp của quần chúng lao động. Nhưng Mack và Ăngghen cũng chỉ rõ tính nhận thức thực tiễn về các tác phẩm văn hoá dân gian, có nhiều tác phẩm ấy có những tính tích cực song cũng có những tác phẩm mang tính tiêu cực gắn với điều kiện sống của quần chúng nhân dân lao động nhất là trong các xã hội cũ trước đây. Do vậy kế thừa các giá trị văn hoá dân gian là sự tiếp thu kế thừa có chọn lọc.

1.1.2.5. Quan điểm của các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian ở Việt Nam

Trước cách mạng tháng 8: Các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian nhìn nền văn hoá dân tộc ở nhiều góc độ khác nhau và đánh giá nền văn hoá dân tộc thiếu khách quan đặc biệt là nghiên cứu đánh giá các giá trị văn hoá dân gian.

Các nhà nghiên cứu văn hoá lúc đó khi nghiên cứu các lễ hội dân gian, tín ngưỡng, các phong tục dân gian họ cho rằng đó là những giá trị văn hoá lạc hậu, thấp kém và cần phải xoá bỏ những giá trị văn hoá lạc hậu này. Đây là quan điểm sai lầm của các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian đương thời. Họ được đào tạo căn bản song lại ảnh hưởng tư tưởng của Pháp (kẻ xâm lược), vô hình họ đã tiếp tay cho chiêu bài khai hoá văn minh mà thực dân Pháp gây tạo khi chúng thực hiện chiến dịch xâm lấn mở rộng thuộc địa sang vùng Đông Nam Á và Việt Nam nói riêng.

Sau cách mạng tháng 8-1945: dưới ánh sáng của Đảng và đường lối lãnh đạo của Đảng, nhiều trí thức, nhà nghiên cứu đã thay đổi quan điểm nhận thức trong nghiên cứu nền văn hoá dân tộc nói chung và nghiên cứu văn hoá dân gian nói riêng. Đặc biệt là năm 1943 sau khi cương lĩnh phát triển văn hoá Việt

Nam (*Đề cương văn hoá Việt Nam*) do tổng bí thư Trường Chinh soạn thảo được ban hành. Đề cương văn hoá ra đời đã trở thành kim chỉ nam cho mọi hoạt động sáng tạo văn hoá và nghiên cứu nền văn hoá dân tộc nhất là nền văn hoá dân gian và các nhà nghiên cứu đã thu được nhiều kết quả.

1.1.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu văn hóa dân gian

1.1.3.1. Đối tượng nghiên cứu văn hóa dân gian

Trong quan niệm chung, người ta dễ nhất trí với nhau rằng: văn hóa dân gian là một khoa học liên ngành trong hệ thống các bộ môn khoa học xã hội nhân văn. Như đã nói phần trên, về tính chất nó lại là một khoa học độc lập có đối tượng nghiên cứu riêng, chức năng và phạm vi nghiên cứu riêng.

Đối tượng nghiên cứu của văn hóa dân gian bao gồm: các cơ sở, nguồn gốc hình thành văn hóa dân gian; nghiên cứu các phương thức sáng tạo, nghiên cứu các đặc trưng của văn hóa dân gian, nghiên cứu các loại hình văn hóa dân gian; nghiên cứu mối quan hệ của văn hóa dân gian và nghiên cứu không gian sinh tồn của văn hóa dân gian.

1.1.3.2. Các phương pháp trong nghiên cứu văn hoá dân gian

Văn hóa dân gian có những đặc trưng riêng của nó do vậy khi tiếp cận nghiên cứu nền văn hóa này ngoài những phương pháp nghiên cứu khoa học chung chúng ta phải sử dụng các phương pháp riêng trong và tiếp cận nền văn hóa này. Cũng giống các khoa học nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội nhân văn nghiên cứu văn hóa dân gian cũng phải sử dụng các phương pháp sau:

- *Sử dụng phương pháp biện chứng duy vật trong nghiên cứu văn hóa dân gian*: Nền văn hóa dân gian có những đặc trưng riêng. Đây là nền văn hóa phản ánh thực tế hiện thực xã hội qua mỗi giai đoạn lịch sử, phản ánh thực tế cuộc sống của cộng đồng dân cư; nền văn hóa này vừa mang tính tổng hợp lại vừa mang đặc tính nguyên hợp. Là nền văn hóa mang tính cộng đồng cao (cộng đồng sáng tạo, cộng đồng hưởng thụ). Và nó lưu truyền thông qua truyền miệng nên có tính chất di bản. Do vậy, trong quá trình nghiên cứu phân xem xét, phân tích và tổng hợp theo quan điểm biện chứng duy vật lịch sử thì mới có những nhận xét, đánh giá về từng giá trị văn hóa dân gian một cách đúng đắn, khoa học.

- *Phương pháp nghiên cứu liên ngành*: Triết học, văn hóa học, lịch sử học, khảo cổ học, dân tộc học, xã hội học trong nghiên cứu văn hóa dân gian. Như trên đã nói: nền văn hóa dân gian là nền văn hóa mang tính tổng hợp và nó phản ánh hiện thực đời sống xã hội, phản ánh tư duy nhận thức của con người về

thế giới tự nhiên, về xã hội, nó vừa mang yếu tố lịch sử, vừa mang yếu tố xã hội, nó phản ánh đặc trưng văn hóa của từng tộc người và phản ánh xã hội loài người. Trong văn hóa dân gian, ta có thể bắt gặp các yếu tố của các khoa học về triết học, lịch sử, khảo cổ học, dân tộc học, xã hội học... Về khoa học, bất cứ ngành khoa học xã hội nào cũng đều gần hoặc xa, nhiều hoặc ít phải xử lý các vấn đề văn hóa khi cần phải xử lý những vấn đề của bản thân các ngành khoa học xã hội ấy. Vì vậy mà lịch sử văn hóa dân gian có nhiều mối quan hệ với lịch sử của các ngành khoa học xã hội ấy. Do vậy nghiên cứu văn hóa dân gian là khoa học nghiên cứu liên ngành, đa ngành và chuyên ngành.

- *Phương pháp điền dã, khảo sát thực địa, sưu tầm*: Đây là phương pháp mà trong nghiên cứu khoa học xã hội đều thực hiện. Trong nghiên cứu văn hóa dân gian vấn đề điền dã, khảo sát thực địa, sưu tầm được đặc biệt quan tâm. Văn hóa dân gian là văn hóa của cộng đồng dân cư cùng tham gia sáng tạo và cùng hưởng thụ. Nó ra đời trong môi trường sống, trong quá trình lao động, được lưu truyền, truyền bá bằng hình thức truyền miệng. Do vậy, khi nghiên cứu một giá trị văn hóa dân gian, một loại hình văn hóa dân gian phải đến nơi phát sinh ra nó.

Ví dụ: Nghiên cứu lễ hội làng Gióng phải đến nơi (làng Gióng) để khảo sát chứ không nghiên cứu qua tư liệu; tư liệu chữ viết chỉ để so sánh đối chứng với tư liệu điền dã.

- *Phương pháp tiếp cận hệ thống (Phương pháp tiếp cận lịch sử)*

Phương pháp hệ thống là phương pháp hàng đầu, có tính tất yếu, phổ biến và hiệu quả trong nghiên cứu khoa học hiện nay. Văn hoá dân gian là một hiện tượng lịch sử rất sinh động cho nên không thể hiểu được các hiện tượng văn hoá dân gian nếu không nhận thức được tính lịch sử cụ thể của nó. Bởi lịch sử của văn hoá dân gian là sự vận động trong không gian và thời gian của lịch sử. Do vậy, khi nghiên cứu người ta không cần xác định ngày tháng (thời điểm cụ thể, chính xác) mà chỉ cần xác định thời kỳ hay giai đoạn lịch sử lớn của xã hội và văn hoá nhất định mà thôi.

Ví dụ: Khi nghiên cứu về *Truyện Kiều*, người nghiên cứu chỉ cần quan tâm đến nội dung câu chuyện phản ánh về thời kỳ lịch sử nào mà không cần quan tâm đến tháng năm ra đời của *Truyện Kiều*.

Mặt khác, cũng không thể không sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu nền văn hoá này. Văn hoá dân gian luôn lưu hành trong dân chúng mà dân chúng lại luôn biến động theo từng thời kỳ lịch sử. Do vậy,

phương pháp nghiên cứu hệ thống là gắn với nhận thức đầy đủ về sự biến động ấy. Hơn nữa, một trong những đặc trưng cơ bản của văn hóa dân gian là tính nguyên hợp chưa phân chia với một đối tượng nghiên cứu. Như vậy chúng ta không thể không tiếp cận bằng phương pháp hệ thống. Và trong nghiên cứu văn hoá dân gian phải sử dụng phương pháp nghiên cứu theo hệ thống từ xây dựng đề tài đến triển khai công tác nghiên cứu cũng phải theo hệ thống.

Ví dụ: trong nghiên cứu lễ hội phải nghiên cứu theo hệ thống để bóc tách các giá trị văn hoá kết tinh trong lễ hội đó: tri thức dân gian, phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng...

Trong phương pháp tiếp cận hệ thống ngoài vấn đề nhận thức đầy đủ mọi vấn đề xã hội theo một hệ thống còn phải căn cứ vào đặc điểm truyền thống từng địa phương, từng vùng miền hay từng tộc người trong mỗi thời kỳ lịch sử. Vì các hiện tượng văn hoá dân gian mang đậm tính địa phương, tính truyền thống của từng địa phương.

Ý nghĩa của phương pháp nghiên cứu hệ thống: sử dụng phương pháp nghiên cứu theo hệ thống trong nghiên cứu văn hoá dân gian còn giúp chúng ta nhận thức quá trình phát sinh, phát triển, giao lưu và tiếp biến văn hoá trong các lĩnh vực văn hoá dân gian

- *Phương pháp phân tích, so sánh và tổng hợp* : Nền văn hoá dân gian với đặc tính riêng của nó là lưu truyền thông qua truyền miệng là chủ yếu. Do vậy, có rất nhiều dị bản nhất là ngữ văn dân gian. Do tính dị bản nên khó xác định các giá trị văn hoá dân gian đâu là bản gốc, đâu là dị bản. Do vậy, ngoài sử dụng phương pháp nghiên cứu theo hệ thống thì trong quá trình nghiên cứu văn hoá dân gian phải sử dụng phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp. Sử dụng phương pháp này người ta đi sâu vào bản chất chung của mỗi nền văn hoá dân gian và tìm ra nét riêng của mỗi giá trị văn hoá dân gian từ đó có thể xác định các hiện tượng văn hoá dân gian qua cấu trúc của nền văn hoá dân gian.

1.2. Nguồn gốc sáng tạo, quá trình tồn tại và phát triển của văn hóa dân gian

1.2.1. Nguồn gốc sáng tạo của văn hóa dân gian

Trong quá trình nghiên cứu về các nền văn hoá dân gian; các nhà nghiên cứu đều đưa ra các quan điểm về nguồn gốc của văn hoá dân gian.

1.2.1.1. Quan điểm của các nhà nhân chủng học người Anh

Các nhà nhân chủng học người Anh đại diện là Edward Burnett Taylor khi nghiên cứu các nền văn hoá dân gian ở Anh và một số quốc gia khác ông cho rằng văn hoá dân gian có từ thời tiền sử. Tức là con người khi biết thực hiện các nghi thức, nghi lễ, tín ngưỡng. Mỗi bộ lạc ông thấy có một tín ngưỡng khác nhau và các nghi thức nghi lễ cũng khác nhau như khi nghiên cứu về văn đề.

Ví dụ: Thờ linh hồn người chết nhưng các nghi thức, nghi lễ tổ chức ở mỗi bộ lạc diễn ra hoàn toàn khác nhau. Từ các tục kiêng cho đến phần lễ và phần hội vì vậy Taylor cho rằng văn hoá dân gian có nguồn gốc từ tín ngưỡng thờ linh hồn người chết. Việc thờ linh hồn người chết được bắt nguồn từ tục thờ vật tổ (thờ bái vật giáo, tô tem giáo nguyên thủy). Đặc biệt trong quá trình nghiên cứu tìm nguồn gốc của văn hoá dân gian ông đã quan sát, tham gia nhiều lễ hội của nhiều tộc người khác nhau, ông thấy mỗi loại lễ hội người ta thực hiện các nghi thức nghi lễ khác nhau. Từ lễ đến hội nên Taylor đã kết luận: quá trình hình thành văn hoá dân gian (folklore) là một quá trình hình thành lâu dài trong lịch sử phát triển của xã hội loài người.

1.2.1.2. Quan niệm của trường phái nhân học Mỹ

Các nhà nhân học Mỹ của trường đại học Cambridge cho rằng: văn hoá dân gian có nguồn gốc từ những huyền thoại, lễ thức, bao gồm các lễ thức kiểu tế, lễ thức cầu sinh sản (phồn thực) chính những lễ thức này mới là cội nguồn để văn hoá dân gian hình thành và phát triển.

Nhìn chung: cả hai quan điểm trên mới chỉ góp một phần trong giải thích nguồn gốc của văn hoá dân gian chứ chưa giải thích đầy đủ về nền văn hoá dân gian

Văn hoá dân gian không phải chỉ là những nghi thức, tín ngưỡng của cộng đồng dân cư nền văn hoá này còn phản ánh toàn bộ các phương thức sản xuất, kinh nghiệm sản xuất, tri thức sản xuất, tri thức sống, tri thức về tự nhiên và ứng xử với môi trường tự nhiên, tri thức về xã hội cũng như ứng xử quan hệ xã hội thể hiện ra trong sinh hoạt hàng ngày của con người.

Có thể nói trong mọi sinh hoạt, lao động con người đều sáng tạo ra các giá trị văn hoá, giá trị văn hoá dân gian, như trong lao động hò hát, hát ví, hát đối, hò vè trong mọi hoàn cảnh lúc đang cấy hoặc trong quay tơ, chống đò ngược, đò xuôi, đám hiếu, đám hỉ... người ta đều hoàn toàn có khả năng sáng tạo ra các giá trị văn hoá, giá trị văn hoá dân gian và học có thể sáng tạo ra trong nhiều thời điểm, không gian, thời gian khác nhau.

1.2.1.3. Các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Phương Tây thời cận hiện đại

Những quan điểm này cho rằng văn hoá dân gian có nguồn gốc từ đẳng cấp quý tộc nghĩa là bắt nguồn từ các tác phẩm thơ ca, nhạc họa của cung đình vì họ cho rằng văn hoá dân gian chỉ bao gồm các tác phẩm thơ hoặc các vở diễn sân khấu và chỉ có giai cấp quý tộc mới sáng tạo và phục vụ lợi ích cho chính các giai cấp quý tộc mà thôi. Văn hoá dân gian không phải là của tầng lớp bình dân sáng tạo song thực tế không phải chính văn hoá quý tộc lại bắt nguồn từ văn hoá của nhân dân. Thực chất Văn hóa dân gian có trước. Khi có văn hoá của nhân dân mới có văn hoá của quý tộc. Khi văn hoá nhân dân bắt đầu phân hoá thì mới xuất hiện văn hoá quý tộc, nhưng văn hoá quý tộc lại ảnh hưởng nhiều đến văn hoá nhân dân mặc dù nó hình thành sau nhưng nó cũng tác động một phần đến văn hoá dân gian. Tức là nó tác động đến văn hoá sinh ra nó. Hiện tượng này còn gọi là phản hồi văn hoá.

1.2.1.4. Quan điểm của các nhà nghiên cứu Liên Xô trước đây

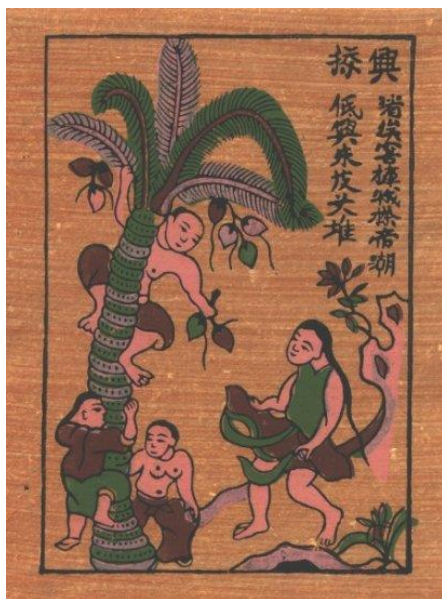
Các nhà nghiên cứu văn học dân gian Liên Xô cho rằng: văn hoá dân gian này sinh từ nhân dân lao động, chống lại sự bóc lột của giai cấp quý tộc, địa chủ. Quan điểm này chỉ đúng một phần vì phần lớn các giá trị văn hoá dân gian đều phản ánh những nỗi khổ của người dân lao động, phản ánh sự bất công, những mặt trái của xã hội nhất là xã hội phong kiến. Nội dung phản ánh trên thể hiện nhiều nhất trong loại hình ngữ văn dân gian. Nhưng nội dung của văn hoá dân gian không phải chỉ phản ánh những mặt trái của xã hội mà nó còn phản ánh những thành tựu mà người dân lao động đạt được trong quá trình lao động, hoạt động sống của mình.

Qua các kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian công bố cho thấy, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, mỗi vùng miền, mỗi tộc người, mỗi nền văn hoá đều có những điểm xuất phát khác nhau, đều sáng tạo ra những nền văn hoá mang đặc trưng riêng của cộng đồng sáng tạo và những giá trị văn hoá dân gian phần nào phản ánh bản sắc văn hoá của từng quốc gia, từng cộng đồng người trong cả không gian và thời gian. Nếu như trong văn hoá không thể so sánh sự cao thấp của các nền văn hoá thì trong văn hoá dân gian cũng vậy không có sự so sánh nền văn hoá dân gian cao thấp, mà nó chỉ phản ánh những sắc thái, những đặc trưng khác nhau của văn hoá mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, mỗi khu vực, mỗi tộc người khác nhau sáng tạo sản sinh ra nền văn hoá dân gian khác nhau. Ví dụ: Tập thơ “Quốc phong” trong kinh thi là sự tập hợp toàn bộ thi ca dân gian Trung Quốc thời cổ đại bao gồm của 15 nước thời cổ đại của Trung Quốc. Nó tương ứng với 15 tộc người của Trung Quốc thời cổ đại, bao gồm nhà

Chu, nhà Triệu, nhà Tề,...Hay như giải thích về nguồn gốc của con người mỗi tộc người có cách giải thích riêng. Người Việt giải thích từ mẹ Âu cơ sinh ra, người Thái lại giải thích là từ quả bầu, người Phương Tây lại cho rằng con người do chúa trời tạo ra...

Văn hoá dân gian có nguồn gốc sớm muộn khác nhau hoặc song trùng nhau nhưng chúng đều có nét tương đồng đó là nguồn gốc ra đời và sự phát triển đó là dù ở khu vực nào, quốc gia nào thì người sáng tạo ra các giá trị văn hoá dân gian vốn là quần chúng nhân dân lao động. Và những tác phẩm văn hoá dân gian nội dung đều phản ánh hiện thực xã hội là cơ bản và sáng tạo trực tiếp trong môi trường lao động hoặc thực tế của xã hội đó, đều có chung là lưu truyền bằng truyền miệng là hình thức lưu truyền đầu tiên và từ đó tạo nên tính dị bản của văn hoá dân gian. Nhưng xét về góc độ ổn định thì văn hoá dân gian cũng mang tính ổn định tương đối. Tính dị bản đã làm sinh động hơn để văn hoá dân gian tồn tại và thích nghi với những môi trường mới. Nhưng chúng ta cũng không thể khẳng định mỗi dị bản là một nguyên mẫu.

Ví dụ: Bức tranh *Hứng dừa*, nhưng mỗi bức có bài thơ họa trên đó khác nhau tạo nên giá trị ý nghĩa của bức tranh khác nhau.



Khen ai khéo *nặn* nên dừa
Đẩy trôi *đây* hứng cho vừa một đôi



Trong như ngọc trắng như ngà

1.2.2. Phương thức sáng tạo của văn hóa dân gian

Khi bàn về phương thức sáng tạo của văn hoá dân gian có nhiều quan điểm đối lập nhau. Rõ nét nhất là hai quan điểm sau:

Một quan điểm cho rằng: Các giá trị văn hoá dân gian đều do những nhóm người có năng lực sáng tạo, sáng tạo rồi sau đó truyền bá, lưu truyền. Và

người truyền bá và cả người sử dụng đều tham gia sáng tạo bổ sung tạo nên những dị bản mới.

Một quan điểm khác cho rằng: văn hoá dân gian được sáng tạo từ một tác giả vô danh nào đó có năng lực đã sáng tạo sau đó được phổ biến, lưu hành. Trong quá trình phổ biến, lưu hành đó lại được bổ sung thêm và người truyền bá chính là người sáng tạo bổ sung.

Từ hai quan điểm trên chúng ta thấy đều tách ra thì nó đối lập nhau song đưa hai quan niệm trên gộp lại một thì rõ ràng chúng ta thấy phương thức và tiến trình sáng tạo của văn hoá dân gian được hiểu như sau:

Văn hoá dân gian là do những người có năng lực sáng tạo, phác thảo thành những tác phẩm văn hoá dân gian như sáng tạo ra thể loại hò, nhưng có rất nhiều thể loại hò khác nhau. Hò của người thợ cấy, hò của người chống bè ngược sông, hò sông Mã, hò sông Cả,...có rất nhiều điệu hò, hay như hát dân ca. Có rất nhiều làn điệu dân ca, dân ca Bắc Bộ, dân ca Trung Bộ, dân ca Thanh Hoá, dân ca Nam Bộ...; hát xoan, hát dặm...; các vở diễn sân khấu...Hoặc là các giá trị văn hoá dân gian thuộc thể loại khác nhau. Các giá trị văn hoá dân gian do một người có năng lực sáng tạo, sáng tạo ra rồi những người truyền bá, những người sử dụng sáng tạo bổ sung thêm để các tác phẩm văn hoá dân gian phù hợp với điều kiện của người truyền bá và người sử dụng muốn đạt được.

Ví dụ: Truyện Tấm Cám

Nhưng chúng ta cũng khẳng định lực lượng sáng tạo ra các giá trị văn hoá dân gian phải là những người có năng lực sáng tạo trong đó đội ngũ trí thức làng xã chiếm tỷ lệ cao. Trong nhiều phương thức sáng tạo của văn hoá dân gian, những phác thảo đầu tiên trình diễn trước công chúng; công chúng sử dụng và cùng tham gia sáng tạo bổ sung thêm hoặc sửa chữa để tác phẩm văn hoá dân gian đó phù hợp với hoàn cảnh và người sử dụng, cứ như vậy đã tạo nên tính dị bản của văn hoá dân gian. Đó cũng là một trong những đặc tính cơ bản.

1.3. Những đặc trưng cơ bản của văn hoá dân gian

1.3.1. Tính nguyên hợp - tổng hợp

Văn hóa dân gian bao gồm tất cả các loại hình như đã nêu ở phần trên. Xét cho cùng thì các loại hình ấy thể hiện những thành tố gắn bó một cách hữu cơ trong một chỉnh thể văn hóa dân gian. Nói cách khác các giá trị văn hóa dân gian là một chỉnh thể nguyên hợp-tổng hợp nghệ thuật. Do vậy nếu chỉ nghiên cứu riêng lẻ từng thành tố văn hóa dân gian sẽ không nhận thức đầy đủ về các giá trị, các đặc trưng của tác phẩm văn hóa dân gian đó. Vì văn hóa dân gian là

một nghệ thuật nguyên hợp - tổng hợp. Tính nguyên hợp là một trong những đặc trưng cơ bản của văn hoá dân gian và chúng ta cần làm rõ thế nào là nguyên hợp; thế nào là tổng hợp?

1.3.1.1. Khái niệm nguyên hợp - tổng hợp

Thuật ngữ nguyên hợp-tổng hợp, vốn từng được hiểu theo một cách quen thuộc như là một hỗn hợp. Tức đây là một dạng thức, tư duy phổ biến của con người ở thời kỳ nhận thức lý tính chưa phát triển; chưa có sự phân tích, lý giải từng vấn đề nhỏ, tức là chưa lý giải nổi một vấn đề xảy ra trong cuộc sống mà người ta đã từng gặp:

Trong tâm lý học khi nói đến nhận thức nguyên hợp, đó chính là nhận thức ban đầu về tổng thể của hiện thực chưa có sự can thiệp của một quá trình hoạt động lý tính cao. Nhận thức ban đầu ấy bao giờ cũng bao quát tổng thể, trong đó các thành tố kết hợp với nhau theo qui luật phát triển của tự nhiên hay xã hội. Trong quá trình nhận thức hiện thực khách quan vốn là nhận thức nguyên hợp, nhưng càng về sau nhận thức của con người càng phát triển. Con người nhìn sự vật hiện tượng diễn ra xung quanh và phân tích những hiện tượng đó để tìm hiểu qui luật tồn tại, qui luật hoạt động của nó. Ví dụ để nhận thức và rút ra kết luận về thời tiết “ Ráng mờ gà nhà ai có nhà thì chống” dự báo sắp có bão to, thì người ta từ quan sát thực tiễn những hiện tượng tự nhiên lặp đi lặp lại nhiều lần có tính qui luật đó để đi đến kết luận

Có thể hiểu nguyên hợp, tức là sự nhận thức của con người nhìn sự vật, hiện tượng còn ở dạng nguyên thể nhất và nhìn nhận vấn đề trong sự tổng hợp mà chưa có sự lý giải, phân tích, đánh giá hay kết luận. Tức là nhận thức mọi sự vật, hiện tượng ở mức độ ban đầu, sơ khai. Hãy xem thêm một số ví dụ sau để hiểu hơn về tính nguyên hợp-tổng hợp

Ví dụ 1: Trời sắp mưa giông sấm chớp nổi lên. Họ không lý giải được hiện tượng này và cho rằng chính thần thiên lôi đã tạo nên sấm chớp,...

Ví dụ 2: Cái nhìn của đứa trẻ về màu sắc: khi chúng còn bé 3-5 tuổi nó nhìn các màu sắc chỉ phân biệt được màu xanh, đỏ, tím, vàng mà không biết tại sao vật đó lại có màu sắc như vậy, như nó không biết tại sao lá cây lại có màu xanh. Nhưng đến khi chúng 10-15 tuổi, chúng nhìn màu sắc, cái nhìn lúc này khác hẳn với khi 3-5 tuổi.

Mà đứa trẻ lúc này đã biết để tạo nên màu xanh của lá cây đã diễn ra quá trình quang hợp; hoặc để tạo nên màu đỏ, tím người ta đã phải dùng hoá chất

nào để tạo nên. Tức là nhận thức của trẻ về màu sắc ở giai đoạn này đã có sự phân tích, lý giải, đánh giá...

Từ những ví dụ trên ta hiểu, con người trong quá trình nhận thức thì nhận thức ban đầu bao giờ cũng đi từ nguyên hợp, tức là nhìn sự vật, hiện tượng ở mức độ chưa có sự chia cắt để phân tích chi tiết, phân tích tổng thể ra từng vấn đề nhỏ, từng yếu tố khác nhau và chưa tìm ra mối quan hệ và sự phát triển hay sự kết hợp giữa các yếu tố, các hiện tượng với nhau.

Nhận thức của con người phát triển và luôn hoàn thiện cùng với sự khám phá, chinh phục tự nhiên để tồn tại và phát triển trong lịch sử loài người. Quá trình nhận thức càng ở mức độ cao thì mức độ phân tích mọi vấn đề càng sâu và sự đánh giá kết luận càng mang tính khái quát cao. Nhưng chúng ta cũng cần phải hiểu rằng quá trình phân tích là một hoạt động nhận thức lý tính bao giờ cũng đi từ quá trình phân tích từng chi tiết rồi mới đến phân tích tổng thể, tổng hợp. Tức là bao giờ cũng đi từ phân tích mới đến tổng hợp. Tổng hợp là sự thể hiện trình độ cao của nhận thức lý tính. Chỉ với kết quả đạt được ở mức độ như thế nào đó của một quá trình phân tích người ta mới có thể tổng hợp lại các thành tố để nhận thức một hiện thực một cách khách quan và toàn diện. Nhận thức có tính chất tổng hợp là nhận thức cao hơn hẳn so với nhận thức có tính nguyên hợp, từ đó suy ra khái niệm nguyên hợp được hiểu như sau:

Nguyên hợp là nhận thức cảm tính ban đầu về một vấn đề, một hiện tượng hay nói cách khác một giá trị văn hoá dân gian bao giờ cũng mang tính nguyên hợp vì bản thân các giá trị văn hoá dân gian chứa đựng sự sáng tạo của con người từ dạng sơ khai đến nhận thức có lý tính.

Ví dụ: chế tác công cụ thời tiền sử và thời sơ sử là hai giai đoạn chứng minh nhận thức của con người (tư duy của con người) phát triển và hoàn thiện từ thấp đến cao.

1.3.1.2. Những biểu hiện của đặc tính nguyên hợp trong các giá trị văn hóa dân gian

Trong quá trình nghiên cứu văn hoá dân gian – nghiên cứu đặc tính nguyên hợp của văn hoá dân gian người ta thấy đặc tính nguyên hợp của văn hoá dân gian thể hiện ở các thể loại sau:

+ *Đặc tính nguyên hợp được tạo thành bởi sự kết hợp một cách nguyên hợp giữa tính ích dụng và giá trị thẩm mỹ trong một hiện tượng văn hoá dân gian (văn hoá dân gian gắn với hiện thực xã hội).*

Ví dụ 1: người ta phát hiện ra các bức vẽ tranh trong hang đá ở tỉnh Hoà Bình. Đây là di chỉ cư trú của người Việt cổ có niên đại thời tiền sử. Giai đoạn đá mới (nền văn hoá Hoà Bình), trên cách vách hang đá có nhiều nét vẽ hoa văn khắc vạch và những bức vẽ hình muông thú, trâu bò và người văn hoá Hoà Bình săn bắt được. Sang nền văn hoá Đông Sơn các nét trang trí trên đồ đồng đạt đến giá trị nghệ thuật cao hơn, điều đó nói lên trình độ thẩm mỹ mỗi giai đoạn của người tiền sử, quan niệm về cái đẹp khác nhau.

Ví dụ 2: Âm nhạc, ban đầu ở thời tiền sử đó là các âm thanh gõ vào đá hoặc cây khi người ta thực hiện các cuộc đi săn, về sau họ quy ước với nhau về nhịp gõ để thông báo cho nhau biết mọi tin tức mà người ta muốn truyền tải cho nhau. Nhưng tùy theo mức độ tin thông báo mà nhịp gõ âm thanh và âm lượng khác nhau, đây là tiền đề, là cơ sở ra đời của các loại nhạc cụ, ra đời của âm nhạc một cách ngẫu nhiên trong đời sống của con người điều đó chứng minh rằng tính nguyên hợp là đặc tính ngẫu nhiên trong các hoạt động đời sống của con người.

Bản chất của các hiện tượng văn hoá chính là quá trình thích nghi của con người với môi trường, con người luôn luôn có xu hướng vươn lên để tạo ra môi trường sống tốt hơn, hợp lý hơn cho chính mình, để tìm được sự hài hoà tuyệt đối, tuy nhiên sự hài hoà đó không bao giờ tuyệt đối vì bản thân môi trường tự nhiên cũng luôn biến đổi cùng với nhu cầu của con người cũng luôn biến đổi tăng theo cấp số cộng. Con người không dừng lại trong mọi hoạt động sáng tạo của mình mà chuỗi hoạt động sáng tạo luôn diễn ra liên tục không dừng lại vì do ý muốn chủ quan của con người luôn mâu thuẫn với hiện thực khách quan. Vì vậy con người luôn phấn đấu vươn lên để giải đáp mọi mâu thuẫn cứ như vậy nó theo vòng liên tục, phù hợp không phù hợp, sáng tạo và sáng tạo là chuỗi hoạt động sống của sự sống người. Đặc biệt là trong mối quan hệ và ứng xử với môi trường tự nhiên, con người phát minh, phát hiện và sáng tạo để tìm thấy sự kết hợp tuyệt đối giữa con người và môi trường vì vậy mọi hoạt động sáng tạo lúc đầu chỉ xuất phát từ việc thoả mãn những nhu cầu thực tiễn sau đó mới nảy sinh giá trị thẩm mỹ mà các hiện tượng văn hoá dân gian cũng được tạo nên trong quá trình chung như vậy.

+ *Sự kết hợp giữa yếu tố không gian và thời gian trong một hiện tượng văn hóa dân gian*

Hiện tượng kết hợp các yếu tố không gian và thời gian một hiện tượng văn hoá dân gian diễn ra khá phổ biến, nhất là trong tín ngưỡng của người Việt biểu hiện rõ nét nhất trong sự phối thờ ở các di tích thờ thần của người Việt.

Ví dụ 1: dọc các vùng ven biển từ Bắc vào Nam đều thờ vị thần Nam hải đại vương. Đây là một vị thần biển của ngư dân nhưng ở những giai đoạn sau người ta lại phong cho vị thần này các công trạng như giúp dân chống ngoại xâm bởi vậy Nam hải đại vương vừa là vị thần văn hoá lại vừa là vị thần dân tộc, hiện tượng kết hợp diễn ra mạnh nhất ở cuối thế kỷ XV sau chính sách phong thần của nhà Lê.

Ví dụ 2: đền thờ bà Chúa Kho ở Bắc Ninh đây là tục thờ gắn với tín ngưỡng thờ mẫu của người Việt, vị thần này vốn là người giữ gìn những thành quả của lao động nông nghiệp và giữ gìn những kho hạt giống cho mùa vụ sau. Sau đó được khoác thêm một lớp văn hoá mới gắn liền với huyền thoại ngụ nguyên phi Ý Lan chính vì vậy mà có tục thờ bà Chúa Kho. Bà chúa cai quản cấp phát, giữ gìn kho lương. Hiện nay người ta đến bà Chúa Kho không chỉ để xin hạt giống cho mùa vụ sau mà người ta còn đến để vay tiền, vàng để làm ăn buôn bán và từ bà Chúa Kho lương bà lại có thêm một lớp văn hoá mới (chức năng mới) đó là kho tiền, vàng. Lớp văn hoá này đã làm mất đi tín ngưỡng nguyên hợp của di tích.

Từ ví dụ trên chúng ta hiểu thêm rằng: yếu tố không gian và thời gian đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình hình thành tính nguyên hợp của văn hoá dân gian. Nhưng sự ảnh hưởng này hoàn toàn do tự phát. Tức là do xuất phát từ nhu cầu của người dân mà xuất hiện sự ảnh hưởng trên.

Ở phần trên đã đề cập phương thức sáng tạo của văn hoá dân gian do vậy khi nghiên cứu tính nguyên hợp của văn hoá dân gian chúng ta càng hiểu rõ mỗi sáng tạo văn hoá dân gian bao giờ cũng chịu ảnh hưởng từ truyền thống và mọi sáng tạo văn hoá dân gian lại không dựa trên một cơ sở đào tạo theo quy chuẩn mà tất cả những vốn liếng của họ để sáng tạo ra các giá trị văn hoá dân gian đều bắt nguồn từ kinh nghiệm. Kinh nghiệm đúc rút từ bản thân và kinh nghiệm của cả cộng đồng đó là truyền thống lâu đời mà họ tiếp thu được trong môi trường văn hoá.

Trên cơ sở truyền thống và kinh nghiệm thực tế vừa bản thân người nghệ nhân dân gian có thể sáng tạo nên những giá trị thẩm mỹ ở hai mức khác nhau, đó là sự sáng tạo và tái sáng tạo. Nhưng bao giờ cũng thiên về tái sáng tạo nhiều

hơn. Cho dù sáng tạo hay tái sáng tạo thì những tác phẩm văn hoá dân gian cũng mang tính vô danh nhiều hơn.

Nguyên nhân tạo nên tính vô danh của văn hoá dân gian vì mỗi hiện tượng, mỗi giá trị văn hoá dân gian chỉ thoả mãn nhu cầu của xã hội trong một thời gian ngắn và cũng chỉ trong những khoảng không gian nhất định sau đó sẽ bị phủ nhận bởi những nhu cầu mới lại được hình thành. Đặc biệt hiện tượng này diễn ra khi xã hội có những biến đổi, thì những hiện tượng bản chất sẽ lại bị thay đổi để tìm lên hiện tượng văn hoá ban đầu một lớp ý nghĩa phù hợp với người sử dụng sự thay đổi này không phải dễ dàng nhận diện được qua thời gian mà còn thể hiện ở các vùng không gian khác nhau. Vì mỗi địa phương có những quan điểm, cách nhìn khác nhau.

Ví dụ: tục thờ thần Độc Cước ở Thanh Hoá. Đây là tục thờ không chỉ có ở Thanh Hoá mà là tục thờ của cư dân vùng ven biển khu vực Đông Nam á. Văn hoá gốc của tín ngưỡng này (nguyên hợp) thì thần Độc Cước chính là thờ con nước (sự lên xuống của nước biển) hay người ta còn gọi đây là tục thờ sự khuyết thiếu theo chu kì của mặt trăng, lúc tròn lúc khuyết; con nước thì lúc đầy lúc vơi sau này được cư dân ven biển bọc thêm một lớp văn hóa bên ngoài đó là huyền thoại vị thần này để xẻ đôi thân mình, một nửa để lại đất liền bảo vệ nông dân, một nửa ra biển khơi để bảo vệ ngư dân.

Thông qua những câu chuyện cổ tích về vị thần này và hình ảnh thể hiện qua tượng thờ đã nói lên quá trình giao lưu văn hóa Việt – Ấn; Phật giáo ấn độ theo đường biển ảnh hưởng du nhập vào Việt Nam, Thanh Hóa cũng là một trong điểm đến đầu tiên của Phật Giáo ấn Độ. Những di vật phát hiện ở cửa biển Lạch Trường (Hoàng Hóa) càng chứng minh thêm cho tục thờ Thần Độc Cước và văn hóa Ấn Độ cũng bị nền văn hóa bản địa tiếp biến, dung hòa để cùng phát triển, hình ảnh thần Độc Cước kết nghĩa với bà Triều, bà Tổ sư của nghề dệt đã nói lên sự dung hòa giữa tín ngưỡng bản địa với Phật giáo.

+ *Sự kết hợp nguyên hợp giữa nhiều thành tố tạo nên hiện tượng văn hóa dân gian*

Qua hoạt động thực tiễn, con người ngày càng vươn lên. Khả năng thích nghi và biến đổi tự nhiên cao hơn. Song cũng có nhu cầu được sống hài hòa với tự nhiên. Mọi hoạt động thực tiễn của con người là hoạt động sáng tạo. Nếu như những hoạt động đó ban đầu chỉ là hoạt động mang tính ích dụng (chỉ là đảm bảo sự sống) nhưng càng về sau thì sự sáng tạo này không phải chỉ còn là mục

đích ích dụng mà sự sáng tạo đó còn mang giá trị thẩm mỹ. Điều đó cho thấy xu thế phần đầu vươn lên trong hoạt động sáng tạo của con người là một tất yếu.

Trong một hiện tượng văn hóa dân gian, bao giờ cũng có mặt cùng một lúc nhiều thành tố văn hóa dân gian như: ngữ văn dân gian, nghệ thuật dân gian, tri thức dân gian, phong tục, tín ngưỡng và lễ hội dân gian. Các thành tố này cùng tồn tại trong một môi trường và gắn chặt với nhau một cách tự nhiên.

Ví dụ: Lễ hội bao giờ cũng gắn chặt với vị thần được thờ (thần tích) gắn với tục thờ, tục kiêng, sự lựa chọn biểu tượng, nghi thức lễ, quy tắc hội. Riêng lễ hội thể hiện rõ nét nhất sự kết hợp nhiều thành tố văn hóa dân gian.

1.3.2. Tính cộng đồng (tính tập thể), tính dân tộc và giai cấp trong văn hóa dân gian

1.3.2.1. Tính cộng đồng

Những giá trị văn hóa dân gian là kết quả lao động sáng tạo của cả cộng đồng. Những giá trị văn hóa dân gian đều phản ánh lại cuộc sống sinh hoạt của cộng đồng, sự hưởng thụ và tái tạo của cộng đồng và cả cộng đồng đều chịu sự điều tiết trở lại của những giá trị văn hóa dân gian. Trong quá trình hưởng thụ, sử dụng cộng đồng, sử dụng luôn có sự sáng tạo bổ sung thêm để phù hợp với hoàn cảnh sử dụng. Nói cách khác sự sáng tạo của văn hóa dân gian là sự sáng tạo của cộng đồng và luôn bị cộng đồng điều tiết bởi nhu cầu của người tiếp nhận. Trong sáng tạo bước đầu của văn hóa dân gian có thể do một cá nhân, cũng có thể do một nhóm hoặc cộng đồng sáng tạo. Và trong quá trình truyền bá, sử dụng lại được sáng tạo bổ sung.

Ví dụ: trong khi kể các truyện cổ tích, người kể bao giờ cũng sáng tạo thêm để phù hợp và đạt được sự mong muốn của người kể và người nghe...

Mỗi giá trị văn hóa dân gian sau khi hoàn thành sẽ được tập thể sử dụng và lưu truyền, tiếp nhận và rồi lại tái sáng tạo. Chính vì vậy về phương diện xã hội kết quả của tính cộng đồng sáng tạo đã tạo nên tính vô danh của văn hóa dân gian. Tính vô danh nó không đồng nhất trên các giá trị văn hóa dân gian còn ở một lẽ có nhiều tác giả sáng tạo văn hóa dân gian không có nhu cầu khẳng định cái tôi của mình, trong sản phẩm mà mình sáng tạo mà họ luôn đề cao cái ta.

Một vấn đề thứ hai cũng là yếu tố góp phần tạo nên tính vô danh của những tác phẩm văn hóa dân gian. Mỗi tác phẩm văn hóa dân gian khi lưu truyền được sáng tạo bổ sung và người sử dụng chấp nhận và lại bổ sung, đặc biệt là lưu truyền thông qua truyền miệng đã dẫn đến hiện tượng dị bản (tam sao thất bản) tính dị bản là hệ quả tất yếu của sáng tạo tập thể.

Văn hóa dân gian phản ánh sự sáng tạo của cộng đồng nhưng không phủ nhận được vai trò cá nhân, vai trò định hướng của mỗi cá nhân trong quá trình sáng tạo, cá nhân lại mang tiếng nói của tập thể, điều đó thấy rõ nhất trong các giá trị văn hóa dân gian thuộc loại hình kiến trúc, điêu khắc.

Văn hóa dân gian là văn hóa của nhân dân sáng tạo do vậy nó vừa mang tính quần chúng vừa mang tính bác học đặc tính cơ bản là tính tập thể do vậy văn hóa dân gian bao giờ cũng mang tính địa phương (vùng, miền, khu vực) và nó còn mang cả tính lịch sử. Vì văn hóa dân gian phản ánh lịch sử theo cách riêng của nó nên không thể lấy các giá trị văn hóa dân gian để làm cứ liệu, tư liệu lịch sử mặc dù trong các tác phẩm văn hóa dân gian có chứa đựng giá trị lịch sử. Văn hóa dân gian phản ánh hiện thực khách quan chưa tách rời khỏi hiện thực, như truyền thuyết Thánh Gióng, Sơn Tinh Thủy Tinh...

Văn hóa dân gian thể hiện sự gắn bó của những thành tựu văn hóa nhiều thời đại nó mang tính liên thời đại theo cách chồng xếp, do vậy khi xác định mối quan hệ theo lịch đại, giữa chúng có sự thống nhất và cũng có sự đối lập nên rất phức tạp:

Ví dụ: trong các tác phẩm điêu khắc có khi sau vài thế kỷ người ta vẫn thực hiện bắt chước nguyên mẫu của những thế kỷ trước đặc biệt là trong các di tích. Do vậy xác định niên đại rất phức tạp. Chính vì vậy khi tiếp cận các giá trị văn hóa dân gian phải tiếp cận theo hệ thống và cùng tuân thủ theo nguyên tắc hệ thống.

1.3.2.2. Tính dân tộc, tính giai cấp trong văn hóa dân gian

Nói đến tính dân tộc là nói đến ý thức về một dân tộc đang hình thành, hoặc được hình thành, ý thức dân tộc đã manh nha cùng với sự hình thành dân tộc. Và khi dân tộc đã hình thành một cách đầy đủ thì ý thức dân tộc được khẳng định một cách vững chắc và ngày càng được nâng cao vì vậy có thể thấy tính dân tộc trong mỗi tác phẩm văn hóa dân gian. Ngay từ bước đầu của sự hình thành dân tộc điều đó thấy rõ nét nhất trong các giá trị văn hóa dân gian thời Lý – Trần, đặc biệt là thời Lê càng rõ nét trong chính sách phong thần của nhà Lê.

Văn hóa dân gian không chỉ do dân chúng sáng tạo nên mà có cả sự sáng tạo của tầng lớp trí thức.

Như vậy, tính cộng đồng là một trong những đặc tính cơ bản của nhân dân. Vì cộng đồng là môi trường nảy sinh tồn tại và phát triển của văn hóa dân gian: văn hóa dân gian lưu truyền trong cộng đồng và cá nhân muốn hòa quyện với nhau; sinh hoạt văn hóa dân gian là sinh hoạt cơ bản của cộng đồng nó biểu

thị sự khát khao của cộng đồng. Cộng đồng bao gồm các yếu tố gắn bó với nhau như: cộng đồng cư trú; cộng đồng sở hữu ruộng đất làng; cùng cộng cảm với nhau trong sáng tạo; cùng cộng mệnh gắn bó với nhau bằng cả vận mệnh như thờ chung một vị thành hoàng, một ông tổ...

Trong một tác phẩm, tính giai cấp không chỉ biểu hiện ở nội dung tư tưởng mà còn cả hình thức nghệ thuật. Để xác định tính giai cấp của tác phẩm ta phải xem xét nhiều mặt: đề tài, chủ đề, tư tưởng, hình tượng, ngôn ngữ ... Trong văn hóa dân gian đặc biệt là ngữ văn dân gian, không hiếm những tác phẩm mang những hình thức giai cấp riêng biệt, sáng rõ, ca dao cổ là một ví dụ. Ca dao có câu:

- *Vì chưng bác mẹ tôi nghèo*

Cho nên tôi phải bầm bèo, thái rau.

- *Con vua thì lại làm vua*

Con sãi ở chùa thì quét lá đa

Bao giờ dân nổi can qua

Con vua thất thế lại ra quét chùa

Đây chỉ có thể là tiếng nói của nhân dân lao động nghèo khổ, những con người của tầng lớp phong kiến bóc lột không nói và không thể nói được vậy.

1.3.3. Tính nghệ thuật, tính điển hình

Văn hóa dân gian là sản phẩm của nhận thức từ nguyên hợp - tổng hợp đến nhận thức lý tính. Các giá trị văn hóa dân gian chính là sản phẩm của của nhận thức và cảm hứng sáng thẩm mỹ mà nhân dân có được trong thực tiễn, đã được thể hiện qua những hình tượng nghệ thuật. Những hình tượng nghệ thuật này có nhiều trình độ sắc thái khác nhau, từ thấp đến cao, từ thô sơ đến nghệ thuật tinh vi. Những loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian là những dạng thức cao, phức hợp của văn hóa dân gian.

Người ta có thể tìm thấy trong văn hóa nguyên thủy nhiều dẫn chứng để khẳng định rằng nghệ thuật biểu diễn đã nảy sinh từ thực thực tiễn, nhận thức thẩm mỹ, nghệ thuật điển hình nảy sinh từ hoạt động lao động sản xuất, trong đời sống sinh hoạt. Văn hóa dân gian là nghệ thuật của đời sống và các hiện tượng văn hóa dân gian nảy sinh từ mọi hoàn cảnh của cuộc sống. Những hình thức điển hình có thể tìm thấy ngay cả trong đời sống hàng ngày. Ví dụ hát đối đáp nam nữ ngay trong buổi cấy trên đồng ruộng, hay đang trong lúc chèo thuyền (hò chèo thuyền),... kể chuyện cho nhau nghe các câu chuyện bên bếp lửa.

Ở các hình thức diễn xướng này, trình độ nghệ thuật còn thô sơ, sự phối hợp giữa lời nói, điệu nhạc, động tác múa còn đơn giản. Nhưng khi phản ánh cuộc sống trên sân khấu dân gian thì người ta lại đã tự xây dựng kịch bản, tổ chức những buổi diễn trên cơ sở tổng hợp một cách có ý thức những thành tố đã được phân hóa. Và thế là từ trình độ phân tích người ta lại vươn lên trình độ tổng hợp.

Nghiên cứu đặc trưng nghệ thuật diễn xướng của văn hóa dân gian cần quan tâm một số vấn đề:

Trong từng thể loại diễn xướng dân gian cần tìm hiểu xem thành tố nào trong các thành tố; văn, nhạc, múa,...(diễn - xướng). Và nghệ thuật diễn xướng dân gian mang đặc trưng vùng miền.

Trong nghệ thuật trình diễn dân gian chúng ta có thể nhìn thấy tính chất ứng tác, ứng diễn (diễn-xướng) gắn với sự phát triển của đời sống, với môi trường tự nhiên, với môi trường xã hội trong từng nơi, từng lúc. Sự ứng tác, ứng diễn này tuy nhằm thể hiện các cảm ứng bột phát, đáp ứng cho các hoàn cảnh cụ thể của đời sống. Song nghệ thuật diễn xướng dân gian chỉ phát triển mạnh nhất vào những thời điểm được cho là “*thời điểm mạnh*” đó là vào các dịp hội mùa, hay lễ hội.

Nghệ thuật trình diễn dân gian bao giờ cũng gắn với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, gắn với hoạt động lao động, sinh hoạt cụ thể. Do vậy chính thực tiễn đã tạo nên đặc trưng của nghệ thuật trình diễn dân gian. Thực tiễn cũng chính là không gian sinh tồn của văn hóa dân gian.

1.3.4. Tính truyền miệng, dị bản của văn hóa dân gian

Nghiên cứu nguồn gốc sáng tạo và phương thức sáng tạo của văn hóa dân gian, chúng ta thấy chính phương thức sáng tạo của văn hóa dân gian là yếu tố cơ bản tạo nên cho văn hóa dân gian có đặc tính dị bản. Văn hóa dân gian là sự sáng tạo của quần chúng luôn gắn bó với thực tiễn và được lưu truyền chủ yếu bằng truyền miệng nên có nhiều dị bản do trong quá trình lưu truyền, truyền bá có sự sáng tạo bổ sung cho phù hợp với mục đích sử dụng, nên tính dị bản cũng là những đặc tính cơ bản của văn hóa dân gian. Có thể nói khoa học văn hóa dân gian là khoa học dị bản. Nhưng chính tính dị bản của văn hóa dân gian là dòng chảy của văn hóa Việt Nam phát triển không ngừng.

Ví dụ: truyện cổ tích về hòn đá vọng phu ở Việt Nam có 3 tích truyện: ở Thanh Hóa, Lạng Sơn, Phú Yên; cũng là một ý nghĩa đó là nói lên sự chung thủy của người vợ, nhưng diễn biến câu chuyện lại khác nhau.

Chương 2

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA DÂN GIÀN VIỆT NAM

2.1. Những tiền đề văn hóa xã hội

2.1.1. Đặc điểm địa lý tự nhiên

Vị trí: Việt Nam có vị trí ngã ba đường, giao lưu giữa Đông á, Nam á vừa mang yếu tố văn hóa lục địa, lục địa núi, lục địa đồng bằng. Việt Nam có vị trí dễ tiếp xúc giao lưu, dung hòa các dòng chảy văn hóa của các nền văn hóa trong khu vực và trên thế giới.

Địa hình: Việt Nam có 3/ 4 là đồi núi và cao nguyên địa hình thấp dần từ TB xuống ĐN, dốc nghiêng ra biển; sông ngòi chằng chịt, ngắn và dốc, dòng chảy mạnh. Chính vì vậy yếu tố sông nước phản ánh đậm nét trong văn hóa Việt Nam nhưng lại mang những nét đặc trưng vùng rõ nét.

Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa, ẩm áp nắng lắm mưa nhiều hệ sinh thái phù hợp với loại hình Nông nghiệp lúa nước và sản xuất theo mùa vụ rõ ràng, sinh hoạt của người dân từ xưa đến nay là sinh hoạt theo mùa vụ. Trong đó các đồng bằng châu thổ đóng vai trò trung tâm.

2.1.2. Đặc điểm loại hình khu vực

Văn hoá dân gian chịu ảnh hưởng rất nhiều về tính khu vực: Khu vực có loại hình văn hóa nông nghiệp lúa nước khác với khu vực văn hóa du mục trên mọi phương diện từ tâm lý, tính cách đến sinh hoạt và tổ chức đời sống xã hội cũng khác đã tạo nên những tiền đề ra đời và phát triển của nền văn hóa này. Chúng ta hãy làm phép so sánh sự giống và khác nhau của 2 khu vực có 2 loại hình khí hậu.

<i>* Khu vực khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều(Châu Á, Phương Đông)</i> - Hệ sinh thái phồn tạp, các con sông tạo nên những đồng bằng trù phú, màu mỡ là điều kiện phát triển nền Nông nghiệp do vậy nền văn hóa của khu vực này là trọng tĩnh. - Ứng xử với tự nhiên: + Phụ thuộc vào tự nhiên cách ứng xử	<i>* Khu vực khí hậu khô, lạnh(Phương Tây)</i> - Hệ sinh thái chỉ phù hợp với chăn nuôi. Đồng cỏ, thảo nguyên rộng hình thái kinh tế: chăn nuôi và trồng trọt lúa còn cư dân sống thường xuyên di chuyển nên văn hóa khu vực này là văn hóa động - Ứng xử với tự nhiên: + Không phụ thuộc vào tự nhiên, khai
---	---

là tôn trọng tự nhiên, hòa đồng với tự nhiên nhưng cũng bảo vệ môi trường tự nhiên (môi trường sống của mình) điều này thể hiện rõ trong tín ngưỡng thờ thần (các vị thần tự nhiên). - Tổ chức đời sống cộng đồng: theo cách sống quần tụ (lập thành làng, ấp) sống ổn định, đùm bọc nương tựa vào nhau, sống bình đẳng nhân hòa, trọng tình nghĩa và đoàn kết chia sẻ những khó khăn -> đề cao tính tập thể. + Năng tính bất chước và kinh nghiệm, ít sáng tạo phát minh. - Nhận thức (tư duy): nền văn hóa nông nghiệp lúa nước ảnh hưởng đậm nét tư duy. Cư dân nông nghiệp lúa nước tư duy về khí hậu, môi trường đất đai không theo phép biện chứng, mà tư duy theo kinh nghiệm và tín ngưỡng hầu đồng giữa con người và các lực lượng siêu nhiên, nặng về tư duy kinh nghiệm hơn là tư duy sáng tạo phát minh. - Tư duy về tự nhiên cũng như xã hội đều theo lối đặng đối, cân bằng theo luật âm dương. Tuyệt đối hóa các lực lượng tự nhiên (coi đó là thần có thể ảnh hưởng đời sống, sự sống của con người). - Ứng xử xã hội: rất linh hoạt, không quyết đoán.	thác tự nhiên theo cách du cư, không cố định nơi sản xuất cũng như nơi ở ảnh hưởng môi trường sống không thờ các lực lượng tự nhiên. - Tổ chức đời sống cộng đồng: không tập trung, ít sống quần tụ, tôn trọng bình đẳng giữa các thành viên, trọng quyền lợi cá nhân, đề cao vai trò cá nhân -> coi trọng lợi ích quyền lợi cá nhân, tổ chức cách sống theo cách du cư của loại hình cư dân du mục (sống động), không cố định, không quy tụ lập làng. + Năng về lý trí, độc lập tự chủ trong mọi điều kiện, chủ động và mang tính sáng tạo cao. - Nhận thức (tư duy): nặng về tư duy siêu hình và biện chứng. Đây là cơ sở hình thành các khoa tự nhiên kinh tế du mục đã hình thành lối tư duy sâu, chính xác, khoa học nhưng không tuyệt đối hóa. Vì tư duy của cư dân du mục chỉ phù hợp với một thời điểm nhất định và luôn thay đổi. - Mọi quá trình phát minh bao giờ cũng theo một trình tự nhất định theo nguyên tắc khoa học, đây là cơ sở để khẳng định tính luật pháp của cư dân loại hình kinh tế du mục sống theo luật pháp rất sớm. - Ứng xử xã hội: Sống độc lập, quyết đoán, sống theo nguyên tắc pháp lý.
---	---

2.2. Lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam và tiến trình hình thành nền văn hoá dân gian ở Việt Nam

2.2.1. Lịch sử hình thành dân tộc

Bàn về lịch sử hình thành dân tộc có nhiều quan điểm khác nhau:

- *Theo huyền sử về sự hình thành dân tộc.*

Giải thích nguồn gốc dân tộc dưới dạng thần thoại hóa;

Giải thích nguồn gốc các tộc người cũng bằng thần thoại, thực chất là sự kết hợp âm dương; (lưỡng phân lưỡng hợp mà tạo thành) thông qua hình ảnh sự kết hợp âm dương là Lạc Long Quân và Âu Cơ.

+ Lạc Long Quân là giống Rồng sống ở dưới nước phù hợp hơn (làm lúa nước) biểu tượng của Long Quân là Rồng.

+ Âu Cơ: giống tiên giống người sống ở ruộng cạn (rừng núi). Âu Cơ là chim, biểu tượng là hình ảnh chim mỏ dài, đuôi dài. Thực chất: Lạc Long Quân là sự kết tinh của sinh khí vùng nước tạo nên; Âu Cơ kết tinh từ đất, đất và nước sinh ra sự sống của vạn vật trong đó có con người. Đây chính là sự thiêng hóa các hiện tượng tự nhiên của người Việt Cổ.

Con cả của Âu Cơ và Lạc Long Quân là Hùng Vương xây dựng nên nhà nước Văn Lang.

- *Theo chính sử*

+ Theo chính sử nhìn dưới góc độ nhân chủng học và dân tộc học

Nguồn gốc của dân tộc Việt Nam; các tộc người sinh sống trên đất Việt Nam nằm trong quá trình phát triển chung của lịch sử loài người. Nền văn hóa Việt Nam là do chính cư dân Việt cổ tạo dựng nên theo tiến trình lịch sử dân tộc.

Trong thời kỳ đồ đá các tộc người đã có hiện tượng chuyển cư, đặc điểm này diễn ra mạnh nhất ở cuối thời kỳ đá cũ, đại chủng Mongoloit đã từ phương Bắc di chuyển xuống phía Nam; chủng tộc Monggoloit có dáng vóc cao lớn trắng. Khi di chuyển xuống phía Nam đã kết hợp với đại chủng Austro có dáng vóc thấp, vai rộng da màu, tóc quăn và tạo thành đại chủng Melanasien.

- Cuối thời đồ đá (thời kỳ đá mới): kỷ đệ tam đây là thời kỳ biến lùi việc đi lại bằng đường bộ quá dễ đó là điều kiện chuyển cư vùng Nam á và Đông Nam á diễn ra mạnh nhất do vậy đại chủng Monggoloit tiếp tục di chuyển sâu hơn về phương Nam (Vùng Thanh Hóa, Nghệ An ngày nay) cư dân Đông Nam á dọc theo phía Đông Nam đến vùng Đông Nam Bộ Tây Nguyên ngày nay. Đại chủng Monggoloit đã kết hợp với người Menlanasien tạo nên đại chủng tộc indonesien phân bố trên khu vực rộng lớn của bán đảo Đông Nam á. Phía bắc

đến Sông Hoàng Hà phía Nam xuống tới quần đảo Indônexia, phía Đông sang tận quần đảo Philippin. Phía Tây đến tận Nam Ấn Độ. Vì vậy khu vực này có chung nguồn gốc với ngữ hệ chung và hình dáng kích thước: da đen, tóc ngắn, mũi tẹt, thấp.

- Cuối kỷ đệ tứ biển tiến đã cắt đứt đường bộ giữa các nước Đông Nam á (asian) việc chuyển cư khó khăn hơn đại chủng monggoloit định cư và kết hợp với người Indônexia bán đảo. Tạo nên nhóm người mới nhóm người này phân bố chủ yếu ở phương Nam (truyền thuyết các ông Vồm, ông mưa, ông gió gánh núi lấp biển là hiện tượng này.

- Nhóm người Monggoloit Phương Nam phân bố ở vùng: Sông Hồng, sông Mã, Sông Cả gọi là khu vực của người Bách Việt Phương Nam. Người Bách Việt Phương Nam bao gồm nhiều nhóm người khác nhau sống cùng nhau và lại có sự kết hợp rồi chia tách để tạo nên những cộng đồng cư dân nhóm ngôn ngữ giống nhau và phương thức sản xuất giống nhau như: Nhóm Việt - Mường; Nhóm Tạng - Thái; nhóm Môn Khơ Me, Nhóm Tạng Miến.

Tại khu vực phía Nam sông Dương Tử, người Lạc Việt phát triển mạnh hơn và tạo dựng nên mô hình nhà nước đầu tiên đó là nhà nước Văn Lang vào cuối thời kỳ kim khí (thời kỳ đồ đồng).

+ Dưới góc độ khảo cổ học: Các nhà khoa học lịch sử đã thực hiện nhiều cuộc khai quật để chứng minh quá trình hình thành đất nước, hình thành tộc người ở Việt Nam và đã chứng minh người Việt Cổ đã xây dựng nền văn hóa đồ đá, đồ đồng và văn hóa Đại Việt là do một chủ nhân xây dựng. Từ văn hóa đá cũ- đá mới, văn hóa Đông Sơn – văn minh Đại Việt.

2.2.2. Tiến trình lịch sử văn hóa - văn hóa dân gian ở Việt Nam

Nền văn hóa Việt Nam được hình thành và phát triển trên cơ sở những nền văn hóa bản địa. Trong quá trình phát triển cùng với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Các nền văn hóa bản địa ở những thiên niên kỷ đầu công nguyên chịu tác động ảnh hưởng các nền văn hóa nước ngoài (Hoa, Ấn) và ở thiên niên kỷ thứ 2 chịu ảnh hưởng các nền văn hoá Phương Tây. Trong quá trình giao lưu tiếp biến văn hoá cha ông ta đã rất mềm dẻo, lựa chọn tiếp thu những giá trị văn hoá tiên tiến để làm phong phú nền văn hoá dân tộc nhưng vẫn giữ được cốt lõi nền văn hoá nước nhà. Do vậy, khi nghiên cứu văn hoá Việt Nam – nghiên cứu văn hoá dân gian dù là bổ dọc theo tiến trình lịch sử văn hoá Việt hoặc cắt ngang từng giai đoạn lịch sử chúng ta vẫn chứng minh nền văn hoá Việt Nam là một

dòng chảy liên tục từ thời tiền – sơ sử cho đến nền văn hóa cận hiện đại ngày nay.

Dưới góc độ văn hoá quá trình hình thành và phát triển nền văn hoá Việt Nam là hệ quả của sự hội tụ giữa các nền văn hoá Sông Hồng (văn hóa Đông Sơn), văn hóa Sa Huỳnh, Văn hoá Đồng Nai. Thời sơ sử cả ba nền văn hoá thời tiền sơ sử này phát triển rực rỡ đến đầu thiên niên kỷ 1 SCN (179 TCN- 938) phát triển thành 3 nền văn hóa: Bắc Bộ, Chăm Pa, Óc Eo; và cả ba nền văn hoá Việt Cổ này đã tham gia vào quá trình tiếp xúc giao lưu và tiếp biến với các nền văn hóa lớn trong khu vực mức độ ảnh hưởng của mỗi khu vực đậm nhạt khác nhau:

- + Văn hoá Bắc Bộ: giao lưu cưỡng bức văn hóa Hán; giao lưu tự nguyện văn hoá Ấn.

- + Văn hoá Chăm Pa (Văn hoá Trung Bộ) giao lưu văn hoá Ấn tự nguyện và đậm nét.

- + Văn hoá Óc Eo (Văn hoá Nam Bộ) giao lưu tự nguyện văn hoá Ấn Độ đậm nét (còn gọi là nền văn hoá Phù Nam hay Chân Lạp).

Song những năm đầu của thiên niên kỷ thứ hai SCN (938- 1858) với tư cách là một quốc gia Đại Việt các vương triều phong kiến Việt Nam xây dựng và phát triển nền văn hoá của mình theo những hệ tư tưởng của từng vương triều nhưng không bao giờ làm phai mờ hay mất đi cốt lõi của nền văn hoá Việt.

Mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, các nền văn hoá Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của bối cảnh lịch sử nhất định. Đặc biệt là nền văn hóa dân gian Việt Nam: với tính chất riêng của nó văn hóa dân gian Việt Nam cũng phát triển liên tục trong dòng chảy văn hóa Việt.

2.3. Văn hóa dân gian và văn hóa dân tộc

2.3.1. Văn hóa dân gian - cội nguồn của văn hóa dân tộc

Người ta thường nói văn hóa dân gian là “*cội nguồn của văn hóa dân tộc*” là “*văn hóa gốc*”, “*văn hóa mẹ*”. Điều đó hàm nghĩa văn hóa dân gian gắn với lịch sử lâu đời của dân tộc, là nguồn sản sinh và tiếp tục nuôi dưỡng văn hóa dân tộc. Nói văn hóa dân gian là “*văn hóa gốc*”, “*văn hóa mẹ*” còn là vì văn hóa dân gian nảy sinh, tồn tại dưới dạng nguyên hợp, các bộ phận còn gắn bó chặt chẽ với nhau. Theo Hoài Thanh thì “Từ thừa sơ sinh, nhạc, thơ, múa và kịch đều chung một mầm. Đến khi lớn lên thì các loại hình tách bạch ra, nhưng vẫn phải nương tựa vào nhau. Thơ dân gian tồn tại, phát triển và lưu truyền bằng hát đối đáp. Nếu bỏ nhạc thì múa khó thành. Mất sự tích văn học, mất làn điệu, mất múa

thì chèo cũng mất. Tranh Đông Hồ cũng phải đi liền với hội tết" (dẫn theo Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa dân gian và văn hóa dân tộc*, tapchicongsan.org.vn).

Có con người là có văn hóa, có dân tộc là có văn hóa dân tộc. Văn hóa đó trước nhất là văn hóa dân gian, văn hóa của quần chúng nhân dân. Qua văn hóa dân gian, nhân dân lao động "tự biểu hiện mình, tự phản ánh cuộc sống của mình". Các nền văn hóa khảo cổ thuộc xã hội nguyên thủy như Hòa Bình, Đông Sơn tuy không phải là văn hóa dân gian, nhưng lại là nguồn cội để hình thành văn hóa dân gian.

Đến thời kỳ Hùng Vương, thời kỳ hình thành nền văn hóa dân tộc, thì trước hết đó là văn hóa dân gian, văn hóa của nhân dân lao động. Họ "tự biểu hiện mình, tự phản ánh cuộc sống của mình" ở thời kỳ khởi nguồn của đất nước.

Thời kỳ Đại Việt (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX), cùng với sự phát triển xã hội, văn hóa dân tộc không còn thuần nhất mà bên cạnh văn hóa dân gian đã xuất hiện văn hóa chuyên nghiệp, bác học, cung đình. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có mối quan hệ tác động qua lại: Văn hóa dân gian vẫn là cội nguồn nuôi dưỡng văn hóa bác học, chuyên nghiệp, cung đình; văn hóa bác học, chuyên nghiệp, văn hóa cung đình tác động trở lại, góp phần nâng cao và định hình văn hóa dân gian. Hiện tượng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, sách *Nam dược thần diệu* của Tuệ Tĩnh thể hiện sự tác động qua lại đó.

Từ quan điểm cho rằng văn hóa dân gian là cội nguồn của văn hóa dân tộc thì trong hoạt động thực tiễn nhằm bảo tồn và chấn hưng văn hóa dân tộc chúng ta phải bắt đầu từ văn hóa dân gian.

2.3.2. Văn hóa dân gian và bản sắc văn hóa dân tộc

Có thể hiểu bản sắc văn hóa như là yếu tố cốt lõi tạo nên bản sắc dân tộc, và tới lượt nó, bản sắc dân tộc góp phần tạo nên *bản lĩnh dân tộc*, tức là sức sống và sự từng trải của dân tộc. Nhờ đó mà dân tộc có thể vững vàng và trường tồn trước thử thách khắc nghiệt của lịch sử.

Vậy, *bản sắc văn hóa là gì?* Đó là tổng thể các giá trị đặc trưng của văn hóa dân tộc, được hình thành, tồn tại và phát triển suốt quá trình lịch sử lâu dài của đất nước, với các giá trị đặc trưng mang tính *bền vững, trường tồn, trù phú và tiềm ẩn*. Do vậy, muốn nhận biết nó phải thông qua vô vàn các *sắc thái văn hóa*, với tư cách là sự biểu hiện của bản sắc văn hóa ấy. Nếu bản sắc văn hóa là cái gì trù phú, tiềm ẩn, bền vững thì các sắc thái biểu hiện của nó thường *tương đối cụ thể, bộc lộ và khả biến hơn*.

Từ quan niệm chung như vậy, chúng ta có thể xem xét các sắc thái văn hóa vô cùng phong phú và đa dạng của bản sắc văn hóa Việt Nam, như là chủ nghĩa yêu nước, tính cộng đồng, tinh thần cởi mở, dễ hòa hợp, thích ứng trong giao lưu văn hóa..., tính duy tình (tình thương) trong các cư xử xã hội, tính thích ứng và hài hòa trong ứng xử với tự nhiên...

Một ví dụ về một nét bản sắc của văn hóa và của con người Việt Nam, đó là *tính cởi mở, năng tiếp nhận và dễ hòa nhập* để từ đó *bản địa hóa* các nhân tố ngoại lai. Cốt cách này của văn hóa và con người Việt Nam được tạo nên có lẽ là do "số phận" lịch sử của dân tộc và đất nước Việt Nam nằm ở ngã tư con đường giao lưu và hội nhập chủng tộc và văn hóa. Trong các giai đoạn phát triển kế tiếp của ba nền văn hóa: Đông Sơn - Đại Việt và Việt Nam, thì có hai giai đoạn chuyển tiếp văn hóa mang tính bản lề: giai đoạn *Bắc thuộc* (từ thế kỷ I đến thế kỷ X), giao tiếp giữa văn hóa Đông Sơn với văn hóa Hán để sau đó ra đời văn hóa Đại Việt và giai đoạn *Pháp thuộc* (cuối thế kỷ XIX đến năm 1945), giao tiếp giữa văn minh Đại Việt với văn hóa phương Tây mà đại diện là văn hóa Pháp, từ đó tạo nên sự phong phú của nền văn hóa Việt Nam hiện đại.

Từ năm 1945 đến nay, văn hóa Việt Nam còn mở rộng giao lưu với văn hóa Nga, Mỹ, Trung Quốc và nhiều nước khác trên thế giới. Trong điều kiện giao lưu văn hóa sống động như vậy, đã tạo nên ở con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam một thái độ ứng xử không đóng kín, chối từ, mà cởi mở, tiếp nhận, hòa nhập. Thái độ hiếu học của con người Việt Nam là để tự cường vươn lên, để đổi đời, để sánh vai với bạn bè năm châu. Khả năng *tiếp nhận cái của người khác, biến đổi nó* (bản địa hóa) thành cái của mình, phù hợp với nhu cầu và điều kiện của mình, là bản sắc và sức mạnh của con người Việt Nam và văn hóa Việt Nam. Điều này tạo ra tính mềm dẻo, năng động, dễ thích nghi của văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, điều đó cũng có mặt trái của nó thể hiện ở sự nhiễu loạn, *tính tùy tiện, nửa vời* trong ứng xử và tiếp thu văn hóa của con người Việt Nam.

Khi nói đến bản sắc văn hóa dân tộc, một mặt, chúng ta không thể quy tất cả về văn hóa dân gian, tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận vai trò hết sức to lớn của văn hóa dân gian đối với việc hình thành bản sắc văn hóa dân tộc. Trước hết, sự ra đời và định hình của văn hóa dân gian gắn với những giai đoạn sớm nhất của lịch sử dân tộc. Đó là thời kỳ văn hóa Đông Sơn - Hùng Vương dựng nước, thời kỳ mở đầu của lịch sử dân tộc, lịch sử quốc gia và lịch sử văn hóa Việt Nam, thời kỳ "nhất thành" để sau đó "vạn biến". Văn hóa dân gian là "văn hóa gốc", "văn hóa mẹ", tức văn hóa khởi nguồn, sản sinh và nuôi dưỡng các

hình thức phát triển cao sau này, như văn hóa chuyên nghiệp, bác học, cung đình. Văn hóa dân gian còn là văn hóa của quần chúng lao động, mang tính bản địa, tính nội sinh cao. Tất cả các nhân tố kể trên khiến cho văn hóa dân gian hàm chứa và thể hiện tính bản sắc cao của văn hóa dân tộc.

Nếu cho rằng văn hóa dân gian chứa đựng và thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc, thì trong thực tiễn việc bảo tồn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trước nhất phải từ việc bảo tồn, làm giàu và phát huy văn hóa dân gian.

2.3.3. Văn hóa dân gian - hệ giá trị và biểu tượng của văn hóa dân tộc

Trong văn hóa học giá trị và biểu tượng làm nên những cái cơ bản của văn hóa, nó là nội hàm của khái niệm văn hóa. Nói cách khác, văn hóa không phải là tất cả những gì mà con người tạo ra, mà chỉ những cái đã được chắt lọc, kết tinh, thăng hoa thành các giá trị, và biểu tượng.

Giá trị và biểu tượng cũng là hai phạm trù gắn bó hữu cơ với nhau. Có thể nói, giá trị kết tinh và làm nên cái cốt lõi của biểu tượng. Hay nói cách khác, trong mỗi biểu tượng người ta đều tìm thấy giá trị hay hệ thống các giá trị văn hóa. Ví dụ, trong biểu tượng Quốc tổ các Vua Hùng ta thấy các giá trị và tâm thức về cội nguồn và cố kết cộng đồng dân tộc, một trong những nét đặc trưng của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Hệ giá trị của văn hóa dân tộc, trước nhất tiềm ẩn trong văn hóa dân gian. Chúng thể hiện trên nhiều bình diện, như ứng xử của con người với môi trường tự nhiên theo hướng nặng về *thích ứng và hòa hợp* hơn là chế ngự và biến đổi. Cách ứng xử này còn thấy ở cách ăn, mặc, ở, đi lại, quan hệ cộng đồng... Còn biết bao những giá trị văn hóa dân tộc mà ta có thể tìm thấy trong *kho tàng tri thức dân gian* liên quan tới môi trường, dưỡng sinh trị bệnh, tri thức về sản xuất và quản lý cộng đồng.

Các biểu tượng của văn hóa chủ yếu gắn với văn hóa dân gian. Hệ biểu tượng này hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài và quy định những hành vi ứng xử của cộng đồng.

Ta có thể nói tới biểu tượng "*đất nước*" trong văn hóa Việt Nam vừa mang tính nội sinh: "đất" và "nước" hai yếu tố cơ bản tạo nên canh tác lúa của cư dân nông nghiệp; vừa mang tính ngoại sinh: "quốc gia" mô hình của văn minh Trung Hoa.

Quốc tổ các Vua Hùng - biểu tượng về cội nguồn, về tâm thức "uống nước nhớ nguồn", mà căn cội của nó là tục thờ cúng tổ tiên ở mỗi gia tộc, dòng họ. Biểu tượng "*tứ bất tử*" (bốn vị thần bất tử): Chủ Đạo tổ, Thánh Tản Viên,

Thánh Gióng, Thánh mẫu Liễu Hạnh, đó là hệ ý thức nhân sinh Việt Nam hình thành do đòi hỏi xây dựng và củng cố quốc gia phong kiến tự chủ, nhất là từ thời Lê...

Văn hóa dân gian với hệ giá trị và biểu tượng của nó đã làm nên cái gọi là tâm thức dân gian, tâm hồn dân tộc. Những cái đó, tới lượt nó quy định các hành vi, tình cảm, hoài vọng của con người. Bởi vậy, *để nuôi dưỡng tâm hồn, tình cảm dân tộc, xây dựng và củng cố các biểu tượng của dân tộc, chúng ta cũng phải bắt đầu từ Văn hóa dân gian.*

Ngày nay, trong xu hướng toàn cầu hóa, hơn lúc nào hết chúng ta phải bảo tồn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc - coi đó như là căn cước của chúng ta hội nhập và giao lưu quốc tế. Cần nhận thức rõ vai trò của văn hóa dân gian với tư cách là *cội nguồn, bản sắc, là hệ giá trị và biểu tượng của văn hóa dân tộc.*

2.3.4. Bản sắc văn hóa Việt Nam trong giao lưu văn hóa quốc tế

Từ năm 1943, khi chưa giành được chính quyền, chính phủ lâm thời cách mạng Việt Nam đã ban hành *Đề cương văn hóa Việt Nam*, định hướng cho văn hóa Việt Nam phát triển trong hơn 70 năm qua. Hồ Chí Minh sinh thời cũng nhận thấy tầm quan trọng của văn hóa, coi giáo dục văn hóa cho nhân dân là một nhiệm vụ cách mạng của dân tộc. Người nhấn mạnh “văn hóa văn nghệ là một mặt trận, văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy”.

Trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, khẩu hiệu *văn hóa là chìa khóa mọi mặt* được treo khắp các vùng, từ thành phố, thị xã cho đến nông thôn, hải đảo. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ ba và những bài viết của Tổng bí thư Lê Duẩn vào những năm 60 TK XX đã coi cách mạng văn hóa là một trong ba cuộc cách mạng lớn (cách mạng quan hệ sản xuất, khoa học kỹ thuật, tư tưởng và văn hóa), phải tiến hành đồng thời.

Hơn nửa thế kỷ nay, văn hóa luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm một cách đặc biệt, bộ máy tổ chức hoạt động có tính hệ thống từ cấp trung ương đến cơ sở. Nghị quyết Đại hội Đảng qua các kỳ, đặc biệt là khóa XI, XII tiếp tục tư tưởng chỉ đạo các cấp, các ngành phải nhận thức đầy đủ và thực hiện có kết quả mục tiêu: “xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh”, “xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học” [24], làm cho văn hóa trở thành sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững của tổ quốc. Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong phát triển đất

nước. Đại hội đề ra các phương hướng, nhiệm vụ phát triển văn hóa, chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa. Để làm chủ quá trình hội nhập quốc tế cần hiểu được các giá trị, chuẩn mực chung, hiểu được sự tác động qua lại giữa các yếu tố của văn hóa chung, quốc gia dân tộc và hệ quả của sự tác động trong phát triển đất nước.

Vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc đã được các nhà văn hóa, văn nghệ nói đến từ lâu, thường dùng các khái niệm tính dân tộc, quốc hồn, quốc túy... Trong xu thế hội nhập, thế giới đã chứng kiến bước thay đổi căn bản về quan niệm phát triển. Khi sự phát triển còn ở giai đoạn manh nha, các vấn đề toàn cầu chưa xuất hiện. Khi tốc độ phát triển đã tăng vọt, những biến đổi của thế giới đã và đang kéo theo các vấn đề như chênh lệch giàu nghèo, vấn đề sinh thái, an ninh quốc tế... đòi hỏi nhân loại phải chung sức giải quyết. Mặt tiêu cực lớn nhất của phát triển chính là sự cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, bất bình đẳng... bản sắc văn hóa dân tộc bị đe dọa bởi những trào lưu văn hóa hiện đại. Sự suy thoái văn hóa là kết quả không thể tránh khỏi. Ở nhiều nước công nghiệp phát triển, sự đổ vỡ của gia đình và các quan hệ xã hội truyền thống xảy ra như một tình trạng chung. Việt Nam không đứng ngoài bối cảnh của thế giới phẳng hiện nay. Việc nhìn nhận đúng mức tầm quan trọng của văn hóa, đề cao việc giữ gìn bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và ý nghĩa của nó đối với sự phát triển là mục tiêu quan trọng bởi giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ hội nhập là sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển bền vững. Cụ thể:

Thứ nhất, tính tất yếu của hội nhập và Việt Nam tham gia vào quá trình hội nhập với thế giới trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có văn hóa là đòi hỏi khách quan, cho dù đó là một quá trình phức tạp. Trong quá trình đó, không chỉ có đồng thuận mà còn có cả mâu thuẫn, xung đột trên nhiều phương diện và cấp độ khác nhau. Cách thức để quản lý và giải tỏa các mâu thuẫn và xung đột, chỉ có thể là văn hóa - văn hóa “hòa giải”, văn hóa “bao dung”. Vì vậy, trong hội nhập cần khẳng định vai trò đặc biệt không thể thiếu của văn hóa. Một đặc trưng nổi trội của văn hóa là giao lưu và tiếp biến; theo đó, tác động qua lại và chịu ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn hóa, tiếp nhận các giá trị văn hóa bên ngoài, biến đổi nó cho phù hợp và dần trở thành cái của mình, làm phong phú thêm vốn văn hóa của mình là hiện tượng có tính quy luật. “Giao lưu, ảnh hưởng, vay mượn còn là một nhân tố quan trọng trong quy luật truyền thống và đổi mới của văn hóa: Truyền thống (tradition) - Tiếp biến (tiếp nhận - biến đổi -

accuturation), Đổi mới (renovation)”. Trong hội nhập, giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc là quan trọng, bởi bản sắc văn hóa chính là cái làm cho dân tộc không là cái bóng của dân tộc khác. Song, giữ gìn bản sắc không loại trừ sự tiếp biến văn hóa; văn hóa dân tộc phải hội lưu với văn hóa nhân loại, rồi theo dòng chảy của nó mà tiếp thu những cái “chân - thiện - mỹ” của các nền văn hóa trên thế giới để bồi đắp cho văn hóa bản địa [16; tr.15].

Thứ hai, để hội nhập thành công, văn hóa Việt Nam cần tiếp biến những giá trị văn hóa thế giới. Nhưng tiếp biến văn hóa thế giới như thế nào? Chúng ta thấy rằng ở cấp độ đời thường cũng như tư duy chính sách đều xuất hiện các xu hướng “cấp tiến”, “bảo thủ” hay “trung dung”. Tuy chưa thật sự rõ ràng và thuyết phục, nhưng một số nghiên cứu đã bước đầu chỉ ra “cơ chế tiếp biến” nền văn hóa thế giới. Cần thực sự cầu thị và khoa học trong tư duy, tránh căn bệnh giáo điều, để hội nhập, phải cùng lúc “trở về” với dân tộc nhiều hơn theo phương châm “Tư duy toàn cầu, hành động địa phương”. Ở một góc độ khác, cần nhận diện những xung đột, mâu thuẫn và những cản trở trên con đường giải phóng, hội nhập để phát triển văn hóa Việt Nam [3].

Thứ ba, vấn đề đặt ra, không chỉ tiếp biến văn hóa nhân loại, mà văn hóa Việt Nam có thể đóng góp những giá trị văn hóa đặc sắc gì của mình vào văn hóa chung của nhân loại? Văn hóa Việt Nam có đủ tầm vóc, bản lĩnh, tự tin để tham gia định hình những giá trị chung trong văn hóa hội nhập của nhân loại? Và nếu chúng ta vốn có một nền văn hóa có đủ tầm vóc, thì chúng ta có thể làm gì để làm điều đó? Từ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, mỗi chủ thể hội nhập phải đặt ra vấn đề “giá trị cốt lõi” trong văn hóa của mình, “bản sắc văn hóa”, “văn hóa quốc gia”. Tính tất yếu của hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa đặt ra nhiều vấn đề về phát triển văn hóa của từng quốc gia, dân tộc; buộc họ “phải lựa chọn cho mình một thái độ ứng xử, một chính sách phát triển về văn hóa để đạt tới mục tiêu phát triển chung” [8;89,]. Đó là vấn đề đang tranh luận trong giới học giả, các chính trị gia trên khắp thế giới và Việt Nam.

Thứ tư, các nghiên cứu cũng đề xuất các giải pháp để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Tóm lược như sau:

- Phải từ bỏ cách nhìn coi văn hóa là phép cộng đơn thuần của 7 lĩnh vực: tư tưởng, đạo đức và lối sống; giáo dục và khoa học; văn học và nghệ thuật; thông tin đại chúng; giao lưu văn hóa với nước ngoài; thể chế văn hóa; thiết chế văn hóa.

- Phải tập trung xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện.
- Phải xác định được một hệ giá trị cho văn hóa Việt Nam hiện tại và tương lai.
- Đảm bảo văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất mà đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ, khoa học.
- Tư duy toàn cầu, hành động địa phương.

2.4. Công tác bảo tồn và khai thác phát huy các giá trị văn hóa dân gian Việt Nam trong đời sống hiện nay

Công tác nghiên cứu sưu tầm văn hoá dân gian ở Việt Nam ra đời muộn, mãi đến thế kỷ X mới xuất hiện, còn những thế trước do điều kiện lịch sử nước ta bị nhà Hán đô hộ, do vậy công tác sưu tầm các giá trị văn hoá dân gian chỉ có người Hán thực hiện. Công tác sáng tạo những giá trị văn hoá dân gian vẫn phát triển mạnh trong mỗi làng xã Việt Nam.

2.4.1. Một số thành tựu sưu tầm văn hoá dân gian ở Việt Nam do người Hán thực hiện

Ở thiên niên kỷ I bối cảnh lịch sử văn hoá có những nét riêng biệt, đất nước mất quyền tự chủ; nền văn hoá đời sống phát triển rục rờ ở thiên niên kỷ trước, giờ đây chỉ vào bảo lưu trong mỗi làng xã Việt Nam, dưới sự đô hộ của nhà Hán, người Hán một mặt ra sức đồng hoá văn hoá Việt Nam, chúng ra sức truyền bá văn hoá Hán; triệt tiêu nền văn hoá bản địa (văn hoá đời sống) một mặt chúng thực hiện nhiều đợt sưu tầm, ghi chép các giá trị văn hoá dân gian ở Việt Nam. Trong non một thiên niên kỷ (179 TCN – 938 SCN) người Hán đã sưu tầm và ghi chép nhiều giá trị văn hoá dân gian ở Việt Nam. Những người làm công tác sưu tầm này là các sử gia người Hán tiêu biểu là sử gia Tư Mã Thiên với tác phẩm “Sử ký Tư Mã Thiên” một cuốn sử ký đầu tiên ghi chép với nội dung phong phú đây là khối tư liệu khổng lồ giúp cho nhiều nhà nghiên cứu; sử học; văn hoá học; dân tộc học và văn hoá dân gian...ngày nay có tư liệu khi nghiên cứu về nền văn hoá cổ của dân tộc. Nội dung cuốn sách bao gồm các phong tục, tập quán, những sự kiện, hiện tượng tự nhiên như: nhật thực, nguyệt thực...và những hiện tượng xã hội như bệnh dịch, tín ngưỡng của quận Giao Chỉ, Cửu Châu...

Tác phẩm thứ hai: cũng ở thời kỳ này nhưng không rõ tác giả đó là cuốn “Nam Phương thảo mộc trạng” đây là cuốn sách có giá trị về mặt y học, trong

cuốn sách ghi rất rõ về các loại cây thuốc và công dụng chữa bệnh của các loại cây thuốc ở Phương Nam. Có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cuốn sách này ngôn ngữ là của danh y Hoa Đà Tiên Sinh sưu tầm ghi chép song khi Hoa Đà bị Tào Tháo giết và đốt mọi sách về y học của ông và học trò của Hoa Đà đã ghi chép lại cuốn “Nam Phương thảo mộc trạng” mà không để lại tên tác giả. Những nghiên cứu và các bài thuốc của Hoa Đà, các nhà nghiên cứu đặc biệt là trong lĩnh vực y học cổ truyền cho rằng tác phẩm trên là của Hoa Đà ghi chép.

Tác phẩm thứ ba: cuốn sách với tên “Lĩnh Nam Chích Quái” cuốn sách này cũng không rõ tên tác giả, nội dung cuốn sách ghi chép rất tỉ mỉ những phong tục của người Giao Chỉ. Từ các phong tục sinh hoạt như ăn, uống, quần áo, đầu tóc...đến các nghi thức, nghi lễ tang ma, tín ngưỡng, trong cuốn “Lĩnh Nam Chích Quái” còn ghi chép các loại nông cụ, công cụ dùng trong đời sống và trong sản xuất lúa nương của người giao chỉ, cửu châu. Cuốn sách này còn ghi chép cả các sự kiện, hiện tượng tự nhiên, tín ngưỡng của người Việt cổ.

- Tác phẩm thứ 4: cuốn “Giao Châu ký”. Cuốn sách này cũng ghi chép, các sự kiện và cách trồng lúa của người Việt cổ

Những tác phẩm trên hiện đang lưu giữ ở bảo tàng Cổ cung Trung Quốc và cũng đã được dịch sang tiếng Việt. Đây là nguồn tư liệu để các nhà nghiên cứu trong quá trình nghiên cứu, phát hiện có cơ sở khoa học để so sánh, đối chứng khoa học. Còn rất nhiều tác phẩm khác nữa đòi hỏi chúng ta phải tìm hiểu và quan tâm nhiều hơn.

2.4.2. Một số thành tựu trong công tác sưu tầm các giá trị văn hoá dân gian Việt Nam

Văn hoá dân gian ở Việt Nam lưu truyền thông qua truyền miệng là chủ yếu nhưng cũng chứa đựng một phần trong các tư liệu chữ viết. Dù nó tồn tại ở cả hai hình thức truyền miệng và chữ viết thì từ lâu ông cha ta cũng sưu tầm sắp xếp và xây dựng nên một hệ thống các giá trị văn hoá dân gian mà trong đó nó chứa đựng nhiều giá trị của một nền văn hoá Việt cổ, đó là hệ thống các quan niệm về xã hội như sự hình thành các tộc người, nguồn gốc con người đi từ Huyền thoại, dã sử, đến lịch sử hình thành các tộc người.

Hệ thống quan niệm thứ hai mà cha ông ta đã sắp xếp đó là quá trình phát triển tư duy về tự nhiên, về sự hình thành vũ trụ về môi trường tự nhiên và những biến đổi của tự nhiên và sự tác động của con người đến tự nhiên, từ chỗ con người thích nghi đến chinh phục và biến đổi tự nhiên và cha ông ta cũng sắp xếp theo một hệ thống từ huyền thoại dã sử và đến lịch sử khoa học.

Trong suốt nghìn năm Bắc thuộc nền văn hoá bản địa (văn hoá Việt cổ) bị triệt tiêu, nhưng nền văn hoá Việt cổ đã được phân tán bảo lưu trong mỗi làng xã và nó vốn âm thầm phát triển cùng với sự tiếp xúc giao lưu văn hoá Hán đã tạo nên những giá trị văn hoá phong phú mới nhưng đậm nét văn hoá Việt. Có thể nói lớp văn hoá Hán chỉ là vỏ ngoài tô điểm cho văn hoá bản địa của người Việt cổ thêm phong phú đa dạng hơn. Những giá trị văn hoá dân gian đóng góp một phần không nhỏ trong công tác giáo dục, điều chỉnh tâm lý, ý tưởng cộng đồng, góp phần vào công tác giáo dục đạo đức xã hội trong đó các giá trị văn hoá dân gian thuộc loại hình ngữ văn đóng vai trò quan trọng.

Công tác sưu tầm các giá trị văn hoá dân gian ở Việt Nam thực sự bắt đầu từ thế kỷ XII sự nghiệp này phát triển cùng với sự phát triển lịch sử văn hoá nước nhà. Ở thế kỷ này các giá trị văn hoá dân gian được người Việt sưu tầm ghi chép đầu tiên đó là cuốn sách “Sự tích sông Tô Lịch” của nhà sư Tạ Chí Cường, cuốn sách này giải thích nguồn gốc ra đời của sông Tô Lịch, sông Tô Lịch được tạo nên từ hai vị thần nước đó là Trương Hồng và Trương Hách (con rắn đuôi dài màu trắng, con rắn đuôi ngắn màu xanh). Theo quan niệm của Phật giáo thì ngoài con voi là biểu tượng của nguồn nước (Phật giáo vùng Nội Mông) thì con rắn là biểu tượng cho nguồn nước (Phật giáo Nam Ấn Độ và các nước có nền nông nghiệp lúa nước) và hình ảnh con rắn sau này được xây dựng thành biểu tượng, cách điệu hoá thành con rồng chính vì vậy con rồng biểu tượng thời kỳ được điêu khắc hình dáng gần giống con rắn...

Cuốn thứ hai là “Việt điện u linh” cuốn sách này về tác giả cũng có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng nội dung cuốn sách ghi chép rõ các vị thần ở Việt Nam được phụng thờ đương thời từ thế kỷ XIII về trước. Rõ ràng khi so sánh đối chứng các nhà nghiên cứu thấy rằng tác giả của cuốn “Việt Điện u linh” có sử dụng tư liệu của cuốn “Lĩnh Nam chích quái”. Nhưng các vị thần trong sách mang đậm tính dân gian và cũng đã được dân gian hoá (tức có nhiều dị bản) gắn liền với các truyền thuyết khai thiên lập địa của người Việt cổ. Trong cuốn sách cũng phân loại rõ hai loại thần mà người Việt phụng thờ đó là Tà Thần và Phúc Thần.

Cuốn thứ ba là “Đại việt sử ký” của Lê Văn Hưu viết thế kỷ XIII: ghi chép lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến thời Trần Thái Tông. Lê Văn Hưu quê xã Thiệu Trung – Thiệu Hoá - Thanh Hoá ông đỗ bảng nhãn năm 18 tuổi khoa thi năm Đinh Mùi đời Trần Thái Tông (1247) một khoa thi có 3 người đỗ đại khoa trẻ tuổi. Bố của Lê Văn Hưu là Lê Văn Minh mất sớm khi ông còn nằm

trong bụng mẹ (khi đó mẹ ông mới mang thai 4 tháng) Lê Văn Hưu là người có tướng mạo khôi ngô, tuấn tú, lúc nhỏ ông nổi tiếng là thông minh sáng dạ, lớn lên được mẹ gửi sang làng Phúc Triều (Đông Thanh ngày nay) để học chữ và ông được thầy dạy học gả con gái cho để làm vợ.

Cuốn thứ tư là “Đại Việt sử ký toàn thư” ghi chép lịch sử Việt Nam cũng từ thời Hồng Bàng đến thế kỷ XV. Đây là cuốn tư liệu lịch sử thứ hai của người Việt Nam ghi chép, sưu tầm. Ngô Sĩ Liên đã dựa trên các giai thoại dân gian, các truyền thuyết...để xây dựng hệ thống lịch sử đất nước từ thời Hùng Vương đến thời hậu Lê.

Cuốn thứ năm là “Các vị thần ở Việt Nam” của Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính. Thực hiện chính sách phong thần của nhà Lê, đây là một trong những chính sách giúp nhà hậu Lê quản lý địa vực đất nước (nhà Lê chủ trương sử dụng hệ thống tín ngưỡng, hệ thống tôn giáo để quản lý đất nước, quản lý các đơn vị hành chính đến tận làng xã do vậy chủ trương sắp xếp lại hệ thống các vị thần được thờ. Chính sách này của nhà Lê đã đưa hệ thống các vị thần được thờ ở Việt Nam theo một trật tự lịch sử mà thông qua các lớp văn hoá ở các vị thần đã phản ánh lại, đồng thời nhà Lê đã lập được một trật tự trong quản lý hành chính theo thứ bậc của xã hội phong kiến lấy hệ tư tưởng nho giáo thống trị đất nước...

Từ thế kỷ XVI các cuộc nội chiến diễn ra liên miên. Đặc biệt sau năm 1525 nhà Mạc thay thế nhà Lê. Vương triều Lê Sơ phải lui quân về Yên Trường Thanh Hoá để tìm cơ hội thống nhất đất nước. Năm 1570 với sự giúp đỡ của Trịnh Kiểm và Nguyễn Kim, nhà Lê được khôi phục thời kỳ này gọi là Lê Trung Hưng. Ở thế kỷ này do ảnh hưởng của cuộc nội chiến nhà Lê và nhà Mạc đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế văn hoá của Đại Việt. Đây cũng là giai đoạn lịch sử mở đầu cho sự phát triển của văn hoá dân gian nhất là loại hình ngữ văn dân gian và nghệ thuật dân gian.

Thế kỷ XVII-XVIII và thế kỷ XIX cũng là giai đoạn lịch sử đất nước có nhiều rối ren, vẫn diễn ra cuộc nội chiến giữa nhà Lê Trịnh và nhà Nguyễn. Văn hoá dân gian vẫn phát triển, đây cũng là giai đoạn có nhiều tác phẩm ghi chép về các giá trị của các nền văn hoá dân tộc như: “Lịch triều tạp kỷ” của Cao Huy Lăng, “Lịch triều hiến chương loại chí”, “Hoàng Lê nhất thống chí”, “Đại Nam nhất thống chí”...Thời kỳ này hệ tư tưởng nho giáo bị lâm vào khủng hoảng, nền văn hoá nước nhà bắt đầu có những ảnh hưởng tác động với văn hoá Đông –

Tây, nhưng đây là thời kỳ nền văn hoá dân gian Việt Nam phát triển mạnh trên tất cả các loại hình.

Quá trình giao lưu văn hoá Phương Tây và người Việt cổ có thêm một kiểu chữ viết mới trên cơ sở chữ cái la tinh ghép với âm Việt đó là chữ quốc ngữ. Việc sử dụng chữ quốc ngữ đã giúp văn hoá Việt Nam rút ngắn khoảng cách văn hoá các vùng. Đây cũng là thời kỳ các trí thức Nho giáo khai thác những giá trị văn hoá dân gian để xây dựng thành kịch bản, viết thành các tác phẩm chữ viết.

Thời Cận đại từ sau 1858: sau khi Pháp xâm lược và ổn định công cuộc xâm lược Việt Nam, đã thực hiện chính sách nô dịch văn hoá Việt Nam. Đây là giai đoạn văn hoá Việt Nam đứng trước thử thách ghê gớm trong quá trình tiếp xúc giao lưu văn hoá với các nền văn hoá Đông – Tây. Cũng là giai đoạn đánh dấu sự tan vỡ của hệ tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam.

Thời Pháp thuộc đã xuất hiện nhiều nhà nghiên cứu, người Việt được đào tạo tại Pháp nên đã mang thế giới quan và nhân sinh quan theo các học giả người Pháp bao gồm: Phạm Quỳnh, Phan Kế Bính, Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Tất Tố, Nguyễn Văn Huyền. Sau năm 1943, đặc biệt là sau Cách mạng tháng 8 – 1945. Một số nhà nghiên cứu đã thay đổi quan điểm nghiên cứu, trong đó có Nguyễn Văn Huyền và Nguyễn Văn Ngọc... đã đi sâu vào nghiên cứu lĩnh vực văn hoá dân gian và các nhà nghiên cứu đã thu được nhiều thành tựu về nghiên cứu văn hoá dân gian. Đặc biệt là trong lĩnh vực văn học dân gian. Sau cách mạng tháng 8/1945, nhất là sau năm 1954 mới xuất hiện đội ngũ cán bộ nghiên cứu văn hoá dân gian mang tính chuyên nghiệp và họ đã thành công trong công tác nghiên cứu sưu tầm và giữ gìn các giá trị văn hoá dân gian ở Việt Nam.

Công tác bảo tồn khai thác phát huy giá trị hệ thống giá trị văn hóa dân gian luôn được Đảng và nhà nước ta chú trọng quan tâm bảo tồn, giữ gìn với ý thức xem đó là một bộ phận làm nên hệ thống di sản văn hóa dân tộc. Các giá trị văn hóa dân gian với vai trò là những di sản văn hóa của cha ông để lại. Chúng ta luôn trân trọng và yêu quý trân trọng giữ gìn bảo tồn và phát huy giá trị trong đời sống đương đại.

Những giá trị văn hóa dân gian gồm nhiều loại hình khác nhau như ngữ văn dân gian, nghệ thuật dân gian, tri thức dân gian, phong tục tập quán và lễ hội dân gian đã góp phần không nhỏ là cho nền văn hóa Việt Nam phong phú và đa dạng. Nên hệ thống các giá trị văn hóa dân gian cần được đánh giá đúng giá trị

để có hướng bảo tồn khai thác phát huy giá trị phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trong cuộc sống đương đại hôm nay.

Nhìn từ nhiều góc độ khác nhau hệ thống giá trị văn hóa dân gian thực sự là tài sản văn hóa vô giá của đất nước. Hiện nay công tác bảo tồn và khai thác phát huy giá trị di sản văn hóa đã được pháp luật hóa. Trách nhiệm bảo vệ và sở hữu di sản văn hóa là của toàn dân điều đó thể hiện rõ trong Luật Di sản văn hóa ban hành năm 2001. Trước yêu cầu của giai đoạn cách mạng hiện nay, năm 2009 Quốc hội nước công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có những sửa đổi bổ sung thêm một số nội dung của Luật Di sản văn hóa năm 2001 cho phù hợp thực tiễn của đất nước khi chúng ta tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa.

Năm 1994, hoạt động của Ủy ban quốc gia thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa của Việt Nam đã đề nghị chính phủ Việt Nam phê duyệt một chương trình quốc gia về sưu tầm gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc Việt Nam. Mục tiêu và nội dung chủ yếu của chương trình này là rà soát, kiểm kê thực trạng vốn di sản văn hóa phi vật thể trên phạm vi toàn quốc và xây dựng ngân hàng dữ liệu về các di sản văn hóa phi vật thể. Việc nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa hồ sơ của các di sản được giao cho viện Văn hóa Nghệ thuật và Hội Văn nghệ dân gian tiến hành. Các ngân hàng dữ liệu được thiết lập tại Viện Văn hóa thông tin, nay là Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam và Viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam (lưu giữ các tư liệu về âm nhạc truyền thống).

Sau khi Việt Nam phê chuẩn Công ước 2003 đã tổ chức rất nhiều hoạt động nhằm thực hiện Công ước. Thông qua việc tổ chức thực hiện hàng trăm công trình, đề án, kế hoạch bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể như là:

- + Chiến lược phát triển văn hóa dân gian năm 2020. Chương trình phối hợp giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban dân tộc nhằm đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát triển văn hóa vùng dân tộc thiểu số.

- + Đề án nghiên cứu quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công.

- + Đề án quy hoạch và phát triển tổng thể các ngành nghề dịch vụ tại khu di sản cố đô Huế.

- + Quy hoạch phát triển du lịch 2012- 2025 tầm nhìn đến năm 2030.

- * Một số dự án phục vụ cho công tác xây dựng chính sách và quản lý bảo vệ di sản như:

- + Dự án nghiên cứu xây dựng danh sách nghệ nhân quan họ tiêu biểu tỉnh Bắc Ninh trên cơ sở kiến nghị của UNESCO thiết lập hệ thống báu vật nhân văn sống năm 2004.

+ Dự án hành trình văn hóa làng nghề thủ công truyền thống.

+ Năm 2004- 2006 tham gia dự án Mê Kông, dòng sông kết nối các nền văn hóa tại lễ hội đời sống dân gian cầu bảo tàng Hoa Kỳ ở Oasinhton năm 2007. Trong đó lần đầu tiên đưa một đoàn nghệ nhân thuộc 11 loại hình di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam năm 2007 đi giao lưu và trình diễn với thế giới.

* Dự án do UNESCO tài trợ gồm: đánh giá danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể Việt Nam năm 2008.

+ Dự án phục hồi phát huy nhạc cung đình Việt Nam năm 2005- 2010.

+ Dự án kế hoạch bảo tồn không gian văn hóa công chiêng của tỉnh Đắk Nông năm 2007- 2010.

- Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể nhằm thể hiện Điều 12 Công ước 2003 và Luật Di sản văn hóa sửa đổi năm 2009. Việc kiểm kê đã được tiến hành trên hầu khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước. Đến đầu năm 2013, theo báo cáo của 58/63 tỉnh, thành phố kết quả là có 13.536 di sản văn hóa phi vật thể đã được kiểm kê.

Nội dung của bộ máy quản lý Nhà nước về bảo vệ DSVH phi vật thể:

- Theo quy định Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa phi vật thể nói riêng. Tham mưu cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là Cục Di sản văn hóa, trong Cục Di sản văn hóa có Phòng quản lý Di sản văn hóa phi vật thể. Ngoài ra còn có các cơ quan làm chức năng nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, đào tạo nguồn nhân lực, đó là Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Viện Âm nhạc, Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội nhân văn quốc gia) và một số các cơ quan phi chính phủ đó là Hội Di sản văn hóa Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam. Ở các tỉnh, thành phố, việc quản lý, nghiên cứu bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể được giao cho Phòng Nghiệp vụ văn hóa hoặc Phòng di sản văn hóa thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh.

- Theo điều tra của Cục di sản văn hóa thì có hơn 70 cơ quan, tổ chức chuyên trách hoặc có hoạt động liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể. Nội dung quan trọng là tiếp tục đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Những năm gần đây tỉ trọng đầu tư cho các hoạt động bảo vệ các giá trị văn hóa dân gian đã tăng lên và tập trung cho công tác sưu tầm phục dựng một số giá trị văn hóa dân gian loại hình nghệ thuật trình diễn, đầu tư cho công tác xây dựng năng lực cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn.

- Trong 5 năm từ 2007- 2012 gần 460 dự án đã được thực hiện nhằm nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể, 37 lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số đã được nghiên cứu, phục hồi hàng trăm lượt cán bộ được đào tạo. Bên cạnh đó, hàng trăm dự án nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa các di sản văn hóa phi vật thể khác cũng được thực hiện bằng nguồn ngân sách địa phương và nguồn ngân sách xã hội hóa tại nhiều địa phương trên toàn quốc. Việc tuyên truyền, quảng bá, truyền dạy những di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu đã được các địa phương có di sản thực hiện theo nhiều cách thức khác nhau như: xây dựng các chương trình giới thiệu về các di sản trên các đài phát thanh truyền hình đưa vào các chương trình ngoại khóa, tổ chức thuyết trình cho một số giáo viên học sinh ở trường phổ thông, đưa di sản văn hóa phi vật thể vào các hoạt động giáo dục vào các bảo tàng, điển hình là bảo tàng dân tộc học, các câu lạc bộ nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Một số tỉnh, thành phố còn đưa vào các chương trình chính khóa vào các trường dân tộc nội trú, trường văn hóa nghệ thuật.

Một trong những hoạt động có ý nghĩa đó là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch liên kết với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản HCM, Hội di sản văn hóa Việt Nam tổ chức định kỳ hàng năm “Ngày về nguồn” nhân ngày di sản văn hóa Việt Nam với những chủ đề phong phú như: phong trào xây dựng trường học thân thiện học sinh tích cực, chương trình sân khấu học đường dần đi vào nề nếp, một số trò chơi dân gian được biên tập, đưa vào các trường học phù hợp với lứa tuổi học sinh phổ thông và điều kiện của địa phương. Từ tháng 11/2012, Bộ Văn hóa và Bộ Giáo dục & Đào tạo thỏa thuận ký kết văn bản hướng dẫn sử dụng di sản văn hóa phi vật thể trong trường phổ thông và các cơ sở giáo dục thường xuyên nhằm phát huy giá trị di sản văn hóa và đổi mới phương pháp dạy và học từ thụ động chuyển sang chủ động, tăng cường đối thoại giữa thầy và trò. Chương trình này đang được áp dụng tại các trường học thuộc 7 tỉnh, thành phố là Hà Nội, TP. HCM, Huế, Bắc Giang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Quảng Nam. Từ tháng 9/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1211 về chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012- 2015, với những mục tiêu là:

+ Hoàn thành tổng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể, xây dựng bản đồ phân bố di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn cả nước.

+ Tiến hành 500 dự án sưu tầm, lưu giữ, giới thiệu, quảng bá các di sản đã được nghiên cứu, hoàn chỉnh hệ thống ngân hàng dữ liệu, nghiên cứu xây dựng hồ sơ cho 5 di sản trình UNESCO công nhận.

+ Hỗ trợ phục dựng 20 lễ hội của đồng bào dân tộc thiểu số để khai thác phục vụ nhu cầu xã hội.

* Hợp tác quốc tế:

- Trong 10 năm qua, phía Việt Nam và UNESCO đã phối hợp chặt chẽ và đạt được những thành tựu hết sức quan trọng. Việt Nam đã thực hiện có hiệu quả những vấn đề cơ bản của Công ước 2003, đã lập hồ sơ để UNESCO công nhận 7 di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại và cần bảo vệ khẩn cấp.

- Ngoài tổ chức UNESCO, chúng ta đã hợp tác chặt chẽ với các nước, các tổ chức của các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc.

Với Hàn Quốc đã có bản ghi nhớ hợp tác triển khai kế hoạch hành động từ 2005 đến nay. Hợp tác thực hiện một số kế hoạch, dự án như:

+ Dự án thiết lập hệ thống báu vật nhân văn sống ở Việt Nam

+ Tổ chức hội thảo xây dựng giá trị của lên đồng của Việt Nam và Gút của Hàn Quốc

+ Phối hợp với Cục Di sản văn hóa và Viện Âm nhạc tổ chức hội thảo tập huấn làm phim tư liệu về di sản văn hóa phi vật thể.

Với Nhật Bản, Trung tâm văn hóa Thái Bình Dương gọi tắt là ACCU

- Với Indonesia tổ chức hội thảo về kinh nghiệm quản lý, thống kê, lập hồ sơ, danh sách trình UNESCO.

- Với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á: Thái Lan, Malaysia, Lào, Campuchia, Philippin...đẩy mạnh quan hệ hợp tác nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Chương 3

NHỮNG LOẠI HÌNH NGHIÊN CỨU CỦA VĂN HÓA DÂN GIAN

3.1. Ngữ văn dân gian

3.1.1. *Khái niệm và các tính chất của ngữ văn dân gian*

3.1.1.1. *Khái niệm*

Ngữ văn dân gian là loại hình tác động gián tiếp thông qua đơn vị trung gian là ngôn từ để thể hiện tâm tư nguyện vọng của tầng lớp dân chúng. Nó tác động gián tiếp qua ngôn ngữ, tức là qua hệ thống tín hiệu rất phong phú, tinh vi.

Ngữ văn dân gian có tầm quan trọng đặc biệt trong các loại hình văn hóa dân gian. Có thể nói ngữ văn dân gian là bà hoàng của văn hóa dân gian, của các ngành nghệ thuật vì ngữ văn dân gian sử dụng hệ thống ngôn từ có khả năng linh hoạt trong việc diễn tả hiện thực cũng như trong việc diễn tả hiện thực cũng như trong việc thể hiện tâm tư của con người. Vì các tác giả thường sử dụng ngôn từ văn học để diễn tả xã hội hiện thực và diễn tả con người.

Ví dụ: Một bức tranh tác động trực tiếp đến thị giác con người qua mỗi thời đại, mỗi lứa tuổi, mỗi quốc gia khác nhau đều có thể cảm thụ trực tiếp tác phẩm nghệ thuật đó mặc dù hứng thú và trình độ cảm thụ những giá trị thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật khác nhau và có quan điểm khác nhau trong đánh giá tác phẩm đó.

Nhưng muốn cảm thụ một hình tượng ngôn ngữ, một cảnh phác họa trong một tác phẩm văn học, hoặc một tâm tư thể hiện trong tác phẩm ấy thì trước hết phải hiểu được ngôn ngữ mà tác phẩm ấy sử dụng. Ví dụ: để hiểu được nội dung của sử thi *Đẻ đất đẻ nước* chúng ta phải hiểu được ngôn ngữ sử thi này sử dụng (ngôn ngữ của người Mường)...Tức là phải vượt qua được hàng rào ngôn ngữ mới cảm nhận, cảm thụ được những giá trị thẩm mỹ của tác phẩm văn học. So với loại hình nghệ thuật tạo hình thì đây là hạn chế của loại hình ngữ văn. Nhưng đó lại cũng là thế mạnh của ngữ văn vì chỉ cần thông qua hệ thống ngôn từ người ta có thể vẽ lên cả một bức tranh về tự nhiên hay bức tranh xã hội mà nội dung tác phẩm đó mô tả.

Ví dụ: thông qua các ngôn từ tả cảnh người cổ xưa đang đi săn mà người ta có thể vẽ lại khung cảnh của một buổi đi săn thời hái lượm săn bắt...

Ngữ văn dân gian thông qua hệ thống ngôn từ để chuyển tải các giá trị, đạo đức, thẩm mỹ, chính trị và cả triết học đến công chúng qua nhiều giai đoạn lịch sử

3.1.1.2. Các tính chất của ngữ văn dân gian

Ngữ văn dân gian có các tính chất cơ bản: là một nghệ thuật nguyên hợp; là sự sáng tạo tập thể, truyền miệng và dị bản; ngữ văn dân gian là nghệ thuật tổng hợp về ý nghĩa và các thành tố biểu đạt; ngữ văn dân gian là một loại hình nghệ thuật gắn liền với thực tiễn và là sự sáng tạo của tập thể đó là 4 tính chất cơ bản của ngữ văn dân gian:

a. Đặc tính nguyên hợp của ngữ văn dân gian

Tính nguyên hợp của văn học dân gian biểu hiện ở sự hòa lẫn những hình thức khác nhau của ý thức xã hội trong các thể loại của nó. Có thể nói rằng, văn học dân gian là bộ bách khoa toàn thư của nhân dân. Tính nguyên hợp về nội dung của văn học dân gian phản ánh tình trạng nguyên hợp về ý thức xã hội thời nguyên thủy, khi mà các lĩnh vực sản xuất tinh thần chưa được chuyên môn hoá. Trong các xã hội thời kỳ sau, mặc dù các lĩnh vực sản xuất tinh thần đã có sự chuyên môn hoá nhưng văn học dân gian vẫn còn mang tính nguyên hợp về nội dung. Bởi vì đại bộ phận nhân dân, tác giả văn học dân gian, không có điều kiện tham gia vào các lĩnh vực sản xuất tinh thần khác nên họ thể hiện những kinh nghiệm, tri thức, tư tưởng tình cảm của mình trong văn học dân gian, một loại nghệ thuật không chuyên.

- Về loại hình nghệ thuật: Tính nguyên hợp của văn học dân gian biểu hiện ở chỗ: Văn học dân gian không chỉ là nghệ thuật ngôn từ thuần túy mà là sự kết hợp của nhiều phương tiện nghệ thuật khác nhau. Sự kết hợp này là tự nhiên, vốn có ngay từ khi tác phẩm mới hình thành. Một bài dân ca trong đời sống thực của nó, không chỉ có lời mà còn có nhạc, điệu bộ, lời hát...

- Biểu hiện cụ thể của tính nguyên hợp là tính biểu diễn. Văn học dân gian có ba dạng tồn tại: tồn tại ẩn (tồn tại trong trí nhớ của tác giả dân gian), tồn tại cố định (tồn tại bằng văn tự), tồn tại hiện (tồn tại thông qua diễn xướng). Tồn tại bằng diễn xướng là dạng tồn tại đích thực của văn học dân gian. Tuy nhiên, không thể phủ nhận hai dạng tồn tại kia; bởi vì như vậy sẽ dẫn tới phủ nhận khoa học về văn học dân gian và công việc giảng dạy văn học dân gian trong nhà trường. Trở lại vấn đề chính trong biểu diễn, các phương tiện nghệ thuật của tác phẩm văn học dân gian mới có điều kiện kết hợp với nhau tạo nên hiệu quả thẩm mỹ tổng hợp. Sự kết hợp này một mặt là biểu hiện của tính nguyên hợp, một mặt là lẽ tồn tại của tính nguyên hợp.

b. Ngữ văn dân gian là sự sáng tạo tập thể

Ngữ văn dân gian là sáng tác của nhân dân, nhưng không phải tất cả nhân

dân đều là tác giả của văn học dân gian. Cần chú ý vai trò của cá nhân và quan hệ giữa cá nhân với tập thể trong quá trình sáng tác, biểu diễn, thưởng thức tác phẩm văn học dân gian. Sáng tạo ngữ văn là sự sáng tạo tập thể nói như vậy cơ bản là đúng tuy nhiên không thể xem xét vấn đề một cách đơn giản vì mọi sáng tạo của con người trước hết gắn với từng cá nhân và gắn với cả tập thể. Tập thể nào thì cũng phải do những cá nhân kết hợp với nhau mà tạo nên.

Tính tập thể thể hiện chủ yếu trong quá trình sử dụng tác phẩm. Vấn đề quan trọng ở chỗ nó được mọi người biểu diễn, thưởng thức hay không, nó đã đạt mức thành tựu hay không. Trong quá trình đó, tập thể nhân dân tham gia vào công việc đồng sáng tạo tác phẩm.

Quan hệ giữa truyền thống và ứng tác là hệ quả của mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể. Truyền thống văn học dân gian một mặt là cái vốn giúp nghệ nhân dân gian ứng tác (sáng tác một cách chớp nhoáng mà không có sự chuẩn bị trước) dễ dàng, một mặt quy định khuôn khổ cho việc sáng tác. Ứng tác đến lượt nó sẽ cung cấp những đơn vị làm giàu cho truyền thống.

Ngữ văn dân gian là loại hình văn hóa có nhiều dị bản nhất. Vì sự sáng tạo ngữ văn là sự sáng tạo luôn có bổ sung trong quá trình truyền bá và sử dụng. Vì vậy, đã tạo nên tính dị bản và tính vô danh là một trong những tính chất cơ bản của ngữ văn dân gian.

Hai đặc trưng cơ bản vừa nêu trên có liên quan chặt chẽ với các đặc trưng khác của văn học dân gian như: tính khả biến (gắn với việc tồn tại các dị bản của tác phẩm), tính truyền miệng, tính vô danh.

c. Ngữ văn dân gian là nghệ thuật tổng hợp về ý nghĩa và các thành tố biểu đạt

Ngữ văn dân gian là một nghệ thuật tổng hợp về ý nghĩa, nó không chỉ là nghệ thuật mà còn có các giá trị triết học, mỹ học, tâm lý học, đạo đức học và khoa học theo quan điểm của nhân dân.

Ngữ văn dân gian vừa là văn học vừa là triết học nhưng là triết học thô sơ. Vì nó giải thích về sự sáng tạo ra thế giới dưới dạng các truyền thuyết, thần thoại và bằng nghệ thuật ngôn từ văn học... Do vậy, ngữ văn dân gian chứa đựng những yếu tố lịch sử, yếu tố triết học nhưng không thể lấy ngữ văn dân gian để chứng minh cho lịch sử hay triết học.

- *Ngữ văn dân gian là khoa học nghiên cứu về cái đẹp (mỹ học) khoa học mỹ học nghiên cứu về cái đẹp... cái đẹp bao gồm cái bi, cái hài... Chính vì vậy mà người xưa khi bàn về tác dụng của ngôn từ được đánh giá rất cao. Họ cho*

rằng ngôn từ có một ma lực nào đó mà thông qua ngôn từ giúp con người thỏa mãn được một số nhu cầu nhất là nhu cầu về tâm lý.

Nếu như nghệ thuật hội họa khi nói về vẻ đẹp của người phụ nữ phải thể hiện bằng nét vẽ, màu, phong cách vẽ thì văn học dân gian bằng các ngôn từ đã vẽ lên vẻ đẹp của người phụ nữ mà mặc dù không nhìn thấy được nhưng người ta cũng cảm nhận được cô gái đó rất đẹp:

Ví dụ:

*Cổ tay em trắng như ngà
Con mắt em liếc như là dao cau
Miệng cười như thể hoa ngâu
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen....*

Và cái đẹp không phụ thuộc vào bản thân người phụ nữ, mà đẹp ở người cảm nhận.

- *Ngữ văn dân gian phản ánh tâm lý* và điều chỉnh tâm lý công chúng. Thông qua hệ thống ngôn từ văn học, văn học dân gian nghiên cứu quy luật tình cảm của con người mỗi thời đại:

Ví dụ: *Thấy anh như thấy mặt trời*

Hoặc: *Yêu nhau đừng ở đằng xa*

Con mắt liếc lại bằng ba đằng gần

Khi nghiên cứu về vai trò của nghệ thuật ngôn từ ta khẳng định rằng: Ngôn ngữ là một vũ khí sắc bén của loài người, là cái vỏ vật chất của tư duy, nó góp phần rất lớn giúp con người trong việc tìm hiểu thế giới và tiến đến làm chủ thế giới; trong giao tiếp với nhau, tổ chức truyền đạt thông tin cho nhau những giá trị, những tri thức kinh nghiệm trong cuộc sống cũng như trong các hoạt động sản xuất.

Ngôn ngữ là công cụ sắc bén của văn minh và tiến hóa nhân loại. Ngữ văn dân gian là nghệ thuật tổng hợp về ý nghĩa, triết học, tâm lý học, đạo đức học, chính trị học, mỹ học, khoa học... Vì khi xã hội chưa có sự phân hoá trong lao động (trong nghiên cứu, sáng tạo) thì văn học là lĩnh vực duy nhất để thể hiện toàn bộ quan điểm, những nhận thức của cộng đồng về những lĩnh vực khác nhau của đời sống do vậy thông qua giao tiếp con người bộc lộ chia sẻ những suy nghĩ của mình về các phương diện xã hội mà sau này mới được đi sâu nghiên cứu chuyên biệt bằng các ngành khoa học. Vì vậy văn học dân gian là một nghệ thuật tổng hợp về các ý nghĩa đã nêu trên.

Những giai đoạn sau: khi xã hội đã có sự chuyên môn hóa cao trong các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu và do những người được đào tạo qua khoa cử phong kiến đảm nhận. Công chúng vẫn tham gia sáng tạo nhưng ít hơn nhưng nhu cầu của họ muốn thể hiện những mong muốn những suy nghĩ và quan điểm của mình vẫn rất mãnh liệt vì vậy họ vẫn tiếp tục gửi vào trong những sáng tác văn hóa dân gian nói chung, loại hình ngữ văn dân gian nói riêng. Nên ngữ văn dân gian (văn học dân gian) vẫn mong vai trò và ý nghĩa tổng hợp như khi nó mới được sinh ra chỉ có điều không phải chuyển tải quan điểm của cộng đồng mà chỉ là chuyển tải quan điểm của các tầng lớp dân chúng song song với các lĩnh vực văn hóa của tầng lớp thống trị. Nhưng cả hai hệ thống quan điểm này có sự ảnh hưởng lớn đến nhau, chi phối lẫn nhau. Nhưng quan điểm trong ngữ văn dân gian bao giờ cũng theo xu hướng phản ứng lại với tiêu chuẩn mà giai cấp thống trị áp đặt và phản ánh chính hiện thực đời sống xã hội đương thời.

- *Ngữ văn dân gian là nghệ thuật tổng hợp các thành tố biểu đạt*

Ngữ văn dân gian là nghệ thuật tổng hợp các thành tố biểu đạt. Các thành tố biểu đạt trong văn hóa dân gian bao gồm: truyền thuyết, thần thoại, tự sự, trữ tình; các loại diễn xướng, các sinh hoạt văn hóa dân gian. Do vậy, khi tìm hiểu ngữ văn dân gian biểu đạt thì mới thấy hết các giá trị thẩm mỹ, triết học, đạo đức học, giáo dục học... trong ngữ văn dân gian.

d. Ngữ văn dân gian là một loại hình gắn liền với thực tiễn

Khi nghiên cứu về phương thức sáng tạo hay tìm hiểu về nguồn gốc của văn hóa dân gian đều gắn liền với thực tiễn xã hội, phản ánh thực tiễn đặc biệt là ngữ văn dân gian trong đó văn học dân gian là thể loại gắn với thực tiễn, phản ánh thực tiễn bằng nghệ thuật ngôn từ.

Qua thực tiễn sản xuất và sinh hoạt công chúng đã ngày càng chau chuốt hơn lời ăn tiếng nói của mình. Hiện thực khách quan cũng như tâm tư và nguyện vọng của con người đã được biểu hiện một cách phong phú và sinh động thông qua ngôn ngữ nghệ thuật tức là lời ăn tiếng nói đã được sàng lọc nâng cao. Ngôn ngữ nghệ thuật ấy hình thành trước nhất trong ngữ văn dân gian.

Ngữ văn dân gian phản ánh thực tiễn và lưu truyền trong công chúng. Trong quá trình lưu truyền người sử dụng bao giờ cũng có sáng tạo bổ sung để phù hợp với mục đích sử dụng. Chính vì vậy đã tạo nên tính dị bản và vô danh của văn hoá dân gian.

Ngữ văn dân gian, một thành tố của văn hoá dân gian chỉ có thể phát huy đầy đủ Ngữ văn chức năng thẩm mỹ khi nó gắn bó với các thành tố văn hoá dân

gian khác. Ngữ văn dân gian tác động trực tiếp khi nó được hình thành cụ thể trong thực tiễn, đồng thời nó tham gia trực tiếp vào thực tiễn của con người.

Ví dụ: Ca dao ru con hình thành trong nhu cầu ru cho trẻ con ngủ. Do vậy chỉ cần các giai điệu mượt mà, lời thơ nhẹ nhàng để làm cho đứa trẻ khi được ru sẽ dần dần đi vào giấc ngủ nhẹ nhàng, thoải mái. Hay như các điệu hò ra đời trong chính môi trường trong lao động tùy theo tính chất công việc mà người ta sáng tạo ra các làn điệu, nhịp hò nhanh, chậm khác nhau.

Nhìn chung, nghệ thuật ngữ văn đã hình thành dần trong quá trình nhân dân mài dũa ngôn ngữ để sử dụng công cụ ấy ngày một tinh vi hơn.

Ngữ văn dân gian được sáng tạo trong quá trình thực tiễn lao động, sản xuất chiến đấu hoặc phản ánh những sinh hoạt xã hội. Nói cách khác hiện thực khách quan cũng như tâm tư nguyện vọng của con người đã được biểu hiện một cách phong phú và sinh động thông qua ngôn ngữ nghệ thuật tức là đã được tinh lọc nâng cao, ngôn ngữ nghệ thuật ấy trước hết là hình thành trong nghệ thuật ngữ văn dân gian và bao giờ cũng thể hiện rõ sự sáng tạo tập thể.

3.1.2. Các thể loại ngữ văn dân gian

Khi phân loại các loại hình ngữ văn dân gian cũng có nhiều cách tiếp cận phân loại khác nhau song các nhà nghiên cứu đều nhìn nhận ngữ văn dân gian có 3 loại hình cơ bản:

- Ngữ văn dân gian trữ tình
- Ngữ văn dân gian tự sự
- Ngữ văn dân gian sân khấu

Trong 3 loại hình cơ bản trên có rất nhiều thể loại khác nhau chúng ta xem xét một thể loại tiêu biểu của Ngữ văn dân gian:

3.1.2.1. Thể loại trữ tình

Bao giờ cũng có nhiều loại như: dân ca trữ tình, ca dao, tục ngữ, câu đố, thành ngữ.

Dân ca trữ tình có khả năng thể hiện tình cảm của con người một cách cụ thể sinh động trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống. Thể hiện tâm tư nguyện vọng của người lao động, nguyện vọng ước mơ của họ về cuộc sống lý tưởng. Những loại dân ca bao gồm: hát ru, lượn, ngâm khiến khối lượng nhiều hơn cả trong kho tàng dân ca trữ tình là các thể loại dân ca thể hiện tình yêu nam nữ như hát ví, hát ghẹo, hát đúm, hát trống quân, hát quan họ, hát phường vải... Các loại dân ca này thể hiện tâm tư tình cảm của con người về mọi mặt đời sống. Như các ý tình cảm của tác phẩm thường là xuất phát từ tình yêu lứa đôi thể loại trữ

tình chiếm khối lượng lớn nhất trong kho tàng dân ca. Tuy nhiên, trong các thể loại ca dao, tục ngữ, câu đố, thành ngữ...hò... cũng mang tính chất trữ tình và cả tính chất tự sự nhưng cũng không thể xếp ca dao, tục ngữ, thành ngữ,...vào 3 nhóm thể loại trên mà người ta xếp nó nghiêng vào nhóm trữ tình hơn.

- Ca dao, tục ngữ, hò vè, câu đố....

Là tác phẩm nghệ thuật dân gian: Ca dao, tục ngữ, hò vè, câu đố đó là những dạng thức tinh tế, cô đúc của lời ăn tiếng nói của dân chúng và được sử dụng trong đời sống hàng ngày nhiều khi nó vươn lên hình thành lời ca.

Từ lời ăn tiếng nói trong sinh hoạt hàng ngày nhiều khi con người đã sử dụng một cách cao hơn âm thanh, nhịp điệu của ngôn ngữ vào mục đích chỉ huy và điều tiết lao động tập thể. Những câu hò lao động và những bài ca lao động đã ra đời vì mục đích ấy. Bên cạnh âm thanh và nhịp điệu thì ngữ nghĩa cũng có vai trò quan trọng trong lời hò và bài ca lao động để thể hiện tình cảm của cá nhân mình hoặc phản ánh thực tế hiện thực xã hội.

Ví dụ: *Một đàn cò trắng bay quanh
Cho loan nhớ phượng, cho mình nhớ ta
Mình nhớ ta như cà nhớ muối
Ta nhớ mình như cuội nhớ trăng*

Chúng ta thấy tâm hồn của người nông dân thật trong sáng, tình cảm của những đôi trai gái thật hồn nhiên, chất phác. Trong khi mơ ước nhớ nhung, họ không mấy xa lìa thực tế, thay cho suy nghĩ của người nông dân họ còn lấy hình ảnh con cò mà đã kích những thói hư tật xấu của con người.

Ví như: *Cái cò lặn lội bờ ao
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non...*

Hay như: *Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chẳng
Chú tôi hay tửu hay tăm
Hay nước chè đặc hay nằm ngủ trưa
Ngày ước sáng ngắn, chiều nhanh
Đêm thì ước những đêm thừa trống canh*

Vì vậy để biết trong mỗi loại hình nghệ thuật dân gian đều thể hiện tính chất trữ tình trong đó mặc dù mỗi thể loại thể hiện bằng ngôn ngữ riêng của mình. Nếu như nghệ thuật kiến trúc thể hiện theo dạng tĩnh thì các thể loại nghệ thuật như múa, ca hát là thể hiện theo dạng động loại hình nghệ thuật này đều có đặc điểm chung là thể hiện tình cảm dấn dặt tình cảm trong sự vận động, phát triển qua thời gian. Nhưng ngôn ngữ nghệ thuật trong dân ca trữ tình có khả

năng thể hiện một cách cụ thể, đa dạng, tỉ mỉ mọi khía cạnh của tình cảm qua hàm nghĩa rất đa dạng và tinh tế thông qua ngôn từ. Từ nghệ thuật sử dụng ngôn từ công chúng đã nói lên những ước mơ về cuộc sống lý tưởng, về tình yêu của con người, về chu kỳ mỗi mùa vụ....

3.1.2.2. *Tự sự dân gian*

Thể loại trữ tình chiếm khối lượng lớn nhất trong ngữ văn dân gian. Tuy nhiên trong kho tàng ngữ văn dân gian thể loại tự sự dân gian cũng chiếm phần không nhỏ nó bao gồm nhiều loại hình tự sự dân gian như:

- Thần thoại
- Truyền thuyết
- Cổ tích
- Ngụ ngôn...

Thể loại tự sự dân gian thuộc phạm trù nghệ thuật diễn tả về quan hệ thẩm mỹ, quan niệm của con người, nhận thức của con người về thế giới xung quanh (quan niệm về thế giới tự nhiên, về xã hội) nên nó vừa mang tính tự sự lại vừa chứa đựng yếu tố của thể loại trữ tình. Do vậy, trong sự phân loại chỉ mang tính tương đối chứ không định vị tuyệt đối được.

* *Truyện thần thoại- truyền thuyết*: là loại truyện về các thần trong đó yếu tố hoang đường kỳ ảo giữ vai trò chủ đạo trong sự phản ánh cuộc đấu tranh chinh phục và cải tạo tự nhiên của con người ở thời kỳ đầu dựng nước (thời sơ sử).

Cơ sở hình thành: cơ sở tư tưởng và xã hội trong hình thành sự sáng tạo truyện thần thoại. Cơ sở hình thành truyện thần thoại là vào thời kỳ con người chưa thoát khỏi cuộc sống săn bắt và hái lượm (xã hội nguyên thủy) cuộc sống của họ hoàn toàn dựa vào tự nhiên, phụ thuộc vào tự nhiên. Họ chưa đủ khả năng giải thích, phân tích các hiện tượng tự nhiên một cách khoa học (tức là giải thích tự nhiên bằng lý tính) mà họ chỉ giải thích các hiện tượng tự nhiên bằng cảm tính, bằng lối tư duy duy cảm những hiện tượng tự nhiên thường xuyên tác động đến họ và họ đã thần thánh hoá nó, cách giải thích này ở xã hội nguyên thủy.

Ở thời kỳ này con người quan sát các hiện tượng tự nhiên bằng trực giác và bằng kinh nghiệm quan sát sau đó rút ra quy luật và tìm ra quy luật để chinh phục tự nhiên bao trùm lên yếu tố này là sự tưởng tượng của con người.

Ví dụ: Giải thích về nguồn gốc con người Việt Nam và quá trình chinh phục tự nhiên đã có hàng loạt các truyện truyền thuyết, thần thoại về vị thần tạo nên bao gồm theo sơ đồ sau:

Các vị thần

Thần đất

Thần nước

Chim

Rồng

Âu cơ

Lạc Long Quân

Sự kết hợp này đẻ ra
100 trứng/100 người con

Vua Hùng

Thánh Gióng
(Chống ngoại xâm)

Sơn Tinh
(Chống thiên nhiên)

Ra đời Thục Phán (Nhà Nước Âu lạc)
An Dương Vương

+ *Thần thoại*: Là loại truyện có cơ sở từ nhu cầu khám phá thế giới nhưng bản thân nó lại mâu thuẫn với khả năng giải thích về bản chất của con người thời kỳ đó. Do vậy, giải thích tự nhiên bằng huyền thoại về các vị thần; đây cũng là cơ sở hình thành các tục thờ các vị thần là lực lượng tự nhiên (lực lượng siêu nhiên).

Ví như: thờ thần sông (Hà bá), thần núi (Sơn thần), Thần biển (Long Hải đại vương)... những hiện tượng tự nhiên nào chi phối nhiều nhất cuộc sống của con người thì sẽ được phản ánh nhiều nhất.

Ví dụ: mặt trăng có rất nhiều tục thờ và biểu tượng để thờ mặt trời

Trong việc giải thích các hiện tượng tự nhiên, thần thoại giải thích tự nhiên bằng huyền thoại về các vị thần nhưng bao giờ cũng theo xu hướng đề cao lao động và tôn trọng hiện thực không hề bóp méo hiện thực.

Thần thoại giải thích về vấn đề con người và dân tộc. Con người được tạo ra từ đất và nước: quan hệ với nhau là anh em (một bọc ra) phản ánh xã hội quần hôn thời nguyên thủy qua sự lựa chọn vật tổ của mỗi tộc người và cũng là sự giải thích, nguồn gốc của các tộc người trên cơ sở đó, hình thành các tục thờ, rồi từ các tục thờ đi cùng với nó là lễ hội, trò diễn, các trò chơi dân gian. Trò chơi dân gian bao giờ cũng gắn liền với nghi lễ dân gian, tín ngưỡng dân gian.

Ví dụ: Lễ hội thả diều, thả chim, lễ hội chèo thuyền, đua thuyền...

+ *Truyện thuyết*: Là loại truyện về các nhân vật anh hùng trong thời kỳ dựng nước và giữ nước trong đó yếu tố hoang đường kỳ ảo tuy đã nhạt bớt đi người và vật gần nhau hơn nhưng vẫn mang đậm nét kỳ ảo (siêu nhiên) đó là những anh hùng xuất hiện trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

Cơ sở hình thành: Hình thành từ cơ sở tư tưởng và xã hội đương thời xuất hiện từ thời kỳ lịch sử của quá trình hình thành và phát triển của các cộng đồng, đây là thời kỳ các bộ lạc đã làm xuất hiện ý thức đấu tranh gìn giữ bộ lạc và thôn tính các bộ lạc khác. Chính vì vậy đã xuất hiện các anh hùng, cá nhân anh hùng họ trở thành trung tâm chú ý của toàn thể cộng đồng. Quá trình ra đời của truyện thuyết ở giai đoạn lịch sử cuối của thời kỳ đồ đá và sơ kỳ thời đại kim khí (giai đoạn nhà nước sơ khai hay còn gọi là thời sơ sử) truyện thuyết ở giai đoạn cuối thời kỳ đồ đá: truyện thuyết gắn liền công cuộc giữ gìn an ninh của bộ lạc mình nó mang đậm màu sắc thần thoại hơn. Ví dụ: Truyện Thánh Gióng.

Những truyện thuyết sáng tạo ở giai đoạn sau lại gắn liền với hiện thực hơn; gắn liền với quá trình khai phá mở rộng đồng bằng châu thổ ven các sông lớn mở đầu cho các công trình quai đê đập đầu tiên của người Việt Cổ.

Ví dụ: An Dương Vương xây thành Cổ Loa... so sánh 2 truyện thuyết được sáng tạo trong hai giai đoạn lịch sử ta thấy rõ yếu tố kỳ ảo khác nhau.

Thánh Gióng có sức mạnh siêu phàm, thần kỳ (Thánh Gióng được sinh ra bởi sự hun đúc của tự nhiên (Trời) kết hợp với đất mẹ nên khi hoàn thành sứ mệnh Thánh Gióng trở về trời tức là Thánh Gióng là một vị thần.

An Dương Vương được sự trợ giúp của thần.

Cả hai truyện thuyết trên đều khẳng định một vấn đề đó là sức mạnh, được tạo nên bởi tinh thần ý trí của cá nhân, của cả dân tộc; tình đoàn kết, vũ khí.

Nghiên cứu sâu hơn ta thấy rõ ràng hai truyện thuyết này có nhiều điểm giống chung với nhau song lại rất khác nhau...đó là sự khác nhau giữa thần và người. Trong truyện thuyết An Dương Vương rõ ràng các tuyến nhân vật có nội

tâm đúng với hiện thực còn Thánh Gióng một nhân vật thần giúp người nên chưa hề có sự miêu tả nội tâm của Thánh Gióng.

Quá trình ra đời của truyền thuyết, thần thoại... là cơ sở tạo nên một số tục thờ nhân thần, nhiên thần (tà thần và phúc thần) của người Việt. Chính vì vậy có thể nói các lễ hội làng gắn liền với các truyền thuyết dân gian.

Nghiên cứu các truyền thuyết dân gian ngoài các truyền thuyết tự sự như đã nêu một vài ví dụ ở trên thì trong các sử thi và anh hùng ca thời cổ đại được sáng tạo dưới dạng văn vần (thơ). Do vậy nó vừa mang tính chất tự sự lại vừa mang tính chất trữ tình.

* Sử thi: Là tác phẩm văn học gắn liền với yếu tố lịch sử, đây là tác phẩm phản ánh hiện thực lịch sử dưới dạng thần bí, kỳ ảo, hoang đường. Đó là kết quả của trí tưởng tượng của người xưa, trong trí tưởng tượng của người xưa một vị thần không phải là cái gì đó trừu tượng mà là một nhân vật có thực, được trang bị các công cụ lao động và cũng làm ra các công cụ lao động nói cách khác các vị thần chính là bậc thầy của nghề này hay nghề khác như: nghề rèn, nghề nông nghiệp, nghề dệt... tức là “thần” là sự khái quát hoá nghệ thuật của những tiến bộ về lao động. Ví dụ: Đam San là vị thần ánh sáng nói lên sự cần thiết của mặt trời của cư dân nông nghiệp. Hoặc là sử thi “Đẻ đất đẻ nước” nói lên quá trình tìm và phát hiện kim loại để làm công cụ trong sản xuất.

Truyền thuyết, thần thoại, sử thi thường là những khái quát hoá nghệ thuật có giá trị cao đều là những hình tượng phản ánh nhận thức của con người và ước mơ của con người về một xã hội: đó là sự phản ánh về nhận thức thẩm mỹ của nhân dân về cái cao cả, cái kỳ vĩ gắn với chính nghĩa với quyền lợi chính đáng, ước mơ tốt đẹp của dân chúng, về sức mạnh cộng đồng.

Nghiên cứu ngôn ngữ trong các truyện kể dân gian thường không ổn định, lời kể thường hay thay đổi trong quá trình truyền khẩu từ đời trước sang đời sau, từ vùng này sang vùng khác, từ người này sang người khác (do mục đích sử dụng) đặc biệt là trong các thể loại truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn thần thoại....Chỉ ổn định về chủ đề và cấu trúc cơ bản của tác phẩm còn lời kể và nội dung nhiều khi bị thay đổi, thêm hoặc bớt.

3.1.3. Mối quan hệ giữa ngữ văn dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác

3.1.3.1. Mối quan hệ giữa ngữ văn dân gian với sân khấu dân gian

Ngữ văn dân gian có mối quan hệ với nhiều loại hình văn hóa dân gian như bên cạnh các thể loại trữ tình, tự sự, ngữ văn dân gian còn có các thể loại

sân khấu dân gian. Thể loại này kết hợp với nhiều loại hình văn hoá dân gian đặc biệt là loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian như hát, múa, tự sự,...

Khi nói đến sân khấu người ta hay nhắc đến vấn đề kịch tính, đến các mâu thuẫn giữa các tình huống và các nhân cách cũng như cách giải quyết các mâu thuẫn ấy. Nói đến sân khấu dân gian không thể không xem xét kịch tính trong mỗi tác phẩm. Kịch tính sân khấu dân gian khác hẳn kịch tính sân khấu chuyên nghiệp vì các tác giả dân gian chủ yếu chỉ diễn tả sự ra đời với mâu thuẫn vốn có của nó, chứ không chú trọng có ý định dẫn dắt khán giả trải qua nhiều tình tiết phức tạp, để đạt tới điểm cao của mâu thuẫn; kịch tính dân gian chỉ nhằm gây ấn tượng thẩm mỹ mãnh liệt về cái bi, cái hài, cái cao thượng.

Cơ sở hình thành: sân khấu dân gian thường hình thành dần trên cơ sở các trò, ngay từ thời nguyên thủy đã có các trò diễn như diễn lại cảnh đi săn, đánh cá, các trận chiến đấu như: diễn lại trận đánh của Thánh Gióng, trò múa Xuân Phả, trò rước “chúa gái”. Sân khấu tiêu biểu của dân gian là chèo sân đình. Nội dung của sân khấu thường chuyển thể từ các tích truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích song cũng có nhiều tác phẩm dân gian được sáng tạo theo hình thức sân khấu. Nội dung của sân khấu dân gian cũng là phản ánh cuộc sống hiện thực, phản ánh nội dung tâm trí, mơ ước của nhân dân lao động. Và là sự tranh đua ghi giải sinh hoạt văn hoá giữa các làng. Do vậy, không có diễn viên chuyên nghiệp và càng không có kịch bản bác học.

3.1.3.2. Mối quan hệ giữa thần thoại, truyền thuyết với lễ hội

Thần thoại và truyền thuyết có mối quan hệ gắn gũi với nhau, trong đó lớp ý nghĩa thần thoại thường là lớp ý nghĩa gốc gắn với mối quan tâm của con người trong lịch sử dành cho các hiện tượng tự nhiên. Đi cùng với sự phát triển của lịch sử các vị thần trong mối quan hệ với tự nhiên được truyền thuyết hoá để gắn với công trạng trong cuộc đấu tranh gìn giữ và bảo vệ cộng đồng. Sau khi đã được truyền thuyết hoá để gắn với những nhân vật cụ thể thì lễ hội sẽ có cơ sở để được hình thành từ việc phụng thờ các nhân vật cụ thể đó. Do vậy, các nhân vật được phụng thờ trong lịch sử, trong các lễ truyền thống thường đồng thời đảm đương hai nhiệm vụ: giúp dân chinh phục thiên nhiên, chống bão lũ; dạy nghề cho dân. Chính vì vậy mà giữa truyện thần thoại, truyền thuyết và lễ hội có mối quan hệ hai chiều: tác động và quy định các mức độ quy mô ảnh hưởng lẫn nhau.

Thần thoại và truyền thuyết là cơ sở để mang lại tính độc đáo, tính trang trọng cho lễ hội, ngược lại lễ hội là nơi lưu giữ và lan toả thần thoại và truyền thuyết.

Ví dụ: Lễ hội làng Gióng, lễ hội bà Chúa Kho...

Lễ hội góp phần tạo nên vùng truyền thuyết để chỉ một khu vực không gian có cùng những ảnh hưởng sinh hoạt văn hoá, chịu ảnh hưởng bởi một nhân vật cụ thể. Ví dụ: Văn hoá Hùng Vương bao gồm Phú Thọ, Việt Trì, Vĩnh Phúc cho đến tận Đông Anh (Hà Nội) hay vùng truyền thuyết Chử Đồng Tử (vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng) các vùng này có thể phụng thờ một nhân vật là anh hùng văn hoá hay anh hùng dân tộc do nhân dân suy tôn và có điều kiện địa lý tự nhiên tương đồng hoặc là ghi dấu ấn của các nhân vật được phụng thờ qua các giai đoạn lịch sử như nơi sinh ra, nơi lập công, thậm trí nơi ghi dấu quá trình lập nghiệp. Điều này sẽ điều tiết sự gắn kết cộng đồng của cư dân nông nghiệp để cùng liên kết. Sự liên kết này thể hiện trong các tục kết chạ, tục kiêng tất cả tỵ trong nhu cầu thiết yếu cầu cư dân nông nghiệp lúa nước.

Kết luận

Khi nghiên cứu ngữ văn dân gian chúng ta thấy cả 3 thể loại của ngữ văn dân gian đều gắn liền với thực tiễn, nói lên nỗi lòng sự mơ ước của nhân dân lao động mặc dù mỗi thể loại ra đời ở nhiều thời điểm lịch sử khác nhau. Nhưng cùng chung sự phản ánh. Ngữ văn dân gian khác các loại hình văn hoá dân gian là ngữ văn dân gian sử dụng nghệ thuật ngôn từ trong sáng tạo.

Các tác phẩm ngữ văn dân gian được lưu truyền bằng miệng nhưng khi xuất hiện chữ viết người ta lại ghi chép các tác phẩm ấy lại và trong quá trình ghi chép người ta ít nhiều đã tách tác phẩm ngữ văn dân gian ra khỏi chỉnh thể nguyên hợp. Vì vậy khi tìm hiểu các áng sử thi nổi tiếng của thế giới cổ đại như Mahabrata, Ytamaha- na (Ấn Độ) như Iliát và Oditxe (Hy Lạp) hoặc sử thi đề đất đẻ nước, trường ca Đam San (Việt Nam). Người ta chỉ thấy nó như một tác phẩm văn học mà quên đi tính diễn xướng và nhiều vấn đề được kết hợp nhiều thành tố văn hoá dân gian khác để tạo nên tác phẩm.

Ngữ văn dân gian là thành tố (loại hình) quan trọng của văn hoá dân gian nhưng nó chỉ phát huy hết giá trị khi nó được đặt trong một chỉnh thể nguyên hợp là văn hoá dân gian. Trong kho tàng ngữ văn dân gian có những tác phẩm đã vươn lên đến trình độ mẫu mực cổ điển sau một quá trình lưu truyền lâu dài trong không gian và thời gian; những tác phẩm ấy là thành tựu chung của nhiều thế hệ, nhiều địa phương. Mặc dù ban đầu thường là do một cá nhân sáng tạo và

những tác phẩm ấy còn nhiều nét thô sơ, chưa ổn định. Sau này trong quá trình sử dụng và truyền bá liên tục được sáng tạo bổ sung thêm vì vậy trong nghiên cứu ngữ văn dân gian người ta có thể tìm thấy những trình độ khác nhau phản ánh những giai đoạn lịch sử khác nhau của quá trình hình thành tác phẩm. Tác phẩm sau khi được sáng tác (thường là ứng tác) phải trải qua nhiều bước quanh co, phức tạp để tiến tới định hình ở một mức độ nhưng cũng có nhiều tác phẩm ngữ văn không được định hình và cũng có những tác phẩm ngữ văn không được định hình một cách tuyệt đối đo là các loại truyện dân gian, phần lớn những bài dân ca dân gian, ca dao và các câu tục ngữ, câu đố. Tình trạng không được định hình một cách vững chắc là chỗ yếu của tác phẩm ngữ văn dân gian mà đồng thời lại cũng là chỗ mạnh của nó, tình trạng đó chứng tỏ tính chất sống động của tác phẩm.

Một số tác phẩm ra đời để giáo dục trong cuộc sống nên ngôn ngữ thường không cố định.

Phương tiện để biểu hiện của nghệ thuật ngữ văn dân gian là ngôn ngữ, mà ngôn ngữ là công cụ của tất cả mọi người trong xã hội cho nên quá trình lưu truyền cũng chính là quá trình tái tạo tác phẩm ngữ văn dân gian với sự tham gia của đông đảo công chúng.

3.2. Nghệ thuật dân gian

3.2.1. Khái niệm và các tính chất cơ bản của nghệ thuật dân gian

+ *Khái niệm nghệ thuật, nghệ thuật dân gian:*

Theo bách khoa thư Wikipedia thì, Nghệ thuật (tiếng anh; Art) là một loạt những hoạt động khác nhau của con người và sản phẩm do những hoạt động đó tạo ra. Các loại hình nghệ thuật cơ bản bao gồm nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật trình diễn.

Nghệ thuật được dịch từ chữ La tinh có thể hiểu là; kỹ năng, hay sự khéo léo. Những từ tiếng Anh như Art, artifact (đồ tạo tác), artificial (nhân tạo), artifice (tài khéo léo), medical art (kỹ thuật y khoa), và military art (nghệ thuật quân sự),...Trong cách sử dụng hàng ngày từ Art còn được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau.

Theo triết gia Richard Wollheim, ông cho rằng; nghệ thuật là một trong những vấn đề xưa nay khó nắm bắt nhất của văn hóa con người và ông định nghĩa về nghệ thuật như sau:

Nghệ thuật như là phương tiện để diễn đạt hay trao truyền cảm xúc và ý tưởng, một phương tiện để khám phá, và thường lẫn những yếu tố hình thức,

hay sự bắt chước, hay thể hiện, Nghệ thuật như sự bắt chước có nguồn gốc sâu xa trong triết học Aristotle. Goethe định nghĩa nghệ thuật như là một cái khác theo nghĩa tự nhiên, nghệ thuật là một tự nhiên thứ hai.

Gần đây nhất các nhà nghiên cứu đã diễn giải nghệ thuật như là phương tiện mà một cộng đồng phát triển cho chính mình để tạo môi trường cho sự tự thể hiện và sự diễn dịch.

Nghệ thuật dân gian là một khái niệm để chỉ những hoạt động sáng tạo của con người. Nhưng những sáng tạo này đòi hỏi người sáng tạo phải có năng khiếu nhất định về mỹ thuật hay âm nhạc (năng khiếu nhất), và những sản phẩm do những hoạt động sáng tạo đó tạo ra bao gồm các công trình kiến trúc các tác phẩm hội họa, các tác phẩm âm nhạc,... Những tác phẩm đó được sáng tạo nên trong những khoảng không gian và thời gian nhất định. Tất cả các hiện tượng văn hoá dân gian đều gắn bó chặt chẽ với thực tiễn sản xuất, chiến đấu và sinh hoạt của nhân dân. Nghệ thuật dân gian cũng nằm trong tính chất chung và cơ bản đó.

Các tính chất cơ bản của nghệ thuật dân gian:

Nghiên cứu các loại hình nghệ thuật dân gian chúng ta thấy, mỗi loại hình nghệ thuật dân gian có ngôn ngữ và cách thức phản ánh thực tiễn khác nhau. Song sự sáng tạo các loại hình nghệ thuật luôn gắn liền với nghệ thuật và thực tiễn. Nói cách khác nghệ thuật dân gian được hình thành trên cơ sở những giá trị ích dụng và giá trị thẩm mỹ. Mối quan hệ giữa tính ích dụng và nhu cầu thẩm mỹ là một quan hệ hữu cơ.

Xét cho cùng thì nhu cầu thẩm mỹ thường không tách rời các nhu cầu khác của con người. Ví dụ như cán dao găm được trang trí chạm trổ hoa văn hình người, bình gốm được làm với nhiều kiểu dáng khác nhau đẹp mắt. Có thể coi là sản phẩm của nghệ thuật tạo hình dân gian. Ở các di vật này, bên cạnh ý nghĩa ích dụng, rõ ràng là còn có ý nghĩa thẩm mỹ, ý nghĩa nghệ thuật. Nghiên cứu nghệ thuật dân gian chúng ta thấy chúng có những tính chất cơ bản sau:

+ *Nghệ thuật dân gian gắn liền với đời sống thực tiễn*

Mỗi tác phẩm nghệ thuật dân gian đều có mối quan hệ hữu cơ với thực tiễn. Quá trình sáng tạo nghệ thuật dân gian người ta không hề dựa vào học tập một cách có hệ thống lý luận và kiến thức trong một trường đào tạo khoa học mà vốn liếng của họ là kinh nghiệm và năng lực của bản thân, là truyền thống lâu đời mà họ tiếp thu trong môi trường văn hóa và dựa vào thực tiễn, trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn để sáng tạo nghệ thuật. Những sáng tạo nghệ thuật ấy với hai

mục đích cơ bản đó là; tính ích dụng và yêu cầu thẩm mỹ cả hai mục đích này được gắn kết với nhau. Ví dụ một điệu hò chèo thuyền, chúng ta có thể nhận thức được những giá trị nghệ thuật giá trị thẩm mỹ, song chúng ta cũng nhận thức rõ tính ích dụng của nó, bởi những người sáng tác vì mục đích muốn động viên nhau tăng thêm sức mạnh để đẩy thuyền, làm giảm đi sự khó nhọc vất vả và tăng hiệu quả lao động.

Điều đó cho thấy với sự phát triển của loài người thì sự sáng tạo nghệ thuật của con người bao giờ cũng đi từ cái giản đơn đến những hình thức đa dạng, phức tạp. Có những tác phẩm nghệ thuật dân gian chúng ta tưởng như nó tách rời những hoạt động thực tiễn hàng ngày, nhưng thực chất người sáng tạo từ những hoạt động thực tiễn đó mà tạo nên một tác phẩm nghệ thuật độc đáo có giá trị thẩm mỹ cao, làm cho tính ích dụng bị lu mờ trước giá trị nghệ thuật, giá trị thẩm mỹ của nó mà thôi. Chúng ta thấy ngay cả những hình thức thẩm mỹ cao nhất một tác phẩm nghệ thuật dân gian chúng ta vẫn thấy những hơi thở của thực tiễn trong tác phẩm nghệ thuật dân gian đó, ví dụ bức tranh hứng dừa, tranh đám cưới chuột, tranh gà trống hay bản trường ca Đăm Săn, mo Mường,... Chính tính ích dụng đã thúc đẩy sự phát triển của sáng tạo nghệ thuật và nghệ thuật là phương tiện phản ánh thực tiễn.

+ Tính sáng tạo tập thể

Nghiên cứu phương thức sáng tạo của văn hóa dân gian chúng ta thấy sự sáng tạo nên nhiều tác phẩm văn hóa dân gian là sự sáng tạo tập thể. Do vậy trong sáng tạo nghệ thuật dân gian cũng chịu tác động của tính chất này. Các tác phẩm nghệ thuật dân gian do những nghệ nhân dân gian sáng tạo trên những cơ sở sau:

Các nghệ nhân dựa vào những tác phẩm nghệ thuật dân gian đã có và sáng tạo nên những tác phẩm dân gian mới. Những tác phẩm mới này không dập khuôn theo mẫu mà có sự cải tiến, sửa sang lại cho thích nghi với điều kiện mới, mục đích của người sử dụng mới,...mà các nghệ nhân đã tái tạo nên những tác phẩm văn hóa dân gian mới.

Có những nghệ nhân có tài năng bẩm sinh và trong những hoàn cảnh và điều kiện phù hợp cũng như nhu cầu của cuộc sống người nghệ nhân đó đã không phụ thuộc hay dập khuôn vào các tác phẩm nghệ thuật dân gian đã có mà họ tự sáng tác nên một tác phẩm nghệ thuật độc lập hay nói cách khác đó là sự sáng tạo đích thực. Do nhiều lý do khác nhau mà cả những sáng tạo đích thực hay tái sáng tạo, thì trong sinh hoạt văn hóa dân gian người ta cũng chưa bao giờ

đặt ra vấn đề quyền tác giả. Vì thực chất trong quá trình xử dụng, truyền bá các tác phẩm nghệ thuật dân gian do nhiều lý do, mục đích xử dụng khác nhau mà người ta chấp nhận hay tái sáng tạo, sáng tạo mới cũng như người ta dễ dàng chấp nhận, hay chiếm lĩnh kho tàng nghệ thuật của cha ông để lại xem như vốn liếng nghệ thuật của toàn xã hội.

Quá trình tập thể hóa, hay nói đúng hơn là quá trình dân gian hóa những giá trị nghệ thuật đã làm cho nó có những tính chất hạn chế hoặc tiêu cực nguyên nhân dẫn đến tính chất này là do bị tác động của các điều kiện tiêu cực nào đó của xã hội trong những hoàn cảnh và điều kiện nhất định. Ví dụ có những tác phẩm đã đạt tới những giá trị thẩm mỹ đáng kể nhưng khi lưu hành trong môi trường văn hóa xấu bèn bị những yếu tố tiêu cực của môi trường làm hỏng đi và giá trị thẩm mỹ của nó bị giảm, thậm chí có thể bị mai một. Trong quá trình dân gian hóa chính là quá trình lựa chọn quá trình lựa chọn qua thời gian theo hướng tiến lên của trình độ xã hội, của nhận thức thẩm mỹ. Những tác phẩm nghệ thuật dân gian đã được dân gian hóa dần dần được trở thành mẫu mực và phản ánh những nguyện vọng cơ bản và lâu dài của xã hội, những lý tưởng thẩm mỹ của nhân dân. Trên cơ sở những mẫu mực có tính chất truyền thống ấy, những nghệ nhân có tài năng các thế hệ sau lại tiếp tục tái tạo hoặc sáng tạo.

Quá trình hình thành nên các tác phẩm nghệ thuật dân gian, nếu xét về từng cá nhân mà nói thì có tái tạo và có sáng tạo. Nhưng nếu xem xét hoạt động nghệ thuật tập thể của cộng đồng thì đó là quá trình không ngừng tái tạo qua thời gian.

3.2.2. Các loại hình nghệ thuật dân gian

3.2.2.1. Nghệ thuật tạo hình dân gian

a. Khái niệm

Nghệ thuật tạo hình dân gian là loại hình nghệ thuật tác động trực tiếp thông qua sự tác động của các yếu tố đường nét, hình khối, màu sắc được hình thành trong việc thực hiện chức năng ích dụng phục vụ những nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống sinh hoạt của con người.

Người ta phân chia loại hình nghệ thuật dân gian thành loại và hệ:

Loại tức là phân theo chất liệu, sử dụng chất liệu (giấy, đá, gỗ).

Hệ là phân theo phương pháp thể hiện trên chất liệu (hội họa, điêu khắc, kiến trúc).

b. Cơ sở hình thành nghệ thuật tạo hình dân gian và đặc điểm

+ Cơ sở hình thành:

Nghệ thuật dân gian ra đời đáp ứng nhu cầu con người đó là nhu cầu thẩm mỹ. Nhu cầu này không tách rời các nhu cầu khác của con người.

Ví dụ: Một cán dao được chạm trổ hoa văn, một chiếc ấm được nặn đúc theo một dáng vẻ đẹp khác nhau đều có thể coi là sản phẩm của nghệ thuật tạo hình dân gian. Các vật thể được trang trí bên cạnh ý nghĩa ích dụng rõ ràng còn hàm chứa ý nghĩa thẩm mỹ.

Nghệ thuật dân gian còn thể hiện ở những công trình kiến trúc như nhà ở, các công trình công cộng như đình làng, chùa chiền, đền miếu... tức là thể hiện ở môi trường không gian. Cùng với sự phát triển của xã hội các nghệ thuật trang trí ngày càng phong phú và mang nhiều ý nghĩa biểu đạt hơn.

Môi trường sinh sống của nhân dân cũng là một yếu tố là cơ sở hình thành nghệ thuật tạo hình dân gian bao gồm: môi trường tự nhiên và cả môi trường xã hội ảnh hưởng đến phong cách, quy mô, quy cách của loại nghệ thuật này.

Con người cũng là một trong những yếu tố hình thành nghệ thuật tạo hình cũng ảnh hưởng đến quy mô, quy cách, phong cách, số lượng các công trình nghệ thuật này.

+ Đặc điểm nghệ thuật tạo hình dân gian Việt Nam

(1) Nghệ thuật tạo hình dân gian Việt Nam gắn bó với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội:

* *Gắn bó với môi trường tự nhiên:* Do vị trí địa lý nên Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng, ẩm, thảm thực vật phát triển. Do cấu hình địa hình Việt Nam nhiều núi và cao nguyên địa hình dốc từ Tây sang Đông, sông ngòi chằng chịt nhưng đều dốc theo địa hình điều kiện tự nhiên này đã tạo nên nét đặc trưng riêng của các loại hình nghệ thuật tạo hình dân gian của người Việt.

Như trên đã đề cập, nghệ thuật tạo hình dân gian bao giờ cũng gắn với mọi mặt của đời sống nhân dân với tư cách là một trong những thành tố (loại hình) của văn hoá dân gian. Tuy có tính chất độc lập tương đối nhưng mặt khác nó vẫn gắn bó một cách hữu cơ với các thành tố khác của văn hoá dân gian. Và đều gắn bó với môi trường sinh sống của nhân dân đặc biệt là môi trường tự nhiên. Điều kiện tự nhiên của nước ta do đặc điểm của địa hình khí hậu nhiệt đới gió mùa tất cả những yếu tố ấy đều ảnh hưởng lớn đến sự hình thành nghệ thuật tạo hình dân gian.

Ví dụ: khi xây dựng một ngôi đình người ta quan tâm đến kiến trúc của ngôi đình cùng với cảnh quan xung quanh. Sự hài hoà giữa công trình kiến trúc với cảnh quan tự nhiên là một đặc điểm được lựa chọn để xây dựng cũng như hướng của ngôi nhà lệ thuộc yếu tố của thuật phong thủy. Do vậy những công trình kiến trúc được đặt vào những vị trí thích đáng trong môi trường sinh thái tức là theo hình thế đất đai, hướng núi.

Do ảnh hưởng của môi trường tự nhiên nên các công trình kiến trúc ở nước ta ít theo chiều cao mà thường phát triển theo chiều rộng, và chỉ làm nhà có mái một tầng và vật liệu xây dựng chủ yếu là tre, nứa, gỗ, gạch, ngói, đá chỉ là thành phần hỗ trợ thêm mà thôi.

Ngoài kiến trúc các loại nghệ thuật tạo hình khác như chạm khắc, hội hoạ, thêu đều phản ánh đặc điểm trên. Trong tất cả các nghệ thuật tạo hình thì nghệ thuật chạm khắc trên gỗ, tre chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong điều khắc nói chung. Tuy rằng chạm khắc trên đá cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể, chất liệu của hội hoạ cũng chủ yếu lấy từ thực vật có sẵn trong tự nhiên để tạo màu sắc và mô típ hoa văn cũng lấy từ cây cỏ, hoa lá, bông lau...bên cạnh đó động vật cũng được chọn làm mô típ hoa văn như: trâu, hổ, cóc, cá chép, rắn... và cảnh sông, ao đầm, hồ...

Nghệ thuật dân gian là sự tận dụng khả năng môi trường tự nhiên để sáng tạo chính môi trường ấy đã góp phần không nhỏ trong việc sáng tạo nên. Môi trường tự nhiên đã tạo điều kiện làm nên những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc có giá trị.

Như vậy, môi trường sinh thái là hoàn cảnh, là điều kiện của nghệ thuật tạo hình dân gian hình thành và phát triển.

* *Môi trường xã hội*: là một điều kiện ra đời và phát triển nghệ thuật tạo hình Việt Nam. Bởi tiến trình phát triển của lịch sử đất nước là điều kiện quan trọng hơn, góp phần quyết định sự ra đời và phát triển của nghệ thuật tạo hình dân gian .

Môi trường xã hội chủ yếu của văn hoá dân gian là làng quê. “Làng” có người gọi là công xã nông thôn đã hình thành từ rất lâu đời cách ngày nay khoảng 2500 năm khi công xã thị tộc nguyên thủy của người Việt cổ tan rã và chuyển dần thành công xã nông thôn. Làng của người Việt hình thành trên ba cơ sở:

Làng cùng chung huyết thống
Làng cùng chung lợi ích

Cùng chỗ ở và sở hữu ruộng đất

Làng của người Việt có vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần và đối với các tổ chức xã hội: “phép vua thua lệ làng”. Trong thực tế xóm làng là một cái nôi trong đó hình thành và phát triển văn hoá dân gian mà ở đó hầu hết các sinh hoạt văn hoá dân gian đều gắn với sinh hoạt văn hoá cộng đồng của xóm làng (hội làng, ca múa, nhạc, vui chơi, giải trí...). Nghệ thuật tạo hình dân gian là một bộ phận không thể thiếu được trong xóm làng, nó là bộ phận của văn hoá xóm làng.

Văn hoá xóm làng được phản ánh trong nghệ thuật tạo hình dân gian như cảnh sinh hoạt, cảnh lễ hội và được trang trí trên các công trình kiến trúc công cộng như đình làng, đền, chùa... phản ánh trong một số ngành khác của nghệ thuật tạo hình dân gian.

Quy mô các làng của người Việt ở Bắc bộ, Trung bộ gần giống nhau. Tức là mỗi làng được tạo dựng trên một vùng đất rộng, địa thế cao ráo, xung quanh làng là các lũy làng và rào tre bao quanh, chỉ có một cổng độc đạo đi vào làng; vị trí của đền, đình, chùa, giếng nước công cộng được bố trí sắp xếp sao cho phù hợp với điều kiện tự nhiên và điều kiện sinh hoạt xóm làng. Làng ở Nam bộ có đôi chút khác làng Bắc và Trung bộ: từ bố trí cho đến sắp xếp các công trình công cộng, kiểu nhà cũng khác do điều kiện tự nhiên của Nam bộ có những điểm khác Bắc và Trung bộ. Các công trình kiến trúc như:

Nhà ở Bắc bộ thường chắc chắn, mặt ngang rộng, chiều cao thấp để vừa tránh gió bão vừa tránh rét và tránh nóng. Nhà Nam bộ đơn giản hơn, họ không làm chắc chắn như ngoài Bắc. Làng Nam bộ không trải rộng theo các doi đất (giồng đất) bồi của sông Đồng Nai, sông Mê Kông, sông Tiền, sông Hậu...

Kiểu nhà Bắc bộ là kiểu nhà ba gian, hoặc một gian chính hai gian phụ (một gian hai trái). ở giai đoạn sau có thêm kiểu nhà lộn thêm tức là có cả sân hiên trước và sau (gọi là hè).

Nhà ba gian của chính giữa và cũng là gian để bàn thờ gia tiên và bộ bàn ghế tiếp khách. Hai bên để giường ngủ hoặc đồ dùng, lương thực của gia đình; Ngoài ra người Thái có kiểu nhà sàn: nhà ba gian, năm gian, bảy gian và chín gian.

Đình làng là nơi phản ánh rõ nét nhất văn hoá xóm làng. Những ngôi đình ở các làng cổ còn có dáng vẻ của một ngôi nhà sàn hoặc dáng vẻ một con thuyền như đình làng Đường Lâm (Hà Tây); đình Gia Miêu Hà Trung... đó là dấu ấn của các kiểu kiến trúc xa xưa nhất của người Việt cổ. Song đầu thế kỷ XX các

công trình kiến trúc ở Việt Nam chịu ảnh hưởng kiểu kiến trúc của Phương Tây nhất là ở các thành phố như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn), Huế đặc biệt là các công trình kiến trúc tôn giáo (Kitô giáo).

Chức năng chính của đình làng là nơi sinh hoạt văn hoá cộng đồng, nơi sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của mọi thành viên trong làng. Sau này nó là nơi làm việc của các chức dịch trong làng.

(2) Nghệ thuật tạo hình dân gian phản ánh những sinh hoạt văn hoá cộng đồng cư dân Việt cổ. Hiện tượng này diễn ra từ xa xưa. Tức là từ nền văn hoá Đông Sơn, khi nghiên cứu nền văn hoá Đông Sơn, nghiên cứu đồ đồng văn hoá Đông Sơn (thời kỳ nhà nước Văn Lang- Âu Lạc). Chúng ta thấy toàn bộ những sinh hoạt của người Việt cổ thời sơ sử được khắc hoạ trên các di vật bằng đồng như: cảnh người múa hát, cảnh đánh trống, cảnh gặt gao, cảnh đua thuyền, bơi chải, cảnh lễ hội hoá trang, cảnh trai gái tình tự... tất cả đều được khắc hoạ trên các đồ dùng sinh hoạt của người thời văn hoá Đông Sơn. Và ở thế kỷ sau được thể hiện trên nhiều loại chất liệu khác phong phú hơn như: đá, gỗ, đất nung. Sử dụng chất liệu đất nung để tạo tác nên các tác phẩm nghệ thuật phát triển nhất ở thời Lý, Trần và cả đến thời Hậu Lê. Thời Hậu Lê và thời Nguyễn các tác phẩm nghệ thuật tạo hình lấy chất liệu gỗ để thể hiện các tác phẩm điêu khắc của mình. Cho dù thể hiện trên chất nào và thể hiện ở giai đoạn lịch sử nào thì tính cộng đồng trong các sinh hoạt văn hoá trên các tác phẩm nghệ thuật tạo hình dân gian vẫn là hình ảnh cơ bản nhất trong văn hoá dân gian. Tính chất nổi trội vẫn là nền văn hoá mang tính chất xóm làng.

(3) Nghệ thuật tạo hình dân gian thường gắn với các nghề thủ công. Sự hình thành và phát triển loại hình nghệ thuật tạo hình dân gian đi cùng với sự hình thành và phát triển các làng nghề thủ công. Các làng nghề thủ công sản xuất ra các vật phẩm để đáp ứng, thoả mãn nhu cầu sinh hoạt của con người. Các vật phẩm ấy trước hết phải có giá trị ích dụng nhưng cùng với sự phát triển của trình độ văn hoá, trình độ nhận thức của con người chính là sự bồi dưỡng khả năng nhận thức thẩm mỹ của con người.

Các sản phẩm thuộc loại hình nghệ thuật tạo hình dân gian có rất nhiều loại mỗi loại sản phẩm lại do một nhóm thợ hành nghề chuyên nghiệp khác nhau tạo ra. Nhưng những người thợ thủ công xưa không phải chỉ chuyên làm nghề thủ công của họ mà bao giờ nghề sản xuất chính của họ là nông nghiệp còn nghề thủ công là sử dụng thời gian rỗi giữa hai mùa vụ để làm hàng. Quá trình chuyên nghiệp của họ là quá trình tiếp thu những kỹ năng, kỹ xảo và tri thức ngành nghề

thông qua con đường học tập kinh nghiệm qua nhận thức trực quan, bắt chước, luyện tay nghề theo lối truyền nghề (cha truyền con nối) thợ cả, thợ phó. Nghề thủ công thường mang tính truyền thống, từ đó hình thành dần các dòng họ và các làng nghề.

Những người thợ thủ công chuyên nghiệp bên cạnh họ có đội ngũ giúp việc thường là vợ, con của họ nhưng việc sáng tạo nghệ thuật tất nhiên là do những người chuyên nghiệp làm (còn gọi là thợ cả).

Ví dụ: Đúc chuông: có rất nhiều người giúp việc, song việc xem xét độ nung, hàm lượng chất liệu là do thợ cả (thợ chính) đảm nhiệm.

Trong các tác phẩm nghệ thuật tạo hình dân gian ngoài các khuôn mẫu đã định bao giờ cũng có thêm những sáng tạo chủ quan của người thợ đưa vào.

Ví dụ: Xem xét một số tác phẩm điêu khắc gỗ thế kỷ 18 ta thấy rõ điều này, hoặc các bia đá. Ngoài những định chuẩn quy định ra ta thấy nhiều tấm bia có sự sáng tạo thêm của người thợ thi công đặc biệt là những tác phẩm nghệ thuật tạo hình thế kỷ XVII- XVIII và nhất là cuối thế kỷ XIX.

Những tác phẩm nghệ thuật tạo hình dân gian chính là sự đúc kết của sự sáng tạo cá nhân và cũng là sự đúc kết của sự sáng tạo tập thể. Những tác phẩm nghệ thuật đó được coi là của chung.

(4) Nghệ thuật tạo hình dân gian mang tính biểu trưng cao

Trong các biểu tượng dân gian, tính biểu trưng rất cao đó là một trong những đặc điểm của nghệ thuật tạo hình dân gian.

Ví dụ: Ba pho tượng: tam đa có ý nghĩa là *phúc- lộc - thọ* mang ý nghĩa con người trong cuộc đời mình luôn cầu mong được hạnh phúc viên mãn. Chữ *phúc* cũng mang giá trị biểu trưng rất cao. Ví như người có phúc, phải có con cháu đầy đàn, phu thê hoà thuận và có ruộng, có vườn (nhà cao cửa rộng thì mới có phúc). Chính vì vậy chữ *phúc* được cấu tạo bao gồm bộ nhân đứng, bộ tử và bộ điền và chữ nhất....

3.2.2.2. Nghệ thuật biểu diễn dân gian

Nghệ thuật biểu diễn dân gian phải sử dụng các vật thể (gỗ, đá, đất, kim loại...) để phản ánh hiện thực và tác phẩm để lại cho đời sau là dưới dạng vật thể song Nghệ thuật biểu diễn dân gian lại không sử dụng các vật thể trên để phản ánh hiện thực mà lại dựa vào bản thân con người diễn xướng (lời ca, điệu múa, biểu diễn sân khấu) để thể hiện vì vậy các tác phẩm Nghệ thuật biểu diễn dân gian chỉ có thể lưu truyền cho đời sau chủ yếu qua trí nhớ của con người.

a. Khái niệm

Nghệ thuật biểu diễn dân gian là loại hình nghệ thuật tác động trực tiếp vào thị giác và thính giác của con người thông qua các hoạt động diễn xướng của chính con người và được lưu truyền qua trí nhớ con người.

Nghệ thuật biểu diễn dân gian bao gồm các thể loại ca múa nhạc, sân khấu có vị trí quan trọng trong đời sống của con người, đáp ứng nhu cầu về tinh thần, giúp con người khả năng tái tạo sức lao động. Trong cuộc sống của con người nghệ thuật biểu diễn tồn tại ở khắp mọi nơi, mọi lúc, nó góp phần tạo nên sự muôn màu của sự sống giúp con người cân bằng tâm lý, cảm xúc của mình đó là giá trị ích dụng các loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian.

Về khoa học: nghệ thuật biểu diễn dân gian có vị trí quan trọng trong chỉnh thể nguyên hợp của văn hoá dân gian. Nó là sự tổng hợp của nhiều loại hình văn hoá dân gian như ngữ văn dân gian, nghệ thuật tạo hình dân gian, tri thức dân gian, phong tục, tập quán và lễ hội dân gian đều có thể góp phần vào nghệ thuật biểu diễn dân gian.

Vì vậy việc nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn dân gian liên quan đến phần lớn các loại hiện tượng của văn hoá dân gian

b. Cơ sở hình thành nghệ thuật biểu diễn dân gian và đặc điểm

+ Cơ sở hình thành nghệ thuật biểu diễn dân gian

Văn hoá dân gian là sản phẩm của nhận thức và cảm hứng thẩm mỹ mà nhân dân có được trong thực tiễn, đã được thể hiện qua những hình tượng có tính nghệ thuật. Những hình tượng này có nhiều trình độ và sắc thái khác nhau, từ thấp đến cao, từ thô sơ đến tinh vi, từ đơn giản đến phức tạp, từ tính chất đơn lẻ đến tính chất tổ chức cao và những loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian là những dạng thức cao, phức hợp của văn hoá dân gian.

Nghệ thuật biểu diễn dân gian nảy sinh từ những hoạt động thực tiễn, nảy sinh từ lao động sản xuất.

Khi nghiên cứu nghệ thuật biểu diễn dân gian người ta khẳng định rằng mầm mống của nghệ thuật dân gian có từ thời nguyên thủy, đó là những hoạt động biểu diễn diễn tả lại cảnh đi săn ban ngày. Sau mỗi ngày đi săn bắt hái lượm, tối đến xung quanh bếp lửa họ xẻ thịt thú rừng nướng ăn và diễn tả cảnh săn ban ngày. Hoạt động này diễn ra ở các gia đình có khi là toàn thể bộ lạc quây quần xung quanh một sân khấu tự nhiên và bị thu hút vào cảnh diễn mà họ không cần phân biệt lắm cuộc sống hằng ngày.

Ví dụ: Một người cầm dây cung múa nhảy với động tác của người đi săn, máu cung và bắn, một người hoá trang trong bộ lông chim làm các động tác của con chim đang bay liệng, người đi săn bắn trúng chim và con chim chao đảo ngã xuống. Người đi săn chạy đến đỡ con chim và làm điệu thương xót bỗng bộ lông chim tuột ra và một cô gái xinh đẹp xuất hiện. Chàng trai đi săn đỡ lấy cô gái và hai người cùng múa hát (hình ảnh này tái hiện rất nhiều trong các lễ hội dân gian của người Thái, hay người H'Mông ngày nay). Việc biểu diễn không phải chỉ có hai người mà những người xung quanh đều tham gia hát hoặc họ dùng các viên đá gõ với nhau hoặc các thanh tre, thanh gỗ và về sau là chiêng, trống để gõ tạo thành âm nhạc. Vậy là trong cảnh diễn đó có cả văn (ca) nhạc và nghệ thuật múa đôi khi sử dụng cả nghệ thuật tạo hình.

Việc biểu diễn lại cảnh đi săn còn là một loại hình thức tập luyện kỹ thuật săn bắt và quan sát thiên nhiên chứ đơn thuần là diễn lại, điều chúng ta cần quan tâm đến đó là từ việc biểu diễn, diễn tả bắn chim đến con chim biến thành cô gái đẹp thì cuộc biểu diễn trên không còn hạn chế ở phạm vi nhắc lại đơn thuần những động tác trong thực tiễn sản xuất mà đã chuyển từ sản xuất sang giải trí vui chơi, từ yêu cầu của sản xuất vật chất sang yêu cầu thẩm mỹ, từ hiện thực sang lãng mạn.

Từ dẫn liệu trên chúng ta thấy rõ ràng nghệ thuật biểu diễn dân gian đã hình thành từ nhu cầu tái hiện đời sống, tái hiện hiện thực để chiếm lĩnh hiện thực và để hiện thực ấy vươn lên ước vọng của con người.

Nghệ thuật biểu diễn hình thành trên cơ sở các điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội. Nói cách khác điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội là cơ sở hình thành và phát triển nghệ thuật biểu diễn dân gian. Khi nói đến hiện thực và tái diễn hiện thực chúng ta thấy điều kiện môi trường tự nhiên, môi trường xã hội quy định nên đặc điểm của nghệ thuật biểu diễn dân gian. Như khi nghiên cứu các nhạc cụ truyền thống của Việt Nam người ta thấy rõ sự ảnh hưởng và tác động của môi trường tự nhiên đến các loại nhạc khí quá rõ ràng. Trong các loại nhạc cụ dân gian Việt Nam chúng ta thấy có các loại làm bằng tre, nứa (đàn Torung), đàn đá, đàn làm từ vỏ quả bầu khô; đàn bầu, nhị, sáo... Tức là người ta lấy nguyên liệu tại chỗ để tái tạo và các âm thanh tạo ra cũng gắn với môi trường tự nhiên, khi trầm bổng, lúc róc rách như tiếng suối, rộn ràng như tiếng chim, thướt tha như gió mùa thu.....

Con người tồn tại trong môi trường tự nhiên do điều kiện tự nhiên mỗi vùng khác nhau mà họ sống quy tụ thành cộng đồng làng xóm, mỗi cộng đồng

này đã tạo nên những môi trường xã hội khác nhau; có lối sống, phương pháp canh tác tái sản xuất khác nhau, phong tục và tín ngưỡng khác nhau đã tạo nên những dạng thức văn hoá dân gian riêng, một dạng thức nghệ thuật dân gian riêng đó là môi trường tạo ra một dạng thức sinh hoạt văn hoá, một dạng thức trình diễn nghệ thuật, một loại nhạc khí phù hợp với nó.

Ví dụ: Cấu tạo đàn chiêng Tây Nguyên và hình thức trình diễn của nó chỉ có thể phù hợp với môi trường xã hội, với những thể chế tập tục, quan hệ giữa người với người trong xã hội Tây Nguyên. Hay chiếc khèn của người Hơ mông, người Thái chỉ có thể phù hợp với những cư dân miền núi. Hay trống đồng, chiêng chỉ phù hợp với cư dân nông nghiệp lúa nước có hình thái kinh tế khác với hình thái kinh tế của cư dân du mục bởi thế người ta không tìm thấy loại nhạc khí là trống đồng ở các nước Phương Tây. Và các loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian cũng chỉ có thể sinh ra trong một điều kiện lịch sử, một hoàn cảnh xã hội nhất định.

Nếu môi trường tự nhiên và môi trường xã hội làm nảy sinh ra những hiện tượng văn hoá dân gian phù hợp với nó thì những hiện tượng văn hoá dân gian này, đến lượt nó, cũng tạo thành một môi trường tác động đến việc xuất hiện các hiện tượng văn hoá dân gian mới, nghệ thuật mới. Môi trường tự nhiên và môi trường xã hội góp phần tạo nên quan điểm thẩm mỹ nào đó và nghệ thuật dân gian sẽ sàng lọc những gì phù hợp với quan điểm thẩm mỹ ấy và phát huy sáng tạo.

Ví dụ: Với một lễ hội nào đó như lễ hội xuống đồng (lễ hội Lồng tồng) thì không thể không sử dụng các điệu múa nghi thức xuống đồng và âm nhạc không thể thiếu trống cái và hoạt động té nước làm mưa, các cơ sở hình thành loại nghệ thuật biểu diễn dân gian đã nêu trên có mối quan hệ khăng khít. Do vậy khi khảo sát nghiên cứu các thể loại nghệ thuật biểu diễn dân gian không thể không quan tâm đến các môi trường tạo ra nó.

Xét cho cùng sự hoà điệu với môi trường là một nhu cầu không thể chỉ có ở người mà có ở tất cả mọi sinh vật. Sự thích nghi với môi trường thông qua âm thanh là hiện tượng phổ biến trong sinh vật. Nhưng với con người thì đó không chỉ là bản năng sinh lý mà còn là một hiện tượng tâm lý xã hội; một biểu tượng văn hoá; sáng tạo ra văn hoá nghệ thuật con người vừa thể hiện nhu cầu vươn lên trên hiện thực.

Nếu Ấn Độ cho rằng có truyền thuyết về điệu múa “Thần khúc” điệu múa của thần Siva hay đến nỗi cả vũ trụ phải múa theo. Họ cho điệu múa ấy là sự thể hiện hoàn chỉnh nhất sự hoà điệu của con người với vũ trụ

Ví như ở Trung Quốc có truyền thuyết nhạc Thiều của vua Nghiêu. Khi nhạc Thiều cất lên thì chim phượng (loài linh điều tức là chim thiêng) bay về múa theo khúc nhạc đó.

Ở Việt Nam xưa kia người ta tin rằng âm thanh của trống đồng mỗi khi rung lên đều tác động đến các vị thần linh, tác động đến trời và đất. Do vậy, người ta chỉ tấu trống đồng khi đất nước gặp hiểm nguy để cầu xin sự trợ giúp của thần linh hoặc là lễ tạ cảm ơn các vị thần linh đã giúp đỡ mình. Tất cả những truyền thuyết về sự hoà điệu với vũ trụ đều phản ánh ý thức của con người xưa về sự thích nghi với môi trường ý thức muốn vươn cao hơn hiện thực đã tạo nên cơ sở nhận thức thẩm mỹ nó tìm kiếm sự hài hoà, hay hào đồng giữa con người với môi trường.

Trong khi biểu hiện sự gắn bó với thực tiễn sản xuất, chiến đấu, nhân dân còn bộc lộ trong quá trình sáng tạo và trình diễn nghệ thuật của mình những khát vọng về một cuộc sống tốt đẹp hơn, no ấm hơn. Âm nhạc và vũ đạo là các phương thức rất thích hợp trong việc tạo ra sự hài hoà trong tâm tư, tình cảm con người.

+ Đặc điểm của nghệ thuật biểu diễn dân gian

(1)*Nghệ thuật biểu diễn dân gian mang tính nguyên hợp.* Đây là đặc tính cơ bản vì nghệ thuật biểu diễn dân gian là một chỉnh thể bao gồm nhiều yếu tố kết hợp lại trong đó nổi bật 2 yếu tố chính đó là hát và múa (diễn và xướng). Múa thể hiện tiết tấu, nhịp điệu, hát thể hiện giai điệu, âm thanh.

Âm nhạc dân gian thường có tính chất diễn những động tác, điệu bộ của người trình diễn âm nhạc nhiều khi cũng là những động tác múa, nhạc khí được sáng tạo ra phù hợp với nhu cầu trình diễn dân gian nghĩa là nó vừa phải phục vụ được hát vừa trở thành một đạo cụ để tham gia vào những động tác múa. Nhạc khí là một thành phần không thể thiếu được của nghệ thuật diễn xướng dân gian và cũng giúp người ta nhận ra trình độ văn minh của những chủ nhân nhạc khí đó:

Ví dụ: Cây đàn đá: chủ nhân của nó thời kỳ đồ đá

Chiếc trống đồng: chủ nhân của nó thời văn minh Đông sơn

Trong âm nhạc dân gian cũng như múa dân gian thường cố gắng mô phỏng tiếng nói của con người. Ví dụ: đàn bầu của người Kinh, đàn Koni của

người Tây Nguyên, khèn lá của người H'Mông, khèn môi của người Thái... ngược lại trong các làn điệu dân ca nhiều đoạn cũng xuất hiện mô phỏng tiếng đàn. trong múa dân gian cũng là múa mô phỏng lại các hoạt động thực trong đời sống của con người như: múa chèo thuyền, kéo lưới hay đi cấy, đi gặt... Ngoài ra trong nghệ thuật biểu diễn dân gian bao giờ cũng sử dụng các đạo cụ.

(2) Nghệ thuật biểu diễn dân gian cũng gắn liền với sự phản ánh môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, nó tồn tại và phát triển trong cả hai môi trường này. Tính chất phong phú của loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian cũng bị môi tự nhiên, môi trường xã hội quy định.

Ví dụ: điệu múa của cư dân du mục bao giờ cũng thể hiện với những động tác mạnh, chắc chắn, dứt khoát của những người sống trên đồng cỏ quen phi ngựa trên cánh đồng khô rộng lớn.

Còn các điệu múa vùng sông nước thì uyển chuyển, nhẹ nhàng, các động tác ở tay nhanh giống như đang đi gặt hoặc đi cấy...

Tóm lại: Tìm hiểu những đặc trưng của nghệ thuật múa dân gian Việt Nam không thể tách rời môi trường trong đó người Việt Nam đang sinh sống.

(3) Nghệ thuật biểu diễn dân gian tồn tại và diễn ra mọi lúc, mọi nơi trong đời sống hàng ngày của người dân.

Ví dụ: Hát đối nam nữ diễn ra ngay trên cánh đồng đang gặt lúa hoặc đang cấy hoặc kể truyện cổ tích dân gian vào những buổi tối, buổi chiều hoặc hát đối nhau trong khi chèo thuyền, hay dệt vải..

Nghệ thuật biểu diễn dân gian được trình diễn ngay tại chỗ ở mỗi làng quê. Không có nghệ sĩ chuyên nghiệp và mọi người đều vừa là diễn viên vừa là khán giả.

Ví dụ: diễn chèo ở sân đình

(4) Nghệ thuật biểu diễn dân gian thường diễn ra trong thời điểm mạnh đó là các lễ hội mùa: mùa thu hay mùa xuân.

(5) Nghệ thuật biểu diễn dân gian thể hiện nghi thức lễ nghi, quy chuẩn xã hội, thường trong các nghi lễ mùa tôn giáo thể hiện rõ nhất.

3.2.3. Mối quan hệ giữa nghệ thuật dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác

Văn hoá dân gian nói chung, nghệ thuật dân gian- nghệ thuật biểu diễn dân gian. nói riêng là phương thức để con người hoà đồng với môi trường xung quanh nó, là phương tiện giúp con người thích nghi với môi trường, giúp con người truyền đạt và trao đổi nhận thức với nhau. Trong nghệ thuật biểu diễn dân

gian cần phải phân biệt những sáng tác nảy sinh một cách trực tiếp, tự phát trong mọi trường hợp của đời sống nhân dân do vậy nó có những hạn chế nhất định như không sáng tác liên tục, không mang tính chuyên nghiệp, khó đào tạo tài năng. Những nghệ nhân phần nhiều do thiên tài bẩm sinh.

Nghệ thuật dân gian được hình thành trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn phản ánh thực tiễn do vậy nghệ thuật dân gian có mối quan hệ hữu cơ với các loại hình văn hóa dân gian khác ví như nhân vật của tín ngưỡng dân gian được phản ánh trong các truyền thuyết, huyền thoại, nhưng nhân vật đó lại được nhân dân phụng thờ tại các di tích lịch sử văn hóa mà dân gian vẫn gọi là điện miếu, phủ, đền hay đình làng,...Gắn với các di tích là nhân vật thờ và lễ hội tôn vinh, tri ân các nhân vật lịch sử văn hóa và cũng từ cơ sở này hàng loạt các giá trị nghệ thuật được hình thành từ nghệ thuật tạo hình đến nghệ thuật trình diễn dân gian.

Vì vậy có thể khẳng định nghệ thuật dân gian có mối quan hệ với các loại hình văn hóa dân gian là hoàn toàn có cơ sở khoa học. Nghệ thuật dân gian có mối quan hệ với tất cả các loại hình văn hóa dân gian như; ngữ văn dân gian, tri thức dân gian, phong tục tập quán, tín ngưỡng và lễ hội dân gian.

3.3. Tri thức dân gian

3.3.1. Khái niệm và các tính chất cơ bản của tri thức dân gian

3.3.1.1. Khái niệm

Khi nghiên cứu các loại hình văn hóa dân gian; loại hình tri thức dân gian được gọi dưới nhiều tên gọi khác nhau theo góc độ của từng nhà nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu dân tộc học, văn hóa học gọi văn hóa dân gian bằng các tên như: tri thức bản địa; tri thức địa phương; tri thức cổ truyền.

Tri thức dân gian là tên gọi của các nhà nghiên cứu, tri thức dân gian được khái quát hóa như sau:

Tri thức dân gian là một hệ thống hay những hiểu biết nhận thức và tư duy của con người về tự nhiên, về bản thân con người nó được hình thành trong lịch sử lâu dài thông qua kinh nghiệm của con người và con người cũng rút ra từ thực tiễn hoạt động sản xuất để khái quát hóa kinh nghiệm của con người trong hoạt động sản xuất, ứng xử với tự nhiên, ứng xử giữa con người với con người. Tri thức dân gian được gìn giữ và lưu truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ và cả thực hành xã hội được cả cộng đồng xã hội thừa nhận và vận dụng ứng dụng theo.

Chính quá trình lưu truyền và thực hành đã làm cho tri thức dân gian có

những tính chất sau; tri thức dân gian có những đặc điểm và tính chất khác với tri thức hiện đại.

3.3.1.2. Các tính chất cơ bản của tri thức dân gian

Tri thức rút ra từ kinh nghiệm của bản thân và kinh nghiệm của cộng đồng, Từ thực tiễn sản xuất và đời sống.

được truyền lại qua trí nhớ truyền miệng và bao giờ cũng đi từ sản xuất, rút kinh nghiệm từ thực tiễn sản xuất qua thời gian dài, rồi lại ứng dụng trực tiếp vào sản xuất trực tiếp.

Tri thức mang tính bí truyền, tính địa phương, không phổ quát rộng.

Dễ thất truyền và mất. Tri thức dân gian do được lưu giữ bằng hình thức truyền khẩu(truyền miệng) không chép thành văn bản do vậy dễ mất, dễ thất truyền.

So sánh các tính chất giữa tri thức dân gian với tri thức hiện đại

So sánh tri thức dân gian và tri thức hiện đại ta thấy tri thức dân gian và tri thức hiện đại có những tính chất và đặc điểm khác nhau cơ bản sau:

Tri thức dân gian	Tri thức hiện đại
- Tri thức rút ra từ kinh nghiệm của bản thân và kinh nghiệm của cộng đồng, Từ thực tiễn sản xuất và đời sống. - Tri thức được truyền lại qua trí nhớ truyền miệng và bao giờ cũng đi từ sản xuất, rút kinh nghiệm từ thực tiễn sản xuất qua thời gian dài rồi lại sản xuất trực tiếp. - Mang tính bí truyền, tính địa phương, không phổ quát rộng. - Dễ thất truyền và mất. - Không ghi chép bằng văn bản do vậy dễ mất	- Tri thức là kết quả của nghiên cứu sáng chế, phát minh ghi chép theo hệ thống lý thuyết, rồi đưa vào thực hiện trong các cơ sở thí nghiệm, thử nghiệm sau đó mới đến sản xuất. - Tri thức hiện đại bao giờ cũng xuất phát từ nghiên cứu lý thuyết và công nghệ để đến sản xuất theo công nghệ chứ không phải là sản xuất thủ công. Sáng chế phát minh - thí nghiệm nhiều lần rồi đến sản xuất rộng. - Mang tính phổ quát rộng những phát minh sáng chế khi đã được ứng dụng, được sản xuất là sản phẩm theo dây truyền và phân phối cho tất cả. - Được gìn giữ, bảo lưu cẩn thận tại các thư viện khoa học.

3.3.2. Các loại tri thức dân gian

Trong quá trình sưu tầm nghiên cứu tri thức dân gian các nhà nghiên cứu đã phân các loại tri thức dân gian thành các loại sau:

+ *Tri thức về môi trường tự nhiên*

Con người chịu rất nhiều những tác động của môi trường tự nhiên, để duy trì sự tồn tại của mình con người đã thích ứng và cải tạo một phần tự nhiên để phục vụ cho sự sống của mình.

Từ những hoạt động thực tiễn con người đã đúc rút ra nhiều kinh nghiệm để ứng xử với môi trường tự nhiên. Đặc biệt là rút ra những kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp lúa nước. Con người đã rút ra những tri thức về đất đai từng vùng, từng khu vực, mỗi chất đất vùng đất thích hợp với mỗi loại cây trồng và cũng từ chất đất cho hàm lượng chất lượng của các rau quả và trồng các loại cây lương thực, cây ăn quả. Từ những kinh nghiệm thực tiễn người ta đã rút ra những kết luận tri thức. Gồm:

Tri thức về đất đai.

Tri thức về thế giới động vật, thực vật: kinh nghiệm chọn giống các con vật nuôi trong nhà, kinh nghiệm chọn và để lúa giống, các hạt rau giống.

Tri thức về nguồn nước: Kinh nghiệm chọn nơi có nguồn nước để đào giếng, lập làng cư trú.

Tri thức về khí hậu : người ta có thể quan sát bằng nhiều cách khác nhau để dự báo khí hậu từng ngày, từng tháng, từng mùa và khí hậu của năm. Như quan sát bầu trời, sự dịch chuyển của các đám mây, màu mây để biết thời tiết, quan sát các vật nuôi trong nhà cũng có thể biết được thời tiết, quan sát các loại côn trùng và sự di chuyển của nó, quan sát các loài chim, sự di chuyển của nó để đoán thời tiết. Và người ta còn quan sát sự sai quả của một số loại cây để đoán thời tiết: tất cả những kinh nghiệm quan sát hoặc là nhận thức từ những sản xuất hay trong đời sống thực tế được nhân dân ta khái quát lại dưới nhiều hình thức như thể hiện thành tục ngữ, ca dao, thành ngữ... và truyền miệng từ đời này qua đời khác, vùng này sang vùng khác, đúng là: “lời nói không cánh mà bay” chính vì vậy mà tri thức dân gian được lưu truyền và phổ quát rộng và dài theo tồn tại phát triển của lịch sử loài người.

Chúng ta biết tục ngữ một thể loại của một loại hình ngữ văn dân gian được sáng tạo ra trước hết nhằm đáp ứng nhu cầu tổng kết phổ biến kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm trong lịch sử - xã hội một cộng đồng. Tục ngữ từ lâu đã trở thành một trong những thể loại của loại hình ngữ văn dân gian quen thuộc

nhất, hay sử dụng nhất, có sức sống bền lâu nhất trong đời sống tinh thần của người Việt, khi mà trình độ sản xuất, trình độ tư duy và tổ chức xã hội của con người phát triển được tổng kết và diễn đạt dưới hình thức kinh, nghiệm thực tiễn truyền kinh nghiệm.

Ví dụ: *Gió thổi là chổi trời* (nói lên tác hại của bão), *nước mưa của trời* (nói lên tác động của nước mưa đến các công cụ bằng sắt. Vì trong nước mưa có hàm lượng axit và muối natri làm gỉ sắt) hay *tháng bảy nước chảy qua bờ* (hiện tượng bão lụt của tháng 7, tháng 8 âm lịch hằng năm); *Ráng mỡ gà nhà ai có nhà thì chống* (báo hiệu sắp có bão lớn thì phía chân trời đằng tây và đằng đông có các vầng mây vàng như mỡ gà); *mây xanh thì nắng mây trắng thì mưa...*; nói về thời tiết hanh khô: *Tháng ba bà khen con bà tốt/Tháng mười một da con bà mốc meo...*

+ Tri thức về nhận thức chính bản thân con người:

Con người có vô số những nhận thức về chính bản thân mình. Những nhận thức về chính bản thân con người bao gồm; về tính tình phản ánh trên hình dáng nét mặt, mắt mũi của con người; đó là những kinh nghiệm chỉ về quan sát tướng mạo để đoán đức tính, tính nết hay bệnh tật của mỗi người.

Quan sát màu da để nhận biết các loại bệnh đang tiềm ẩn bên trong của mỗi người, những bệnh đó phải chữa bằng loại thuốc nào, là cây nào, thân, rễ, củ, hoa hay quả,... cây nào chữa được bệnh và các loại cây thuốc gì để chữa bệnh, kinh nghiệm xem bệnh, các loại bệnh, xưa người ta hay quan sát từ dáng đi đến các bộ phận biểu hiện ngoài cơ thể như chân, tay, mắt, mũi, tiếng nói, mồm để đoán bệnh và chữa bệnh ví dụ chữa bệnh đau bụng, hay tắc tia sữa của phụ nữ sau khi sinh: *đau bụng củ ú, đau vú diếp rùng*.

Quan sát về từng đường nét bộ phận bên ngoài cơ thể con người như mắt, mũi mồm, dáng đi để nhận biết tính cách đạo đức, tính nết người của người đó...

Ví dụ: *Nhất lé, nhì lùn, tam rô, tứ rỗ*,... Hoặc là *Những người ti ti mắt lơu/Trai thì trộm cắp gái buôn chồng người*,... đó là những kinh nghiệm quan sát hình dáng, nét mặt để nhận biết tâm lý, tính cách, thậm chí cả nhân cách con người. Các câu đồng giao trên là để chỉ những người không chỉ người xấu mà tính nết cũng xấu, không trung thực hay làm điều trái với luân lý, đạo đức.

Bởi thế bằng những kinh nghiệm thực tiễn mà người xưa đúc kết thành các câu thành ngữ, ngạn ngữ trong đó chứa đựng những ẩn ý về tri thức bản thân con người Ví dụ. ngày xưa chọn vợ cho con, người con dâu được xem là đẹp, tốt nết phải là: *Những người thắt đáy lưng ong/ Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi*

con...

Có thể nói, rất nhiều những tri thức dân gian nói về chính bản thân con người, về tướng mạo, đạo đức cũng như những kinh nghiệm về giữ gìn sức khỏe, kinh nghiệm chữa bệnh... được lưu truyền và thực hành trong đời sống của con người từ xa xưa vẫn còn giá trị ngày cả trong thời hiện đại hiện nay.

+ Tri thức về kinh nghiệm sản xuất

Như kinh nghiệm chọn và làm ra các loại công cụ để sản xuất; kinh nghiệm canh tác trên các loại đất, kinh nghiệm kỹ thuật làm đất kinh nghiệm chọn giống, con vật nuôi, chọn giống cây trồng cho mùa vụ sau

Như : *Khoai ruộng lạ mạ ruộng quen*

Bao giờ đơm đóm bay ra/ Hoa gạo rụng xuống thì ra hạt vừng?

Hoặc là: *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền* (thứ nhất nuôi cá ao, thứ nhì làm vườn, thứ ba làm ruộng)

Tắc đất tắc vàng

Tháng sáu hơn đêm, tháng chạp thêm đường bừa...

+ Tri thức về ứng xử trong xã hội và trong gia đình, trong dòng họ, làng xã: quan hệ xã hội

Bản sắc văn hóa Việt Nam trong ứng xử đều quy về tính huyết thống (nói cách khác người Việt đã gia đình hóa mọi mối quan hệ xã hội) từ đó hình thành cấu trúc xã hội truyền thống của người Việt theo mô hình sau: Nhà - Làng – Nước. Chính vì vậy văn hóa ứng xử của người Việt chịu ảnh hưởng rõ nét tâm lý duy tình khác với văn hóa ứng xử của các nước trong khu vực và Trung Quốc; ứng xử của Trung Quốc là triều đình hóa mọi mối quan hệ xã hội đó là mối quan hệ Vua – Tôi.

Trong tri thức ứng xử dân gian gồm có:

- Tri thức ứng xử cá nhân
- Tri thức ứng xử cộng đồng
- Hệ thống hương ước, luật tục của làng (bản)

Bán anh em xa mua láng giềng gần

Cơm ăn hết thì heo, việc làm chẳng hết thì kêu láng giềng Tím bạn bán bò, tin học trò mất vợ Hoặc Dao năng liếc thì sắc, người năng chào dễ quen

+ Tri thức về giống cây trồng

Tri thức về giống cây trồng và kỹ thuật canh tác trên từng vùng đất, chất đất người xưa đã đúc rút được một kho tàng tri thức vô cùng phong phú. Mỗi loại cây trồng thường chỉ thích hợp với khí hậu, chất đất, độ ẩm,... của từng

vùng nên có nhiều vùng đất đồng bằng, miền núi, trung du, các vùng đất cát, đất đỏ ba zan, đất sét,... đó là những vùng trung tâm gieo trồng các loại cây nông sản, cây công nghiệp,... Các trung tâm này là những vùng trồng các nông sản, mà nếu tính ra thì trên thế giới có trên hai nghìn loại, tiêu biểu của các loại ngũ cốc là ngô, lúa, đậu đỗ, khoai củ, rau quả, rau củ, cây lấy dầu, cây ăn quả, cây lấy hạt cứng (hạt dẻ), cây hương liệu, cây lấy sợi, cây làm thuốc và các loại khác.

Quá trình hình thành hệ thống tri thức về giống cây trồng cho đến nay các nhà khoa học đã nghiên cứu và khẳng định về thời gian tích lũy hình thành tri thức này vào thời kỳ con người bắt đầu thực hiện nền nông nghiệp sơ khai cách ngày nay khoảng từ tám nghìn năm (tức là nằm trong khung niên đại của nền văn hóa hòa Bình). Về thời điểm bắt đầu có canh tác, căn cứ vào những di chỉ khảo cổ người ta đã phát hiện ở Irắc¹ và Gioócđani, người ta tin rằng ít nhất là vào khoảng 8 nghìn (đến 1 vạn) năm trước con người đã bắt đầu biết đến kỹ thuật trồng trọt. Riêng về chuối, theo kết quả của những nghiên cứu trong thời điểm hiện nay, có thể cho rằng đây là loại nông sản cổ xưa nhất có nguồn gốc là từ vùng Đông Nam Á, đã được trồng từ 15 nghìn năm trước. Mỗi loại cây trồng có kỹ thuật canh tác riêng, kỹ thuật chăm sóc riêng.

Kỹ thuật canh tác đầu tiên của con người là chọc lỗ, gieo hạt,...Trước đây, giới khảo cổ quốc tế cho rằng thành phố cổ nằm trên cao nguyên Sumer của Irắc, là đô thị đầu tiên của loài người với niên đại 3.500 năm trước công nguyên. Tuy nhiên, theo tờ thời báo *India Times* 2002, Bộ Khoa học và Công nghệ Ấn Độ vừa thông báo, giới khảo cổ nước này đã phát hiện ra tại Surat, phía Tây Ấn Độ, có một di chỉ người ta đã phát hiện được nhiều loại đồ dùng và xương cốt của một cộng đồng dân cư có dáng dấp một đô thị cổ, cách đây 9,500 năm và dấu vết của một thành phố cổ nhất thế giới gần khu vực Surat có niên đại 7.500 năm trước Công nguyên cho chúng ta thấy. Với cột mốc thời gian này, Ấn Độ có thể trở thành địa điểm người tiền sử xây dựng khu đô thị cổ nhất của thế giới. Sự phát hiện này cũng có thể sẽ đẩy mốc tiến hóa của nhân loại trong việc quy tập và xây dựng cụm dân cư đô thị đầu tiên của loài người lên 4 nghìn năm về trước so với cột mốc thời gian đã “áp đặt” cho Irắc trước đây. (Theo báo *Lao động*, số 4, năm 2002).

Sau phát triển loại dụng cụ làm đất giống như cuốc vì thế nhà nhân học người Đức E.Hahn đã đặt tên cho hình thái sản xuất này là “canh tác dùng cuốc” và để phân biệt với “canh tác dùng cày bừa” (hay thâm canh nông nghiệp

tập trung). Kỹ thuật canh tác tuy đơn giản nhưng cũng bao gồm một loạt các công đoạn như chọn giống và trồng cây mầm, làm đất, trồng cố định hoặc trồng rời, chăm sóc, thu hoạch. Hơn nữa còn cần cả tri thức và kỹ thuật về phân bón, tưới tẩm, di rời cây, “Canh tác dùng cuốc”(hay chọc lỗ) chủ yếu được tiến hành ở những vùng thung lũng, hay sườn núi khó cày bừa, sử dụng kỹ thuật tác lúa nương, du canh. Con người đã đốt gốc cây và cỏ dại để tăng độ phì nhiêu, cho đất, hoặc sau nhiều năm canh tác đất bị bạc màu thì bỏ đất cũ đi khai phá nơi mới (du canh). Tức người ta không vắt kiệt độ màu của đất mà để cho nó có khoảng thời gian nghỉ để tự phục hồi chất đất cũng như độ màu mỡ. Và khi đất đã có biểu hiện đã phục hồi độ màu mỡ hữu cơ, không còn hiện tượng bạc màu thì có thể quay lại sử dụng những khu đất đã phục hồi đó, như vậy có thể nói họ luôn bảo đảm một vùng đất canh tác đầy đủ độ màu mỡ .

Ngoài trồng trọt canh tác, thuần dưỡng và chăn nuôi gia súc, gia cầm, ngoài ra còn bổ sung thêm nguồn thức ăn bằng cách đánh bắt cá ở sông suối, biển cả. Thông thường, sản xuất nông nghiệp chỉ để dùng cho gia đình (Tự cấp, tự túc) nhưng những phần dư thừa đặc biệt về nông sản cũng được dùng làm hàng hóa trao đổi lấy các loại hàng hóa khác mà vùng đó không có; Ví dụ đổi chè, lấy cá khô hoặc ngược lại. Sự trao đổi hàng hóa này chính là cơ sở hình thành hoạt động thương nghiệp mua bán sau này.

3.3.3. Mỗi quan hệ giữa tri thức dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác

Tri thức dân gian có mối quan hệ hữu cơ với các loại hình văn hóa dân gian như ngữ văn dân gian, nghệ thuật dân gian, phong tục tập quán và lễ hội dân gian.

Trong các tác phẩm ngữ văn dân gian: ca dao, tục ngữ, thành ngữ, truyện kể,... phản ánh hệ thống tri thức dân gian ở tất cả các lĩnh vực từ kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm ứng xử với môi trường tự nhiên, kinh nghiệm, kinh nghiệm ứng xử xã hội tri thức về thời tiết khí hậu, tri thức về dưỡng sinh,...

Trong các tác phẩm nghệ thuật tri thức dân gian được các dân gian đã sử dụng những ngôn ngữ nghệ thuật để diễn tả, phản ánh theo bút pháp nghệ thuật. Nghiên cứu các công trình kiến trúc cổ, chúng ta thấy rõ những giá trị tri thức dân gian trong kỹ thuật xây dựng.

Con người từ chỗ sống trong hang động đến biết làm nhà ở, cư trú thành các khu vực dân cư tập trung (làng, xóm). Con người đã đúc rút được hệ thống tri thức để lựa chọn nơi cư trú cho phù hợp đảm bảo cả điều kiện về nước, không

khí và các điều kiện sản xuất. Đặc biệt con người còn chọn lựa các chỗ ở đảm bảo sự lưu thông không khí (Phong thủy), hướng nhà,... kích thước ngôi nhà cũng được con người đặc biệt quan tâm. Trước đây cuộc sống du canh du cư của các tộc người thiểu số mặc dù vậy khi chọn địa điểm dựng nhà con người cũng xem xét rất kỹ lưỡng. Có thể xem trong viện bảo tàng cổ đại của người dân da đỏ vùng Tây Nam Mỹ, hoặc khu trưng bày bảo tàng ngoài trời của Đức sẽ thấy rất rõ hình ảnh, những ngôi nhà bán vĩnh cửu làm bằng đất bùn và đá giữa những vùng bình địa, hoặc trên núi cao của những người dân canh tác và cả những cư dân du mục sống định cư cách đây trên 2 nghìn năm. Họ khai phá đất canh tác trên núi, trồng ngô, đậu, bí đỏ và ớt cùng những loại rau đậu và chăn nuôi gia súc, đại gia súc điển hình được nông nghiệp châu Mỹ kế tục đến ngày nay.

3.3.4. Các giá trị của tri thức dân gian trong đời sống hiện đại

Những tri thức dân gian trong đời sống hiện đại hiện nay thấy rõ nét nhất đó là trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hiện nay nhân loại đang thực hiện nền sản xuất nông tập trung (hay thâm canh) là hình thức cao của định canh (hay canh tác dùng cây bừa), tức người ta đang thực hiện phương pháp kinh doanh nông nghiệp đầu tư vốn và sức người vào một mảnh đất canh tác nhất định, sử dụng sức người và cả ngoài sức người như, gia súc và máy móc nông nghiệp để tận dụng khai thác tài nguyên đất cao độ, nâng cao thu hoạch. Nhưng từ một mảnh đất canh tác có hạn (về diện tích) đòi hỏi phải sản xuất ra một lượng nông sản nhất định (đòi hỏi ngày một cao) thì cần có hình thức nông nghiệp tập trung, cần kỹ thuật thâm canh, luân canh nên vẫn rất cần đến những tri thức dân gian.

Người ta thường nói rằng một số nước công nghiệp tiên tiến đã đi qua giai đoạn tri thức công nghiệp và bước vào giai đoạn “hậu công nghiệp”, giai đoạn chuyển từ nền kinh tế phụ thuộc vào sản xuất của nhà máy sang nền kinh tế công nghiệp nền kinh tế này phụ thuộc vào công nghiệp dịch vụ. Hơn nữa, sau kinh tế nông nghiệp và kinh tế công nghiệp, kinh tế dịch vụ,... ngày nay người ta còn hay nhắc đến sự ra đời của kinh tế tri thức như là kết quả của sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ, trong đó quan trọng nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và công nghệ năng lượng, và việc nắm bắt rõ bản chất của nền kinh tế này cũng hoàn toàn không đơn giản bởi sự đa dạng trong ý nghĩa của nó. Chỉ có một điều chắc chắn là những tính đa dạng này sẽ dẫn con người tới chỗ có rất nhiều cơ hội để thử sức trong nhiều ngành nghề, song mặt khác cũng có nghĩa là xã hội loài người phải đối mặt với

khả năng, khoảng cách giàu nghèo và sự phân biệt giai cấp ngày càng rõ ràng.

Hiện nay những tri thức dân gian về kiến trúc nhà ở vẫn được ứng dụng. Trước khi chịu tác động của đô thị hóa, nhà ở vùng; nông thôn Việt Nam chủ yếu là nhà tranh vách đất kiểu nhà này hiện vẫn còn tồn tại ở một số vùng Tây Bắc, Tây Nguyên như nhà ở của người Sila ở Mường Tè, Lai Châu vẫn thường sống trong những ngôi nhà đất hai gian và hai chái nhỏ có hiên và một cửa ra vào. Rất nhiều các dân tộc thiểu số khác sống trong những căn nhà sàn khá vững chắc được làm bằng những vật liệu tự nhiên như gỗ, tre, nứa. Đặc biệt, loại nhà dài có cửa ở hai đầu hồi, vách phen mái tranh đã từng rất phổ biến trong một số dân tộc thiểu số ở nước ta như dân tộc Co Ho Quảng Nam, Cơ Ho ở Lâm Đồng, Mạ, Ê đê ở Tây Nguyên. Các ngôi nhà truyền thống của Việt Nam đều làm từ các nguyên liệu gỗ, tre, nứa, rơm, rạ có sẵn với nhiều cửa để có độ thoáng, thích hợp với khí hậu nóng ẩm của vùng nhiệt đới.

Ngoài ra, nếu xét trên khía cạnh phù hợp với môi trường sông và không làm hại thiên nhiên thì nhiều loại nhà truyền thống vẫn tỏ ra có ưu thế hơn, mặc dù so với nhà hiện đại chúng cũng còn những thiếu sót như chóng bị mối mọt, không bền. Thật khó có thể nói một cách dứt khoát rằng loại nhà nào là tốt hơn. Vì vậy, tuy do ảnh hưởng của hiện đại hoá, ngày nay nhà bê tông, mái bằng tăng lên, nhưng những ưu điểm' của cách xây dựng truyền thống gần đây đang- được một số nước xem xét lại. Tại Phigi, chính phủ đã đặt ra chế độ trợ cấp tiền cho những ai xây nhà kiểu truyền thống, vì thế xu hướng xây dựng nhà kiểu nông gia bằng nguyên liệu và cách làm thủ công xưa đang có chiều hướng tăng lên. Hơn nữa. Ngày nay, những ngôi nhà được coi là sự sáng tạo trong việc kết hợp áp dụng xu hướng và giải pháp kiến trúc, phong cách kiến trúc với vật liệu xây dựng dân tộc cũng bắt đầu xuất hiện và có xu hướng tăng lên.

Có nhiều người còn chỉ ra ý nghĩa thời đại của loại nhà xây theo kiểu truyền thống ở chỗ rất thích hợp với bảo vệ môi trường, chính vì thế trong việc xây dựng hiện nay, có lẽ chúng ta cần phải học tập nhiều tri thức còn đọng lại trong các loại nhà truyền thống trên khắp thế giới. Đó là không sử dụng những vật -liệu hóa thạch, tăng cường sử dụng nguyên vật liệu phát huy tính khu vực phù hợp với phong thổ, khí hậu, tái sử dụng tiết kiệm năng lượng, công phu trong suy nghĩ, tính toán và nhất là phải coi công trình xây dựng (nhà) như một vật sống.

3.4. Tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian

3.4.1. Khái niệm và các tính chất cơ bản của tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian

3.4.1.1. Các khái niệm

+ Khái niệm tín ngưỡng

Tín ngưỡng: là một hiện tượng xã hội khách quan, là một bộ phận sinh hoạt trong đời sống văn hóa tinh thần của con người, mà ở đó người ta cảm thấy, nhận thấy sự tồn tại của các vật thể, các lực lượng nằm ngoài giới hạn khách quan hiểu biết của con người hiện tại và con người hiện tại đã sử dụng các phương tiện biểu trưng giúp họ có những giao lưu với các thực thể siêu nhiên. Tín ngưỡng giúp cho con người hiện thực giải tỏa được sự bế tắc về tâm lý, trợ giúp tinh thần cho con người vì vậy có thể nói tín ngưỡng là một chất kết dính đặc biệt, có khả năng liên kết, kết dính các cộng đồng người thành một khối sức mạnh. Nói cách khác tín ngưỡng là chất “keo”, chất kết dính đặc biệt để liên kết, tập hợp con người thành các cộng đồng, các tập đoàn người nhất định và phân rõ họ với các cộng đồng khác. Tất cả các cảm nhận trên đều rút ra từ môi trường đang sống theo cách nghĩ của nền văn hoá đang bị chi phối và dưới góc độ triết học thì tín ngưỡng là *niềm tin của con người vào thế giới siêu nhiên, một niềm tin không ai có thể chứng minh được nó cũng là một phạm trù lịch sử, nó tồn tại song hành với lịch sử và nó cũng bị tác động và chi phối của lịch sử. Để tồn tại và phát triển tín ngưỡng đã có những biến đổi nhất định để phù hợp với sự phát triển của lịch sử và thực tiễn xã hội.*

+ Khái niệm tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội khách quan, là nhu cầu tinh thần của một cộng đồng xã hội; tôn giáo vừa mang tính xã hội lại vừa mang tính lịch sử nó có quan hệ với nhiều lĩnh vực đời sống xã hội, đồng thời lại có đời sống riêng giữa các thành viên trong cộng đồng.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội, là một phạm trù lịch sử và cũng là một thực thể xã hội nó gắn với văn hóa, và tâm lý của con người. Nó tác động đến tâm lý và trợ giúp một mặt tâm lý của con người. Chính vì vậy, tín ngưỡng và tôn giáo đặc biệt là tôn giáo được triết học nhìn nhận như một hình thái ý thức xã hội và nó tồn tại độc lập tương đối trong xã hội.

Tôn giáo được đánh giá có khả năng tập hợp con người. Khi nghiên cứu về tôn giáo, vai trò của tôn giáo Lê Nin đánh giá rất cao về vai trò của tôn giáo, đó là khả năng quy tụ, tập hợp con người thành một khối rộng lớn. Vì vậy, Lê

Nin nói “muốn tập hợp sức mạnh dân tộc chỉ cần dương cao hai ngọn cờ đó là ngọn cờ tôn giáo và ngọn cờ ý thức dân tộc”. Do vậy nếu muốn tập hợp con người thành một khối vững chắc hay một liên minh thì đừng có tuyên chiến với tôn giáo.

Tôn giáo như một thực thể xã hội của kiến trúc thượng tầng, một hình thái ý thức xã hội. Do vậy, tôn giáo tồn tại vĩnh viễn cùng với xã hội loài người nó chỉ mất đi khi những cơ sở tồn tại xã hội của tôn giáo không còn nữa tức là không còn xã hội loài người. Tôn giáo tồn tại độc lập tương đối với ý thức xã hội và nó tác động trở lại xã hội, khẳng định vai trò xã hội độc lập của nó trong các mối quan hệ.

Tín ngưỡng-tôn giáo chính là đời sống tinh thần không thể thiếu được của con người. Chính niềm tin của con người “tín ngưỡng” được quy phạm hóa để trở nên có hệ thống bao gồm hệ thống giáo lý, giáo chủ, lực lượng truyền giáo, có hệ thống tư tưởng riêng, có trụ sở truyền giáo, có tín đồ, giáo dân thì tức là niềm tin tín ngưỡng đã trở thành tôn giáo của mỗi tộc người...

Tín ngưỡng và tôn giáo có những điểm giống nhau song tính chất hoạt động và hệ thống lễ hội hoàn toàn khác nhau khi so sánh tín ngưỡng ta thấy sự giống và khác nhau:

Tôn giáo	Tín ngưỡng
- Giải thích nguồn gốc quá trình hình thành của vũ trụ, của xã hội. Do vậy, tôn giáo vừa mang tính lịch sử, tính triết học thông qua hệ thống kinh. - Nghi thức thờ cúng quy chuẩn, hệ thống cơ sở vật chất đảm bảo để thực hiện nghi lễ như- có trụ sở chuyên nghiệp như có chùa, nhà thờ. Nghi lễ theo lịch pháp thông qua người hoạt động chuyên nghiệp được đào tạo qua trường lớp. - Có tổ chức chặt chẽ giáo hội phật giáo, giáo hội thiên chúa giáo. - Có trường đào tạo quy chuẩn. - Có tổ chức - Đưa con người trở về với cõi hư	- Không mang tính triết học, thờ tổ tiên thừa nhận sự tồn tại thần linh là lực lượng tự nhiên không có hệ thống kinh lý, không có giải thích sự hình thành vũ trụ là do thần linh sáng tạo ra. - Nghi lễ tổ chức không theo lịch pháp. - Không có tổ chức. - Kéo thần và người gần với hiện thực hơn. - Niềm tin của con người đạt đến ước vọng gắn liền với hiện thực. - Niềm tin của con người hướng người rèn luyện phấn đấu đạt cuộc sống ấm no, hạnh phúc của hiện thực.

vô để trở về với cuộc sống sung sướng thoát khỏi thế giới trần tục. - Niềm tin của tôn giáo định hướng cho con người rèn luyện, trong thế giới hiện thực để đạt ước mơ của cuộc sống sung sướng ngoài hiện thực.	
---	--

+ *Khái niệm phong tục*

Phong tục là nếp sống, nếp nghĩ trong đời sống hàng ngày được lặp đi lặp lại nhiều lần, được xã hội thừa nhận và có sức mạnh riêng của nó đó là dư luận. Nó tác động chía phối trong đời sống tâm lý của cộng đồng dân cư qua nhiều thời kỳ lịch sử.

Các phong tục cơ bản ở Việt Nam: tục cưới, tục tang ma, tế lễ, ăn mặc, tục thờ,... Mỗi tộc người, mỗi vùng miền có phong tục khác nhau, do vậy ai hiểu được phong tục dân tộc mới hiểu được văn hóa dân tộc.

Phong tục có nguồn gốc cổ xưa tồn tại lâu dài trong lịch sử nhưng lại luôn được lược bỏ và tiếp nhận, điều chỉnh cái mới để phù hợp với cuộc sống hiện thực, phong tục luôn phải đổi mới với cái mới, với hiện thực cuộc sống trong nhân dân rất bền chặt có khi có sức mạnh hơn cả những đạo luật, có nhiều thuần phong mỹ tục đã giúp cho xã hội giữ vững kỷ cương, gìn giữ được đạo lý làm người. Tuy vậy, phong tục cũng luôn biến đổi theo trào lưu biến đổi theo trào lưu biến đổi của văn hóa xã hội nhưng lại biến đổi chậm hơn và theo quy luật riêng của nó.

Vì vậy, phong trào xây dựng nếp sống mới của văn hóa hiện nay không phải chỉ đơn thuần dựa vào ý chí, ý nghĩa chủ quan mà phải biết vận dụng thuần phong mỹ tục vào nếp sống nếp suy nghĩ, hành động, cách đối nhân xử thế hợp với trào lưu tiến hóa, có những phong tục cổ truyền xuất xứ từ kinh nghiệm thực tiễn trong cuộc sống từ thời xưa đến nay không hợp nữa trở thành đòi phong bại tục thì cần nghiên cứu kỹ để loại bỏ cho phù hợp để vận dụng cho thích hợp với công tác xây dựng nếp sống văn hóa mới hiện nay. Để thực hiện được công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, cán bộ văn hóa cơ sở phải hiểu và có những giải pháp phù hợp để giữ được thuần phong mỹ tục lại vừa loại bỏ những phong tục không phù hợp với cuộc sống của nhân dân hiện nay.

+ *Khái niệm lễ hội dân gian*

Lễ hội dân gian là một loại hình sinh hoạt văn hóa mang tính nguyên hợp,

lễ hội dân gian diễn ra theo chu kỳ không gian và thời gian nhất định, là sự tập hợp của cộng đồng cùng tham gia và cùng hưởng thụ.

Lễ hội là một thành tố đặc biệt quan trọng trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam không thể tách rời trong đời sống cộng đồng dân tộc, nó mang bản sắc văn hóa của từng cộng đồng người, từng vùng, từng khu vực do vậy mỗi nơi, mỗi vùng có nhiều cách gọi khác nhau mà chúng ta có thể thống kê và kể tên ra một số tên gọi sau:

Dân gian thường gọi lễ hội bằng tên như; Trò, Hội làng, Đám xá, Tiệc làng, Việc làng, Hội, Làng vào hội, Làng vào đám,....

Các nhà nghiên cứu gọi bằng các tên sau: Lễ hội, Hội lễ, Lễ hội cổ truyền, Lễ hội dân gian, Lễ hội văn hóa - thể thao - du lịch, Liên hoan du lịch quốc tế, Festyval (lễ hội),...

3.4.1.2. Các tính chất cơ bản của tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian

Tín ngưỡng-phong tục và lễ hội dân gian là một hiện tượng xã hội khách quan là một bộ phận, trong đời sống văn hoá tinh thần không thể thiếu được của con người. Đó là sự cảm nhận về sự tồn tại của một vật thể hay thế giới khách quan nằm ngoài sự hiểu biết của con người mà con người sử dụng một số vật biểu trưng để thông qua đó con người có thể giao lưu được giữa con người hiện tại và thế giới siêu nhiên.

Tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian là chất kết dính tạo nên sức mạnh cộng đồng và tinh thần cộng cảm cao. Tất cả các loại hình tín ngưỡng, phong tục và lễ hội được hình thành trên cơ sở đặc điểm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và nó tồn tại trong chính môi trường đó

Các nhà nghiên cứu văn hóa học nhìn tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian với tư cách là một trong bốn thành tố văn hóa dân gian cơ bản. Thành tố văn hóa này tồn tại và phát triển cùng với các thành tố văn hóa khác của con người nhưng sự phát triển đậm nhạt khác nhau tùy thuộc vào giai đoạn lịch sử, quan điểm nhận thức của các xã hội đương thời. Tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian chính là đời sống tinh thần không thể thiếu được của con người....

3.4.2. Các loại hình tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian ở Việt Nam

Tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian là những sinh hoạt văn hóa cộng đồng liên quan đến niềm tin, hy vọng và niềm vui của con người, nên mọi biểu hiện đều được quy cách hóa theo các chuẩn mực chung được cộng đồng chấp nhận và thực hành.

3.4.2.1. Các loại hình tín ngưỡng

Đời sống tín ngưỡng của cộng đồng cư dân Việt vô cùng phong phú. Đời sống tín ngưỡng gắn liền với đặc điểm địa lý tự nhiên của mỗi vùng miền, gắn liền với đặc điểm địa lý tự nhiên, đặc điểm xã hội mỗi giai đoạn lịch sử.

- *Tín ngưỡng phồn thực*: đây là một trong những tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lúa nước đây chính là niềm tin của con người cầu cho làng ta dân đa vật thịnh với quan niệm mọi việc phải được vuông tròn mới là tốt. Bằng quan sát người xưa nhận thấy được quy luật về sự sinh sôi nảy nở đó là kết quả của sự kết hợp hai yếu tố trời và đất tức là âm và dương, hai yếu tố này luôn trái ngược nhau nhưng lại hòa hợp nhau. Trời đất tượng trưng cho thái dương được ví là cha, đất tượng trưng cho thái âm được ví là mẹ.

Con người từ xa xưa có xu hướng muốn đi tìm ngọn nguồn của mọi hiện tượng của thế giới trong đó có con người. Do vậy, con người mãi đi tìm ngọn nguồn bản chất của sự sinh sôi nảy nở, với sự khát khao tìm hiểu và con người cũng tìm được câu trả lời dưới dạng thần bí, và cuối cùng họ cũng rút ra một kết luận, một quy luật, đó là quy luật của triết lý âm – dương. Về bản chất triết lý âm- dương chính là sự sinh sôi nảy nở, thực chất đây là một triết lý khoa học biện chứng.

Một xu hướng khác: Họ không đi tìm ngọn nguồn của sự sinh sôi nảy nở vì họ không có nhu cầu nói cách khác họ không đủ khả năng và điều kiện để thực hiện công việc này. Họ sùng bái và thần thánh hóa mọi sự sinh sôi nảy nở vốn theo quy luật tự nhiên của vạn vật đây chính là cơ sở tạo nên tín ngưỡng phồn thực.

Tín ngưỡng phồn thực bao giờ cũng lựa chọn những biểu tượng và sử dụng những hình ảnh biểu tượng đó là sinh thực khí của nam giới (linga), sinh thực khí phụ nữ (gọi là yoni) và mô phỏng các hành vi giao phối nhiều hình thức khác nhau: Có khi mô phỏng trực tiếp.

Ví dụ: Hình thức giao phối: trò chơi giã gạo, mo cau, nỏ nường; trò chơi ném còn ngày xuân; trò chơi tung di thể hiện trên các tác phẩm điêu khắc.

- *Tín ngưỡng sùng bái các lực lượng tự nhiên* (thờ các lực lượng siêu nhiên): Do cuộc sống của người Việt gắn liền với tự nhiên, phụ thuộc tự nhiên như thờ thần mưa, thần sông, thần biển, thần núi,...

Ví dụ: thờ thần mưa mà người Việt có tín ngưỡng thờ tứ pháp.

- Pháp Vân (mây)

- Pháp Vũ (nước mưa)

- Pháp Lôi (sấm)
- Pháp Điện (chớp)

Và do sự ảnh hưởng của tự nhiên thường diễn ra một lúc, một thời kỳ mà người Việt hình thành xu hướng thờ đa thần đặc biệt là rất trọng nữ thần. Người Việt cho rằng nữ thần là vị thần sinh ra vạn vật. Do vậy, mà từ đó hình thành tín ngưỡng thờ mẹ người Việt có quan niệm vật nào to đều là vật tổ sẽ sinh ra nhiều vật con. Con sông to, lớn thường được gọi là sông cái tức là sông Mẹ sinh ra nhiều sông khác. Chính là các chi lưu của sông Cái: Ví dụ: Sông Hồng được gọi là sông Cái, các nhánh của sông Hồng như sông Đà, sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam về Hạ lưu sông Luộc, sông Đáy...

Và cũng từ chịu ảnh hưởng của tín ngưỡng đa thần mà hình thành tín ngưỡng đa mẫu: Mẹ trời, mẹ núi rừng, mẹ đồng bằng, mẹ biển, mẹ đất, mẹ sông, mẹ biển; Tín ngưỡng thờ tứ phủ, tứ phủ.

- Thờ tam phủ: Là thờ 3 bà mẹ của ba vùng: núi, đồng bằng, biển đây cũng là 3 vùng đất có sinh ra biển, sông. Tín ngưỡng thờ ba bà mẹ vì con người sinh sống ở ba cõi và những điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống của họ tạo nên tâm tâm lý sợ hãi vì vậy người ta cầu xin ba người mẹ để xin các bà phù hộ cho họ có cuộc sống no đủ, may mắn.

+ *Hệ thống thờ tam phủ bao gồm*: Mẫu thượng thiên + Mẫu địa + Mẫu Thoải:(Mẹ ánh sáng, Mẹ nước, mẹ đất). Thời Hùng Vương bà mẫu thượng ngàn được đồng nghĩa với Quế Hoa công chúa con gái Vua Hùng, đến thế kỷ XVI thương mại phát triển bà chúa thượng ngàn trở thành người bảo trợ cho cư dân buôn bán.

+ *Hệ thống thờ Tứ phủ*: Hệ thống thờ tứ phủ bao gồm: Mẫu thượng thiên, Mẫu thượng ngàn, Mẫu địa được đồng nhất với Mẫu Liễu Hạnh, Mẫu Thoải

- *Tục thờ các vị anh hùng dân tộc*: Có rất nhiều vị anh hùng dân tộc được tôn trọng thờ phụng và trở thành những vị Thánh của đức tin trong đời sống tín ngưỡng của nhân dân như; Đức thánh Bùng, thánh Tén(tức Lê Phụng Hiểu), Đức thánh Trần(Trần Hưng Đạo),...

+ *Tín ngưỡng thờ vòng đời*:

- Tục thờ tổ tiên
- Tục thờ ông tơ bà nguyệt
- Tục thờ bà đỡ

Xuất phát từ niềm tin của con người vào người chết tục này có từ thời Văn

hóa Đông Sơn. Tín ngưỡng này trở thành một trong những phong tục (mỹ tục) của người dân Việt Nam. Hiện nay nhà nước đã quyết định ngày 10/3 là ngày quốc của cả nước (giỗ tổ Hùng Vương) và tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã được UNESCO ghi vào danh mục di sản phi vật thể của nhân loại cần được bảo tồn vị vua đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

Ngoài ra còn có:

- *Tín ngưỡng thờ thổ công*: thờ thần tài, thần đất (thờ ông táo)

- *Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng*: tức là thờ người trông coi vùng đất cụ thể nào đó Ví dụ: Thành hoàng Đại La, thành Hoàng Làng...

Hiện tượng này có nhiều lớp văn hóa chồng xếp. Thành Hoàng làng đó là các vị anh hùng dân tộc có thể là do vua phong hoặc dân phong. Họ là những người có công trong lịch sử chống ngoại xâm hoặc đồ đầu các kỳ khoa bảng, hoặc là những mệnh quan triều đình được nhà nước phong kiến xưa phong tặng đất đai lập nên những làng xóm.

3.4.2.2. Các loại hình phong tục - tập quán cơ bản ở Việt Nam

Phong tục là nếp sống, nếp nghĩ trong đời sống hàng ngày được lặp đi lặp lại nhiều lần, được xã hội thừa nhận và có sức mạng riêng của nó đó là dư luận. Nó tác động chấ phối trong đời sống tâm lý của cộng đồng dân cư qua nhiều thời kỳ lịch sử.

Các phong tục cơ bản ở Việt Nam :

+ Tục cưới

+ Tục tang ma

+ Tế lễ

+ Ăn mặc, tục thờ.

Mỗi tộc người, mỗi vùng miền có phong tục khác nhau, do vậy ai hiểu được phong tục của dân tộc mới hiểu được văn hóa dân tộc.

Phong tục có nguồn gốc cổ xưa tồn tại lân dài trong lịch sử nhưng lại luôn được lược bỏ và tiếp nhận, điều chỉnh cái mới để phù hợp với cuộc sống hiện thực, phong tục luôn phải đối mặt với cái mới, với hiện thực cuộc sống trong nhân dân rất bền chặt có khi có sức mạnh hơn cả những đạo luật, có nhiều thuần phong mỹ tục đã giúp cho xã hội giữ vững kỷ cương, gìn giữ được đạo lý làm người. Tuy vậy, phong tục cũng luôn biến đổi theo trào lưu biến đổi theo trào lưu biến đổi của văn hóa xã hội, nhưng lại biến đổi chậm hơn và theo quy luật riêng của nó.

Vì vậy, phong trào xây dựng nếp sống mới của văn hóa hiện nay không

phải chỉ đơn thuần dựa vào ý trí, ý nghĩa chủ quan mà phải biết vận dụng thuần phong mỹ tục vào nếp sống nếp suy nghĩ, hành động, cách đối nhân xử thế hợp với trào lưu tiến hóa, có những phong tục cổ truyền xuất xứ từ kinh nghiệm thực tiễn trong cuộc sống từ thời xưa đến nay hiện nay không phù hợp nữa trở thành đòi phong bại tục thì cần nghiên cứu kỹ để loại bỏ cho phù hợp để vận dụng cho thích hợp với công tác xây dựng nếp sống văn hóa mới hiện nay. Để thực hiện được công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, cán bộ văn hóa cơ sở phải hiểu và có những giải pháp phù hợp để giữ được thuần phong mỹ tục lại vừa loại bỏ những phong tục không phù hợp với cuộc sống của nhân dân hiện nay.

3.4.2.3. Lễ hội dân gian

Lễ hội dân gian là một loại hình sinh hoạt văn hóa mang tính nguyên hợp, lễ hội dân gian diễn ra theo chu kỳ không gian và thời gian nhất định, là sự tập hợp của cộng đồng cùng tham gia và cùng hưởng thụ.

Lễ hội là một thành tố đặc biệt quan trọng trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, không thể tách rời trong đời sống cộng đồng dân tộc, nó mang bản sắc văn hóa của từng cộng đồng người, từng vùng, từng khu vực do vậy mỗi nơi, mỗi vùng có nhiều cách gọi khác nhau mà chúng ta có thể thống kê và kể tên ra một số tên gọi sau:

Dân gian thường gọi lễ hội bằng tên

- Trò
- Hội làng
- Đám xá
- Tiệc làng
 - Việc làng - Hội
- Làng vào hội
- Làng vào đám
- Hội hè đình đám
- Làng mở hội (mở hội làng)

Các nhà nghiên cứu gọi bằng các tên sau:

- Lễ hội
- Hội lễ
- Lễ hội cổ truyền
- Lễ hội dân gian
- Lễ hội văn hóa - thể thao - du lịch
- Liên hoan du lịch quốc tế

- Festyval (lễ hội)
- Lễ hội truyền thống
- Lễ hội dân gian truyền thống
- Liên hoan du lịch làng nghề truyền thống
- Ngày hội văn hóa các dân tộc
- Lễ hội du lịch
- Lễ hội hoa (Festival)

+ *Nguồn gốc của lễ hội dân gian*

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam lễ hội ra đời từ rất sớm, từ khi chưa hình thành nhà nước sơ khai người Việt cổ xưa đã có một số lực lượng siêu nhiên (các hiện tượng tự nhiên mà họ không giải thích được). Lễ hội thực sự đúng nghĩa của nó chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển cao trong tổ chức đời sống xã hội. Cũng như các mặt hoạt động khác của đời sống con người, lễ hội từng bước hình thành và biến đổi để phù hợp với sự phát triển của xã hội ở từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Từ thực tiễn cuộc sống có thể thấy rằng lễ hội được hình thành từ cơ sở sau :

- Do phong tục tập quán truyền thống của các địa phương, của tộc người truyền lại: Vì lễ hội thể hiện một phần đạo lý uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây; tri âm là truyền thống của người Việt từ xưa đến nay. Phong tục tập quán mỗi vùng miền là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của lễ hội dân gian.

- Do quy định của thể chế chính trị - xã hội đương thời: Là một dạng của hoạt động văn hóa tinh thần lễ hội ra đời và tồn tại trong một môi trường xã hội nhất định, trong từng thời điểm của lịch sử, và nó cũng gắn với thể chế chính trị đương thời, và nhiều khi nó trở thành công cụ văn hóa đa năng của một thể chế chính trị nào đó nếu họ thấy cần.

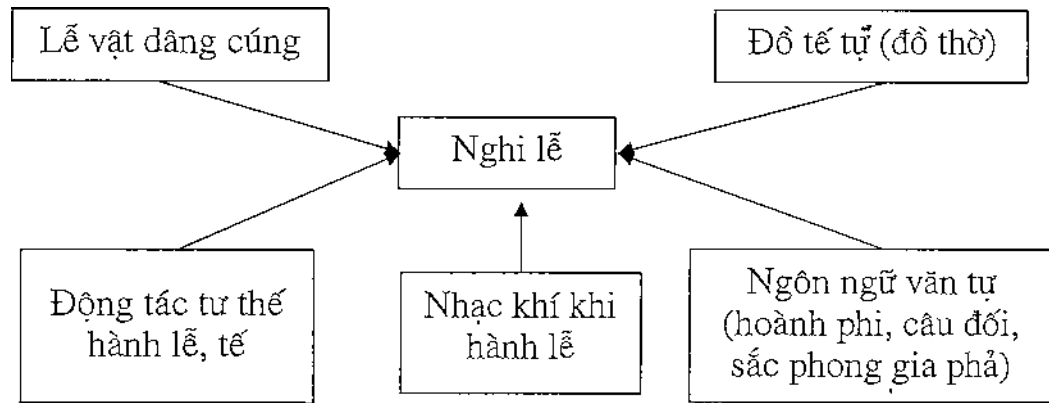
- Do các mục tiêu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội đặt ra.
- Do nhu cầu vui chơi giải trí của tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Con người ngoài các hoạt động - để duy trì sự sống còn thường tổ chức các hoạt động để giải trí, đó cũng là hình thức để tái tạo sức lao động, và cũng là thời gian nghỉ dưỡng sức, nhưng lại thể hiện được lòng tri ân của mình với thần linh

+ *Khái niệm lễ hội*

Lễ trong tiếng Hán Việt có nghĩa là khuôn mẫu của người xưa quy định các phép tắc, buộc phải tôn trọng và tuân theo trong các mối quan hệ xã hội; lễ

trở thành rường mối, nền tảng của mọi mối quan hệ giữa người với người trong bất kỳ xã hội nào và nó hình thành các khuôn mẫu theo thời gian, được quy định một cách chặt chẽ từ các việc (quan, hôn, tang, tế) đến đi đứng nói năng, phép cư xử hàng ngày của mọi người dân phải tuân theo. Nghi lễ vòng đời người được hình thành theo sơ đồ sau:



Ví như: Quan: Lễ đổi mũ cho con trai đủ 20 tuổi (đây là lễ trưởng thành, còn là lễ thành đinh; lễ nhập đinh bé trai mới sinh đầy cữ được làm lễ nhập đinh).

- Hôn: Các nghi lễ trong hôn nhân. Lễ xem nhà, lễ chạm ngõ, lễ đặt trầu, lễ nạp tài, lễ cầu cưới.

- Tang: những nghi lễ trong tang ma có rất nhiều nghi thức khác nhau.

- Tế: Những nghi thức khi tiến hành cúng tế (lời nói, cử chỉ của người chủ tế).

- Lễ nghi trong thờ cúng cũng hay lễ là những nghi thức được con người tiến hành theo những quy tắc, luật tục nhất định mang tính biểu trưng nhằm đánh dấu hoặc kỷ niệm về một sự giúp đỡ của thần linh. Dưới góc độ nào đó (tâm linh) Lễ được coi là bức thông điệp của hiện tại gửi quá khứ, là hoạt động biểu trưng của thế giới siêu hình. Lễ vừa được coi là phép tắc, vừa được coi là lối sống, nếp sống và cũng là thuần phong mỹ tục (phong hóa) của quốc gia được hình thành và củng cố trong thời gian và cả không gian.

Nghi lễ là sinh hoạt tinh thần mang tính cá nhân và tính cộng đồng người. Nghi lễ trong sinh hoạt tín ngưỡng - tôn giáo, đó là những ứng xử của cả tầng lớp nhân dân dành cho vị thần mà họ tôn thờ, hướng về thần trong mối quan hệ hữu cơ (người và thần) nó tồn tại trong mọi thời đại. Nghi lễ bao giờ cũng ứng thích với đối tượng được sùng bái, tôn thờ và cũng là sự thể hiện kỷ cương phép tắc, đạo lý góp phần tôn vinh, củng cố và bảo vệ sự tồn tại - phát triển của gia đình, xã hội như vậy: Nghi lễ là những nghi thức tiến hành theo những quy tắc.

Hoặc theo luật tục nhất định và nó mang tính biểu trưng rất cao để đánh dấu những lễ kỷ niệm các sự kiện lịch sử, các nhân vật lịch sử được nhân dân tôn vinh phụng thờ với mục đích cảm tạ và mong mỗi đạt được ước nguyện tốt lành từ sự trợ giúp của những lực lượng siêu hình mà con người phụng thờ, trên cơ sở đó, trong cuộc sống con người thường thực hiện các nghi lễ trong các thời điểm nhất định. Xín chỉ ra một số nghi lễ chính trong năm của người Việt.

- Lễ Sóc (ngày mùng 01 đầu tháng âm lịch mỗi tháng)
- Lễ Vọng (ngày 15 hàng tháng âm lịch)
- Lễ Khai Hạ (ngày 07 tháng giêng âm lịch)
- Lễ Thượng Nguyên ngày 15 tháng giêng (Tết Nguyên Tiêu) -
- Lễ “Xuân Tế” vào ngày “đỉnh” đầu tháng mỗi năm. Lễ này tế ơn các văn miếu.

- Tết thanh minh: 03/ 03 âm lịch hằng năm (tết Hàn Thực)
- Tết thanh minh: 15 ngày sau xuân phân (Lễ Tảo mộ)
- Lễ Kỳ An: tổ chức vào cuối mùa xuân, đầu mùa hạ
- Lễ Hạ Điền: Lễ xuống đồng (Lễ này cần mưa thuận gió hoà hay còn gọi là phong điền vũ thuận)

- Lễ trông ngũ tức là tết Đoan Ngọ: 05/5 âm lịch hằng năm
- Thu tế vào ngày “đỉnh” đầu tháng âm lịch
- Lễ Thượng Điền: cấy xong lúa tròn cây làm'đồng cảm ơn trời đất.
- Lễ cơm mới còn gọi là lễ Thường tân: vào tháng 09 âm lịch khi nào bắt đầu gặt lúa mùa.

- Tết Trung Nguyên: (rằm tháng 07) ngày xoá tội vong nhân
- Tết Trung Thu: 15/8 âm lịch hằng năm.
- Lễ Trùng Cửu: 09/9 âm lịch
- Lễ Trùng Thập: 10/10 âm lịch
- Lễ Hạ Ngôn: 15 /10 âm lịch. Đây là lễ tiết thứ ba trong một năm của đạo Lão, chính là lễ cúng trời đất nước.

- Lễ LạpTết: mùng 10/12 âm lịch (tháng chạp) hằng năm
- Lễ Táo quân: 23/12 âm lịch hằng năm.

+ *Khái niệm Hội:*

Hội là từ tiếng Việt chỉ sự tập hợp nhiều người thành một tổ chức nào đó, tồn tại trong một thời gian và không gian cụ thể. Có khi nó chỉ là một tổ chức nhỏ (Về hội nghề nghiệp, Hội tư vấn); tức là những người cùng ý nguyện, cùng sở thích tập hợp lại với nhau thành Hội.

Hội còn được gọi là cuộc vui chơi cho đông đảo mọi người đến để dự theo phong tục tập quán. Đặc điểm xuyên suốt của Hội (trong lễ hội) là có sự tham gia của rất đông người. Hội bao giờ cũng mang tính cộng đồng cả về tổ chức lẫn mục đích của những người cùng tham gia. Hội là dịp tổ chức vui chơi, giải trí, nó diễn ra theo phong tục tập quán và vào các dịp lễ tết. Hội cũng giống như Lễ thường hướng con người đến sự tôn vinh, gắn với các vị thần được thờ trong một không khí làm cho con người thăng hoa nhất. Nói cách khác hội làm cho người ta được sống, đời sống thực bên cạnh đời sống xã hội thường ngày. Hội dân gian thường gắn với Lễ, tức là gắn với các nhân vật được thờ phụng.

Hội làm cho người ta thoải mái vui chơi để tái tạo sức lao động. Nếu lễ khẳng định một trật tự xã hội thì hội lại phản nào phá vỡ trật tự xã hội: nhưng hội lại là một sinh hoạt văn hoá, lưu giữ tái hiện các giá trị lịch sử và phản ánh trình độ phát triển của cộng đồng dân cư của một địa phương, một quốc gia. Những hoạt động của hội giống như chiếc “Phong vũ biểu” phản chiếu khách quan trung thực đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của địa phương, một quốc gia hay một thời điểm. Các hoạt động diễn ra trong hội gồm có: diễn tả, tái hiện lại hình ảnh nhân vật được thờ (nhân gian vẫn thường gọi là diễn trò).

Ví dụ: hội lễ Bà Triệu tái hiện hình ảnh Bà Triệu đánh Nam Hán hay lễ hội Lam Kinh, lễ hội đền Hùng,...

Trong hội vừa mang tính nghệ thuật truyền thống, vừa mang tính hiện đại, vừa có thể tìm thấy tâm lý cộng đồng, đặc trưng văn hoá cộng đồng, văn hoá vùng miền, cách ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong hội phản ánh và thể hiện một phần lịch sử địa phương, lịch sử đất nước, phản ánh những hoạt động kinh tế, văn hoá- xã hội của một cộng đồng dân cư nhất định, đồng thời là dịp để biểu hiện cách ứng xử văn hoá của con người với thiên nhiên, thần thánh và con người trong xã hội. Lễ hội mang tính nguyên hợp. Trong lễ hội bao giờ cũng gắn kết các thành tố sau: Các tục kiêng (Hèm), các trò diễn dân gian lễ, tế, rước...

3.4.3. Mối quan hệ giữa tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác

Tín ngưỡng phong tục và lễ hội dân gian là một trong các loại hình văn hóa dân gian có mối quan hệ hữu cơ với các thành tố văn hóa dân gian như: nghệ thuật dân gian, ngữ văn dân gian và tri thức dân gian. Loại hình văn hóa dân gian này có những giá trị của nó trở thành nền tảng cơ sở giáo dục hướng con người ta đi đến nhận thức chân - thiện - mỹ, chính là sự thiêng hóa trong tín

ngưỡng, trong lễ hội thành các phong tục đẹp(mỹ tục) của văn hóa dân tộc.

- Lễ hội góp phần giữ gìn, bảo lưu và phát triển những truyền thống tốt đẹp của quê hương, dân tộc. Thông qua lễ hội và các hoạt động của nó, các phong tục tập quán tốt đẹp của quê hương, đất nước được giữ gìn một cách tốt nhất. Từ những hoạt động của lễ hội, ta thấy rằng: “Điều gì không và không thể làm thật được trong cuộc sống thực tế thì có thể tổ chức “làm” trong đời sống văn hoá tín ngưỡng, tâm linh tinh thần với tư cách là một hệ biểu tượng mang tính biểu trưng cao, khái quát cao.

Tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian chính là kho tàng các giá trị văn hóa mà ở đó bảo lưu các phong tục, tập quán, lối sống, nếp sống, nghi thức, trình tự, nội dung mang đậm nét đặc trưng văn hoá dân tộc lại vừa hàm chứa các sắc thái văn hoá địa phương, vùng, miền, nó thể hiện cả nhịp điệu cuộc sống của mỗi địa phương, hay vùng miền. Tín ngưỡng phong tục và lễ hội dân gian là những hoạt động tích cực góp phần cố kết cộng đồng và nâng cao các mối quan hệ xã hội, xây dựng tình đoàn kết giữa các cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Nét hăng xuyên của văn hoá Việt Nam là nông nghiệp lúa nước trong đó nổi lên nét văn hoá chủ đạo là văn hoá cộng đồng. Yếu tố cộng đồng thể hiện và biểu hiện trong mọi mặt đời sống xã hội, trong đó hoạt động lễ hội thể hiện rõ nhất mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, cộng đồng với cộng đồng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1: Nêu khái niệm và các quan điểm khác nhau về văn hóa dân gian.

Câu 2: Những tiền đề ảnh hưởng đến quá trình ra đời, sự tồn tại và phát triển của văn hóa dân gian.

Câu 3: Nêu cơ sở hình thành và đặc điểm của nghệ thuật biểu diễn dân gian, hình thức biểu hiện của nghệ thuật biểu diễn dân gian.

Câu 4: Hãy nêu các tính chất cơ bản của nghệ thuật dân gian.

Câu 5: Những đặc trưng của văn hóa dân gian

Câu 6: Phân tích những bản sắc văn hóa Việt Nam

Câu 7: Bản sắc văn hóa Việt Nam trong giao lưu văn hóa quốc tế được biểu hiện như thế nào

Câu 8: Phân tích những biểu hiện của tính cộng đồng (tập thể), tính dân tộc của văn hóa dân gian trong đời sống hiện nay.

Câu 9: Trình bày các đối tượng và phương pháp nghiên cứu văn hóa dân gian.

Câu 10: So sánh những điểm giống và khác nhau giữa tôn giáo với tín ngưỡng.

Câu 11: Nêu các đặc điểm của nghệ thuật tạo hình dân gian.

Câu 12: Hãy phân tích các loại tri thức dân gian trong đời sống hiện nay và mối quan hệ giữa tri thức dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác.

Câu 13: Phân tích các giá trị của lễ hội dân gian trong đời sống hiện nay.

Câu 14: Theo anh (chị) những tri thức dân gian có còn giá trị trong đời sống hiện nay không? Vì sao? Lấy ví dụ minh họa.

Câu 15: Nêu các đặc trưng của ngữ văn dân gian. Tại sao nói ngữ văn dân gian là loại hình nghệ thuật sử dụng ngôn từ để phản ánh thực tiễn.

Câu 16: Mối quan hệ giữa tín ngưỡng, phong tục và lễ hội dân gian với các loại hình văn hóa dân gian khác.

Câu 17: Theo anh (chị), lễ hội dân gian phản ánh điều gì trong đời sống xã hội? Hãy phân tích giá trị của lễ hội dân gian để làm sáng tỏ điều đó.

Câu 18: Ngày nay, với sự phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, theo (anh) chị, lễ hội dân gian có còn giá trị trong đời sống hay không? Hãy phân tích và lấy ví dụ chứng minh.

Câu 19: Nêu những đặc trưng của ngữ văn dân gian phản ánh đặc trưng cơ bản của văn hóa dân gian.

Câu 20: Hãy lấy một hiện tượng văn hóa dân gian để giải thích về một nhận định “Đặc điểm tự nhiên đã tác động đến đời sống tín ngưỡng của mỗi cộng đồng người”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1998), *Việt Nam văn hoá sử cương* (tái bản), Nxb Đồng Tháp.
2. F. Boas, *Primitive Minds (Trí óc của người nguyên thủy)*, Ngô Phương Lan dịch, 1921, p. 149.
3. Nguyễn Mạnh Cầm: *Phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế*, Nhân dân điện tử, 6-7-2014.
4. Nguyễn Đức Từ Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 565, 565, 570.
5. Vũ Minh Chi (2004), *Nhân học văn hóa – con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên*, (sách tham khảo), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Chu Xuân Diên (1999), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
7. *Hồ Chí Minh Toàn Tập* (1995), tập 3, in lần 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Đỗ Huy (2013), *Văn hóa Việt Nam trên con đường giải phóng, đổi mới, hội nhập và phát triển*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Hoài Văn, Nguyễn Văn Vĩnh (2009), *Bước đầu tìm hiểu những giá trị văn hóa chính trị truyền thống Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. A.L. Kroeber và Kluckhohn, *Culture, a critical review of concept and definitions*, Vintage Books, A Division of Random House, New York, 1952, p.357.
11. Thanh Lê (2004), *Cội nguồn và bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
12. Ngô Văn Lê, *Tộc người và văn hóa tộc người*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM, 2004, tr. 314.
13. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
14. Phan Xuân Sơn (2016), “Vấn đề văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, Tạp chí *Lý luận chính trị* số (3).
15. E.B. Tylor, *Văn hóa nguyên thủy*, Huyền Giang dịch từ tiếng Nga, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, tr.13.
16. Tạ Ngọc Tấn (2014), *Phát triển văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, một số kinh nghiệm của các nước trên thế giới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
17. Trần Ngọc Thêm (1997), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

18. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NxbTP Hồ Chí Minh.
19. Ngô Đức Thịnh (2005), “Một cách tiếp cận về lịch sử văn hóa Việt Nam”, Tạp chí *Văn hoá dân gian*, Hà Nội, (2).
20. Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa dân gian và văn hóa dân tộc*, tapchicongsan.org.vn.
21. Ngô Đức Thịnh (2014), *Giá trị văn hóa Việt Nam, truyền thống và biến đổi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2016), “Văn hóa và bản sắc văn hóa Việt Nam thời kỳ hội nhập”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật* (số 387).
23. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (2005), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về *Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.